



**Ngân hàng Thương mại Cổ phần  
Công thương Việt Nam**

Các Báo cáo Tài chính Hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán  
Việt Nam và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc  
cùng ngày

# Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

## MỤC LỤC

|                                               |         |
|-----------------------------------------------|---------|
| THÔNG TIN CHUNG                               | 1 - 3   |
| BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH                     | 4       |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN  |         |
| Báo cáo kiểm toán độc lập                     | 5       |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất                 | 6 - 8   |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 9       |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất           | 10 - 11 |
| Thuyết minh các báo cáo tài chính hợp nhất    | 12 - 90 |

# Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

## THÔNG TIN CHUNG

### NGÂN HÀNG

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng", viết tắt là "NHTMCPCTVN"); tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh là Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade (gọi tắt là "Vietinbank") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Ngân hàng Công thương Việt Nam, một ngân hàng thương mại Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 402/CT ngày 14 tháng 11 năm 1990 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng và được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ký Quyết định số 285/QĐ-NH5 ngày 21 tháng 9 năm 1996 thành lập lại theo mô hình tổng công ty Nhà nước. Ngày 25 tháng 12 năm 2008, Ngân hàng Công thương Việt Nam đã thực hiện thành công việc chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng.

Ngân hàng được cổ phần hóa và đổi tên thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam ngày 3 tháng 7 năm 2009 theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 142/GP-NHNN ngày 3 tháng 7 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước và Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103038874 ngày 3 tháng 7 năm 2009 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội. Trong năm 2010 và 2011, Ngân hàng đã thực hiện một số đợt phát hành cổ phiếu tăng vốn thành công và Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội đã cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh sửa đổi số 0100111948 thay thế Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103038874 cho Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam vào ngày 28 tháng 12 năm 2011.

Hoạt động chính của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (được gọi tắt là "NHNN") cho phép.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam có trụ sở chính đặt tại số 108 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Vào thời điểm 31 tháng 12 năm 2011, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, một (1) Sở Giao dịch, ba (3) đơn vị sự nghiệp, ba (3) văn phòng đại diện, một trăm năm mươi (151) chi nhánh cấp một (trong đó có 2 chi nhánh tại nước ngoài – chi nhánh Đức và chi nhánh Lào), tám trăm chín chín (899) phòng giao dịch, và bốn mươi chín (49) quỹ tiết kiệm tại sáu mươi ba (63) tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trên cả nước.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Ngân hàng có 6 công ty con như sau:

| STT | Tên Công ty                                                                                     | Quyết định Thành lập số                                                                                       | Lĩnh vực hoạt động chính                              | % sở hữu của NH |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|-----------------|
| 1   | Công ty Cho thuê tài chính TNHH Một thành viên Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam              | 0101047075/GP của Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 10/3/2011                                             | Tài chính ngân hàng                                   | 100%            |
| 2   | Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam                                 | 107/UBCK- GP ngày 1 tháng 7 năm 2009 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước                                          | Thị trường vốn                                        | 76%             |
| 3   | Công ty TNHH Một thành viên Quản lý nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam | 0302077030/GP của Sở Kế hoạch và Đầu tư Hồ Chí Minh cấp ngày 20/7/2010                                        | Quản lý tài sản                                       | 100%            |
| 4   | Công ty TNHH Một thành viên Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam                        | 21/GPĐC6/KDBH ngày 21 tháng 4 năm 2009 của Bộ tài chính                                                       | Bảo hiểm phi nhân thọ                                 | 100%            |
| 5   | Công ty TNHH Một thành viên Vàng bạc Đá quý Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam                 | 0105011873/GP của Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 25/11/2010                                            | Kinh doanh, sản xuất gia công chế tác vàng bạc đá quý | 100%            |
| 6   | Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam                     | 50/UBCK-GP ngày 26 tháng 10 năm 2010 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước và 05/GPĐC-UBCK ngày 02 tháng 2 năm 2011 | Quản lý quỹ                                           | 100%            |

# Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

## THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho tới thời điểm lập báo cáo này gồm:

| Họ và tên                | Chức vụ                            | Ngày bổ nhiệm                                                  |
|--------------------------|------------------------------------|----------------------------------------------------------------|
| Ông Phạm Huy Hùng        | Chủ tịch HĐQT                      | Ngày 3 tháng 7 năm 2009                                        |
| Ông Nguyễn Văn Thắng     | Ủy viên HĐQT                       | Ngày 1 tháng 6 năm 2011                                        |
| Bà Phạm Thị Hoàng Tâm    | Ủy viên HĐQT                       | Ngày 3 tháng 7 năm 2009                                        |
| Bà Đỗ Thị Thủy           | Ủy viên HĐQT                       | Ngày 3 tháng 7 năm 2009                                        |
| Ông Trần Xuân Châu       | Ủy viên HĐQT                       | Ngày 3 tháng 7 năm 2009                                        |
| Bà Nguyễn Hồng Vân       | Ủy viên HĐQT                       | Ngày 3 tháng 7 năm 2009                                        |
| Bà Trần Thị Hồng Hạnh    | Ủy viên HĐQT                       | Ngày 3 tháng 7 năm 2009                                        |
| Ông Michael Knight Ipson | Ủy viên HĐQT                       | Ngày 31 tháng 5 năm 2011                                       |
| Ông Phạm Xuân Lập        | Ủy viên HĐQT kiêm<br>Tổng Giám đốc | Ngày 3 tháng 7 năm 2009<br>Nghỉ chế độ ngày 1 tháng 6 năm 2011 |

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho tới thời điểm lập báo cáo này gồm:

| Họ và tên          | Chức vụ    | Ngày bổ nhiệm           |
|--------------------|------------|-------------------------|
| Bà Trần Thị Lệ Nga | Trưởng ban | Ngày 3 tháng 7 năm 2009 |
| Bà Phạm Thị Thơm   | Thành viên | Ngày 3 tháng 7 năm 2009 |
| Bà Phan Thị Quý    | Thành viên | Ngày 3 tháng 7 năm 2009 |

### BAN GIÁM ĐIỀU HÀNH VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Ban Điều hành và Kế toán Trưởng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho tới thời điểm lập báo cáo này gồm:

| Họ và tên             | Chức vụ           | Ngày bổ nhiệm                                                                                             |
|-----------------------|-------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Ông Nguyễn Văn Thắng  | Tổng Giám đốc     | Bổ nhiệm Quyền Tổng Giám đốc ngày 1 tháng 6 năm 2011,<br>Bổ nhiệm Tổng Giám đốc ngày 26 tháng 12 năm 2011 |
| Ông Nguyễn Việt Mạnh  | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 4 tháng 4 năm 2010                                                                          |
| Ông Phạm Anh Tuấn     | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 4 tháng 4 năm 2010                                                                          |
| Bà Bùi Như Ý          | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 4 tháng 4 năm 2010                                                                          |
| Ông Nguyễn Văn Du     | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 4 tháng 4 năm 2010                                                                          |
| Ông Lê Đức Thọ        | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 4 tháng 4 năm 2010                                                                          |
| Ông Võ Minh Tuấn      | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 4 tháng 4 năm 2010                                                                          |
| Ông Nguyễn Hoàng Dũng | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 15 tháng 3 năm 2011                                                                         |
| Ông Nghiêm Xuân Thành | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 15 tháng 1 năm 2012                                                                         |
| Ông Nguyễn Văn Thạnh  | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 3 tháng 7 năm 2009<br>Chuyển công tác ngày 16 tháng 1 năm 2012                              |
| Ông Nguyễn Hải Hưng   | Kế toán Trưởng    | Bổ nhiệm ngày 1 tháng 6 năm 2011                                                                          |
| Ông Phạm Xuân Lập     | Tổng Giám đốc     | Bổ nhiệm ngày 3 tháng 7 năm 2009<br>Nghỉ chế độ ngày 1 tháng 6 năm 2011                                   |
| Ông Nguyễn Văn Chung  | Kế toán Trưởng    | Bổ nhiệm ngày 4 tháng 4 năm 2010<br>Nghỉ chế độ ngày 1 tháng 6 năm 2011                                   |



Ngày 22 tháng 02 năm 2012



Số tham chiếu: 60755043/1539153

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông**  
**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam ("Ngân hàng") và các công ty con được trình bày từ trang 6 đến trang 90, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Điều hành của Ngân hàng. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

### Cơ sở Ý kiến Kiểm toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được mức tin cậy hợp lý về việc liệu các báo cáo tài chính hợp nhất có còn các sai sót trọng yếu hay không. Việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng về số liệu và các thuyết minh trên các báo cáo tài chính hợp nhất. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán đã được áp dụng và các ước tính quan trọng của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán của chúng tôi cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

### Ý kiến Kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày theo các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và tuân thủ theo các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Chúng tôi không đưa ra ý kiến ngoại trừ nhưng lưu ý đến Thuyết minh số 47 - Các nghĩa vụ tiềm ẩn trên các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm. Cơ quan pháp luật hiện đang tiến hành các thủ tục tố tụng khởi tố về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản đối với hai cá nhân nguyên là nhân viên của Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh và Chi nhánh Nhà Bè của Ngân hàng. Theo các quy định của pháp luật tố tụng hình sự đối với một vụ án đã được khởi tố điều tra, việc xác định trách nhiệm và nghĩa vụ pháp lý của các bên có liên quan chỉ được thực hiện khi vụ án đã được xét xử, có tuyên án cụ thể và bản án có hiệu lực. Tuy nhiên, dựa trên kết quả của các thủ tục đối chiếu, rà soát và kiểm tra nội bộ đã thực hiện đến thời điểm lập báo cáo này, Ban Điều hành của Ngân hàng tin tưởng rằng Ngân hàng không phải chịu trách nhiệm liên đới và bất kỳ tổn thất tài chính nào liên quan đến hành vi vi phạm pháp luật của các cá nhân nói trên.



Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam

Trần Đình Cường  
Tổng Giám đốc  
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0135/KTV

Hà Nội, Việt Nam

Võ Xuân Minh  
Kiểm toán viên  
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0923/KTV



# Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mẫu số B02 /TCTD-HN

|                                                                      | Thuyết<br>minh | 31/12/2011<br>triệu đồng | 31/12/2010<br>trình bày lại<br>triệu đồng |
|----------------------------------------------------------------------|----------------|--------------------------|-------------------------------------------|
| <b>TÀI SẢN</b>                                                       |                |                          |                                           |
| <b>Tiền mặt, vàng bạc, đá quý</b>                                    | <b>5</b>       | <b>3.713.859</b>         | <b>2.813.948</b>                          |
| <b>Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN")</b>             | <b>6</b>       | <b>12.101.060</b>        | <b>5.036.794</b>                          |
| <b>Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác</b>                   | <b>7</b>       | <b>65.451.926</b>        | <b>50.960.782</b>                         |
| Tiền, vàng gửi tại TCTD khác                                         | 7.1            | 61.979.076               | 46.680.157                                |
| Cho vay các TCTD khác                                                | 7.2            | 3.500.000                | 4.290.000                                 |
| Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác                                |                | (27.150)                 | (9.375)                                   |
| <b>Chứng khoán kinh doanh</b>                                        | <b>8</b>       | <b>542.704</b>           | <b>224.203</b>                            |
| Chứng khoán kinh doanh                                               |                | 557.358                  | 230.761                                   |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh                             |                | (14.654)                 | (6.558)                                   |
| <b>Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác</b> | <b>9</b>       | <b>20.236</b>            | <b>19.242</b>                             |
| <b>Cho vay khách hàng</b>                                            |                | <b>290.397.810</b>       | <b>231.434.054</b>                        |
| Cho vay khách hàng                                                   | 10             | 293.434.312              | 234.204.809                               |
| Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng                                   | 11             | (3.036.502)              | (2.770.755)                               |
| <b>Chứng khoán đầu tư</b>                                            | <b>12</b>      | <b>67.448.881</b>        | <b>61.585.378</b>                         |
| Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán                                   |                | 65.320.966               | 55.645.824                                |
| Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn                              |                | 2.400.000                | 6.208.700                                 |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư                                 |                | (272.085)                | (269.146)                                 |
| <b>Góp vốn, đầu tư dài hạn</b>                                       | <b>13</b>      | <b>2.924.485</b>         | <b>2.092.756</b>                          |
| Vốn góp liên doanh                                                   | 13.1           | 2.601.041                | 1.782.208                                 |
| Đầu tư vào công ty liên kết                                          | 13.2           | 25.004                   | -                                         |
| Đầu tư dài hạn khác                                                  | 13.3           | 298.440                  | 310.548                                   |
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn                                     |                | -                        | -                                         |
| <b>Tài sản cố định</b>                                               | <b>14</b>      | <b>3.746.217</b>         | <b>3.302.346</b>                          |
| <i>Tài sản cố định hữu hình</i>                                      | 14.1           | 2.548.273                | 2.206.346                                 |
| Nguyên giá tài sản cố định                                           |                | 5.541.803                | 4.596.043                                 |
| Hao mòn tài sản cố định                                              |                | (2.993.530)              | (2.389.697)                               |
| <i>Tài sản cố định thuê tài chính</i>                                |                | -                        | -                                         |
| Nguyên giá tài sản cố định                                           |                | 587                      | 587                                       |
| Hao mòn tài sản cố định                                              |                | (587)                    | (587)                                     |
| <i>Tài sản cố định vô hình</i>                                       | 14.2           | 1.197.944                | 1.096.000                                 |
| Nguyên giá tài sản cố định                                           |                | 1.442.639                | 1.284.224                                 |
| Hao mòn tài sản cố định                                              |                | (244.695)                | (188.224)                                 |
| <b>Tài sản có khác</b>                                               | <b>15</b>      | <b>14.256.747</b>        | <b>10.261.152</b>                         |
| Các khoản phải thu                                                   |                | 5.556.418                | 3.049.100                                 |
| Các khoản lãi, phí phải thu                                          |                | 6.664.631                | 4.886.424                                 |
| Tài sản thuế TNDN hoãn lại                                           |                | -                        | -                                         |
| Tài sản Có khác                                                      |                | 2.044.263                | 2.330.346                                 |
| <i>Trong đó: Lợi thế thương mại</i>                                  | 16             | 13.612                   | 15.427                                    |
| Dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bằng khác                         |                | (8.565)                  | (4.718)                                   |
| <b>TỔNG TÀI SẢN</b>                                                  |                | <b>460.603.925</b>       | <b>367.730.655</b>                        |

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 50 là một phần của các báo cáo tài chính hợp nhất này



# Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mẫu số B02 /TCTD-HN

|                                                                      | <i>Thuyết minh</i> | <i>31/12/2011<br/>triệu đồng</i> | <i>31/12/2010<br/>trình bày lại<br/>triệu đồng</i> |
|----------------------------------------------------------------------|--------------------|----------------------------------|----------------------------------------------------|
| <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>                                                   |                    |                                  |                                                    |
| <b>Các khoản nợ Chính phủ và NHNN</b>                                | <b>17</b>          | <b>27.293.733</b>                | <b>43.220.678</b>                                  |
| <b>Tiền gửi và vay các TCTD khác</b>                                 | <b>18</b>          | <b>74.407.913</b>                | <b>35.096.726</b>                                  |
| Tiền gửi của các TCTD khác                                           | 18.1               | 58.211.970                       | 26.188.144                                         |
| Vay các TCTD khác                                                    | 18.2               | 16.195.943                       | 8.908.582                                          |
| <b>Tiền gửi của khách hàng</b>                                       | <b>19</b>          | <b>257.273.708</b>               | <b>205.918.705</b>                                 |
| <b>Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác</b> | <b>9</b>           | <b>-</b>                         | <b>-</b>                                           |
| <b>Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro</b>      | <b>20</b>          | <b>36.824.508</b>                | <b>23.840.837</b>                                  |
| <b>Phát hành giấy tờ có giá thông thường</b>                         | <b>21</b>          | <b>11.089.117</b>                | <b>10.728.283</b>                                  |
| <b>Các khoản nợ khác</b>                                             | <b>22</b>          | <b>25.015.554</b>                | <b>30.522.967</b>                                  |
| Các khoản lãi, phí phải trả                                          |                    | 4.834.923                        | 3.559.978                                          |
| Thuế TNDN hoãn lại phải trả                                          | 23.2               | -                                | 130                                                |
| Các khoản phải trả và công nợ khác                                   |                    | 19.744.820                       | 26.372.017                                         |
| Dự phòng rủi ro khác                                                 | 11                 | 435.811                          | 590.842                                            |
| <b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>                                              |                    | <b>431.904.533</b>               | <b>349.328.196</b>                                 |
| <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                                |                    |                                  |                                                    |
| <b>Vốn và các quỹ</b>                                                | <b>24</b>          |                                  |                                                    |
| <b>Vốn của TCTD</b>                                                  |                    | <b>22.173.891</b>                | <b>15.262.069</b>                                  |
| Vốn điều lệ                                                          |                    | 20.229.722                       | 15.172.291                                         |
| Vốn đầu tư XD CB                                                     |                    | -                                | -                                                  |
| Thặng dư vốn cổ phần                                                 |                    | 1.944.169                        | 89.778                                             |
| Cổ phiếu quỹ                                                         |                    | -                                | -                                                  |
| Cổ phiếu ưu đãi                                                      |                    | -                                | -                                                  |
| Trái phiếu chuyển đổi                                                |                    | -                                | -                                                  |
| Vốn khác                                                             |                    | -                                | -                                                  |
| <b>Quỹ của TCTD</b>                                                  | <b>24</b>          | <b>1.476.203</b>                 | <b>571.897</b>                                     |
| <b>Chênh lệch tỷ giá hối đoái do chuyển đổi BCTC</b>                 |                    | <b>300.163</b>                   | <b>118.766</b>                                     |
| <b>Chênh lệch đánh giá lại tài sản</b>                               |                    | <b>-</b>                         | <b>-</b>                                           |
| <b>Lợi nhuận chưa phân phối</b>                                      |                    | <b>4.540.639</b>                 | <b>2.247.814</b>                                   |
| <b>TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                           |                    | <b>28.490.896</b>                | <b>18.200.546</b>                                  |
| <b>LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>                                  |                    | <b>208.496</b>                   | <b>201.913</b>                                     |
| <b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ, VỐN CHỦ SỞ HỮU VÀ LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>  |                    | <b>460.603.925</b>               | <b>367.730.655</b>                                 |

# Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mẫu số B02 /TCTD-HN

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

|                                                                | <i>Thuyết<br/>minh</i> | <i>31/12/2011<br/>triệu đồng</i> | <i>31/12/2010<br/>trình bày lại<br/>triệu đồng</i> |
|----------------------------------------------------------------|------------------------|----------------------------------|----------------------------------------------------|
| <b>Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn</b>                                     | <b>39</b>              |                                  |                                                    |
| Bảo lãnh vay vốn                                               |                        | 138.008                          | 49.899                                             |
| Cam kết trong nghiệp vụ L/C                                    |                        | 30.125.189                       | 21.790.267                                         |
| Bảo lãnh khác                                                  |                        | 17.574.611                       | 14.649.731                                         |
| <b>Các cam kết đưa ra (*)</b>                                  |                        |                                  |                                                    |
| Cam kết tài trợ cho khách hàng vô điều kiện và không hủy ngang |                        | -                                | -                                                  |
| Cam kết khác                                                   |                        | -                                | -                                                  |
|                                                                |                        | <b>47.837.808</b>                | <b>36.489.897</b>                                  |

(\*): Đây là các cam kết vô điều kiện. Các cam kết cho vay có điều kiện không bao gồm trong khoản mục này.

Người lập:

Ông Hạ Quang Vũ  
Trưởng phòng Quản lý Kế toán  
Tài chính

Người phê duyệt

Ông Nguyễn Hải Hưng  
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt



Ông Nguyễn Văn Du  
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 22 tháng 02 năm 2012



# Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mẫu số B03/ TCTD-HN

|                                                                                       | Thuyết minh | 2011<br>triệu đồng | 2010<br>trình bày lại<br>triệu đồng |
|---------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------|-------------------------------------|
| Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự                                           | 27          | 55.775.244         | 31.919.277                          |
| Chi phí lãi và các chi phí tương tự                                                   | 28          | (35.727.190)       | (19.830.153)                        |
| <b>Thu nhập lãi thuần</b>                                                             |             | <b>20.048.054</b>  | <b>12.089.124</b>                   |
| Thu nhập từ hoạt động dịch vụ                                                         | 29          | 1.923.360          | 1.807.456                           |
| Chi phí hoạt động dịch vụ                                                             | 29          | (771.029)          | (333.393)                           |
| <b>Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ</b>                                             | <b>29</b>   | <b>1.152.331</b>   | <b>1.474.063</b>                    |
| <b>Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và vàng</b>                        | <b>30</b>   | <b>382.562</b>     | <b>158.444</b>                      |
| <b>Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh</b>                                | <b>31</b>   | <b>10.930</b>      | <b>(38.591)</b>                     |
| <b>Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>                                    | <b>32</b>   | <b>(501.144)</b>   | <b>(260.177)</b>                    |
| Thu nhập từ hoạt động khác                                                            |             | 1.191.117          | 1.341.685                           |
| Chi phí hoạt động khác                                                                |             | (167.014)          | (70.072)                            |
| <b>Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động khác</b>                                                | <b>33</b>   | <b>1.024.103</b>   | <b>1.271.613</b>                    |
| <b>Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần</b>                                               | <b>34</b>   | <b>257.345</b>     | <b>164.220</b>                      |
| <b>TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG</b>                                                        |             | <b>22.374.181</b>  | <b>14.858.696</b>                   |
| <b>CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>                                                              | <b>35</b>   | <b>(9.077.909)</b> | <b>(7.195.334)</b>                  |
| <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b> |             | <b>13.296.272</b>  | <b>7.663.362</b>                    |
| Chi phí DPRR cho các khoản cho vay khách hàng                                         | 11.1        | (5.041.507)        | (2.650.973)                         |
| Chi phí DPRR cho các khoản cho vay các TCTD                                           | 7.2         | (17.775)           | (9.375)                             |
| (Chi phí)/hoàn nhập DPRR rủi ro cho các cam kết ngoại bảng                            | 11.2        | 155.031            | (364.732)                           |
| <b>TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ</b>                                                      |             | <b>8.392.021</b>   | <b>4.638.282</b>                    |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành                                                           | 23          | (2.132.654)        | (1.149.164)                         |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                                            |             | -                  | (44.588)                            |
| <b>Chi phí thuế TNDN</b>                                                              |             | <b>(2.132.654)</b> | <b>(1.193.752)</b>                  |
| <b>LỢI NHUẬN SAU THUẾ</b>                                                             |             | <b>6.259.367</b>   | <b>3.444.530</b>                    |
| <b>Lợi ích của cổ đông thiểu số</b>                                                   |             | <b>15.572</b>      | <b>8.869</b>                        |
| <b>LỢI NHUẬN THUẦN CỦA CHỦ SỞ HỮU</b>                                                 |             | <b>6.243.795</b>   | <b>3.435.661</b>                    |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)</b>                                       | <b>25</b>   | <b>3.162</b>       | <b>2.079</b>                        |

Người lập



Ông Hạ Quang Vũ  
Trưởng phòng Quản lý Kế toán Tài chính

Người phê duyệt



Ông Nguyễn Hải Hưng  
Kế toán Trưởng



Người phê duyệt

Ông Nguyễn Văn Du  
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 22 tháng 02 năm 2012

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 50 là một phần của các báo cáo tài chính hợp nhất này



# Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mẫu số B04/ TCTD-HN

|                                                                                                             | Thuyết minh | 2011<br>triệu đồng  | 2010<br>trình bày lại<br>triệu đồng |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------|-------------------------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                                              |             |                     |                                     |
| Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được                                                       |             | 53.934.333          | 29.428.470                          |
| Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả                                                                  |             | (34.452.245)        | (18.010.936)                        |
| Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được                                                                     |             | 1.141.704           | 1.474.063                           |
| Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ                |             | 960.930             | (44.701)                            |
| Thu nhập khác                                                                                               |             | (1.350.461)         | 73.208                              |
| Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro                                  |             | 1.170.498           | 1.193.854                           |
| Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ                                                    |             | (8.339.552)         | (7.184.002)                         |
| Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ                                                                        | 23          | (2.164.061)         | (1.106.833)                         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động</b>        |             | <b>10.901.146</b>   | <b>5.823.123</b>                    |
| <b>Những thay đổi về tài sản hoạt động</b>                                                                  |             | <b>(74.211.604)</b> | <b>(99.394.189)</b>                 |
| (Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác                                               |             | (1.339.250)         | (4.368.511)                         |
| (Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán                                                             |             | (6.691.466)         | (22.489.477)                        |
| (Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác                                   |             | (994)               | 55.986                              |
| (Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng                                                                    |             | (59.229.503)        | (71.034.324)                        |
| Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)                    |             | (5.270.760)         | -                                   |
| (Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động                                                                       |             | (1.679.631)         | (1.557.863)                         |
| <b>Những thay đổi về công nợ hoạt động</b>                                                                  |             | <b>80.460.641</b>   | <b>118.381.392</b>                  |
| Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN                                                                  |             | (15.926.945)        | 29.501.989                          |
| Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD                                                           |             | 39.311.187          | 20.084.569                          |
| Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả KBNN)                                                       |             | 51.355.003          | 57.544.106                          |
| Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính) |             | 360.834             | 2.143.026                           |
| Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro                                        |             | 12.983.671          | (10.684.165)                        |
| Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác                                  |             | -                   | (220.091)                           |
| Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động                                                                       |             | (7.619.920)         | 20.022.802                          |
| Chi từ các quỹ của TCTD                                                                                     |             | (3.189)             | (10.844)                            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                                        |             | <b>17.150.183</b>   | <b>24.810.326</b>                   |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                                                  |             |                     |                                     |
| Mua sắm tài sản cố định                                                                                     |             | (584.033)           | (1.879.321)                         |
| Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ                                                                       |             | 118.444             | 23.780                              |
| Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ                                                                       |             | -                   | -                                   |
| Mua sắm bất động sản đầu tư                                                                                 |             | -                   | -                                   |
| Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư                                                               |             | -                   | -                                   |
| Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư                                                            |             | -                   | -                                   |
| Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác                                                                |             | (429.780)           | (578.125)                           |
| Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác                                                                |             | -                   | 3.160                               |
| Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn                                 |             | 19.908              | 126.193                             |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                                            |             | <b>(875.461)</b>    | <b>(2.304.313)</b>                  |



# Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mẫu số B04/ TCTD-HN

|                                                                                                                   | Thuyết minh | 2011<br>triệu đồng | 2010<br>trình bày lại<br>triệu đồng |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------|-------------------------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                                                     |             |                    |                                     |
| Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu                                                            |             | 6.911.822          | 339.393                             |
| Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác |             | -                  | -                                   |
| Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác   |             | -                  | -                                   |
| Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia                                                                         |             | (2.043.709)        | (11.172)                            |
| Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ                                                                                 |             | (8.989)            | -                                   |
| Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ                                                                            |             | -                  | -                                   |
|                                                                                                                   |             | <b>4.859.124</b>   | <b>328.221</b>                      |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                                               |             | <b>21.133.846</b>  | <b>22.834.234</b>                   |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>                                                                             |             |                    |                                     |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ</b>                                                    |             | <b>53.160.553</b>  | <b>30.326.319</b>                   |
| <b>Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá</b>                                                                   |             | -                  | -                                   |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ</b>                                                   | <b>36</b>   | <b>74.294.399</b>  | <b>53.160.553</b>                   |

Người lập

Ông Hạ Quang Vũ  
Trưởng phòng Quản lý Kế toán Tài chính

Người phê duyệt

Ông Nguyễn Hải Hưng  
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt

Ông Nguyễn Văn Du  
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 22 tháng 02 năm 2012

# Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mẫu số B05/TCTD-HN

## 1. GIỚI THIỆU VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng", viết tắt là "NHTMCPCTVN"); tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh là Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade (gọi tắt là "Vietinbank") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

### **Thành lập và Hoạt động**

Ngân hàng được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Ngân hàng Công thương Việt Nam, một ngân hàng thương mại Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 402/CT ngày 14 tháng 11 năm 1990 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng và được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ký Quyết định số 285/QĐ-NH5 ngày 21 tháng 9 năm 1996 thành lập lại theo mô hình tổng công ty Nhà nước. Ngày 25 tháng 12 năm 2008, Ngân hàng Công thương Việt Nam đã thực hiện thành công việc chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng.

Ngân hàng được cổ phần hóa và đổi tên thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam ngày 3 tháng 7 năm 2009 theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 142/GP-NHNN ngày 3 tháng 7 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước và Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103038874 ngày 3 tháng 7 năm 2009 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội. Trong năm 2011, Ngân hàng đã phát hành cổ phiếu tăng vốn thành công và Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội đã cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh sửa đổi số 0100111948 thay thế Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103038874 cho Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam vào ngày 28 tháng 12 năm 2011.

Hoạt động chính của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (được gọi tắt là "NHNN") cho phép.

### **Vốn Điều lệ**

Vốn điều lệ của Ngân hàng theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 142/GP-NHNN ngày 3 tháng 7 năm 2009 là 11.252.973 triệu đồng, trong đó phần vốn Nhà nước là 10.040.855 triệu đồng và vốn của nhà đầu tư bên ngoài thông qua đợt phát hành cổ phiếu lần đầu là 1.212.118 triệu đồng.

Ngày 19 tháng 5 năm 2010, phương án tăng vốn đợt 1 năm 2010 của Ngân hàng đã được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận tại văn bản số 3679/NHNN-TTGSNH và ngày 24 tháng 8 năm 2010, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã có Quyết định cấp giấy chứng nhận chào đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng số 651/UBCK-GCN cho Ngân hàng.

Ngày 18 tháng 10 năm 2010, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 391.931.841 đơn vị, trong đó số cổ phiếu trả cổ tức là 76.848.603 đơn vị và số cổ phiếu bán cho cổ đông là 315.083.238 đơn vị.

Ngày 10 tháng 03 năm 2011, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông chiến lược với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 168.581.013 đơn vị.

Ngày 28 tháng 12 năm 2011, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 337.162.100 đơn vị.

Theo đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, vốn điều lệ của Ngân hàng là 20.229.722 triệu đồng.

# Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu số B05/TCTD-HN

## 1. GIỚI THIỆU VỀ NGÂN HÀNG (tiếp theo)

### *Mạng lưới hoạt động*

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam có trụ sở chính đặt tại số 108 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Vào thời điểm 31 tháng 12 năm 2011, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, một (1) Sở Giao dịch, ba (3) đơn vị sự nghiệp, ba (3) văn phòng đại diện, một trăm năm mươi (151) chi nhánh cấp một (trong đó có 2 chi nhánh tại nước ngoài – chi nhánh Đức và chi nhánh Lào), tám trăm chín chín (899) phòng giao dịch, và bốn mươi chín (49) quỹ tiết kiệm tại sáu mươi ba (63) tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trên cả nước.

### *Công ty con*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Ngân hàng có 6 công ty con như sau:

| STT | Tên Công ty                                                                                     | Quyết định Thành lập số                                                                                       | Lĩnh vực hoạt động chính                              | % sở hữu của NH |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|-----------------|
| 1   | Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam              | 0101047075/GP của Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 10/3/2011                                             | Tài chính ngân hàng                                   | 100%            |
| 2   | Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam                                      | 107/UBCK- GP ngày 1 tháng 7 năm 2009 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước                                          | Thị trường vốn                                        | 76%             |
| 3   | Công ty TNHH Một thành viên Quản lý nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam | 0302077030/GP của Sở Kế hoạch và Đầu tư Hồ Chí Minh cấp ngày 20/7/2010                                        | Quản lý tài sản                                       | 100%            |
| 4   | Công ty TNHH Một thành viên Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam                        | 21/GPĐC6/KDBH ngày 21 tháng 4 năm 2009 của Bộ tài chính                                                       | Bảo hiểm phi nhân thọ                                 | 100%            |
| 5   | Công ty TNHH Một thành viên Vàng bạc Đá quý Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam                 | 0105011873/GP của Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 25/11/2010                                            | Kinh doanh, sản xuất gia công chế tác vàng bạc đá quý | 100%            |
| 6   | Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam                     | 50/UBCK-GP ngày 26 tháng 10 năm 2010 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước và 05/GPĐC-UBCK ngày 23 tháng 3 năm 2011 | Quản lý quỹ                                           | 100%            |

### *Nhân viên*

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 18.622 người (vào ngày 31 tháng 12 năm 2010: 17.243 người).



# Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu số B05/TCTD-HN

## 2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 2.1 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

### 2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng là đồng Việt Nam. Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Ngân hàng rất lớn, cho mục đích lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam. Việc trình bày này không ảnh hưởng đến cái nhìn của người đọc báo cáo tài chính về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con. Riêng đối với chỉ tiêu về số lượng cổ phiếu, Ngân hàng thực hiện trình bày số liệu đến hàng đơn vị như trong Thuyết minh số 24.1 và Thuyết minh 25.

## 3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 3.1 Tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam

Ban Điều hành Ngân hàng khẳng định các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm được lập tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam.

**Các chính sách kế toán được xây dựng trong trường hợp không có hướng dẫn cụ thể trong hệ thống chuẩn mực**

Các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể cho việc ước tính và trích lập dự phòng các khoản đầu tư vào trái phiếu của các tổ chức kinh tế. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2011, Ngân hàng đã đánh giá rủi ro tín dụng phát sinh và thực hiện trích lập dự phòng cho các khoản mục này như sau:

| Khoản mục                                                        | Giá trị ghi sổ | Mức trích dự phòng | Cơ sở trích lập                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|------------------------------------------------------------------|----------------|--------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Trái phiếu Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam                | 500.000        | 500.000            | Dựa trên đánh giá của Ngân hàng về mức độ rủi ro thực sự của trái phiếu.                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| Chứng khoán nợ do tổ chức kinh tế phát hành sẵn sàng để bán      | 22.464.225     | 168.444            | Dựa trên đánh giá của Ngân hàng về khả năng gia tăng của rủi ro tín dụng đối với các chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế phát hành của riêng Ngân hàng do tình hình kinh tế suy thoái nói chung. Mức trích dự phòng được xác định trên cơ sở tham chiếu tỷ lệ dự phòng chung áp dụng như các khoản cho vay theo Quyết định 493/2007/QĐ-NHNN. |
| Chứng khoán nợ do tổ chức kinh tế phát hành giữ đến ngày đáo hạn | 200.000        | 1.500              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |

# Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu số B05/TCTD-HN

## 3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

### 3.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng được trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu đồng" hay "triệu VNĐ"), được lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/QĐ-NHNN2 ngày 29 tháng 04 năm 2004 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2005 và các quyết định bổ sung, sửa đổi Quyết định 479, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh đi kèm cũng như việc sử dụng các báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, những báo cáo này không được lập nhằm thể hiện tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

### 3.3 Hợp nhất các báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Ngân hàng và của các công ty con tại ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính của các công ty con có cùng niên độ lập báo cáo và sử dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán với Ngân hàng.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn.

Báo cáo tài chính của các công ty con (trình bày trong Thuyết minh số 1) được hợp nhất vào báo cáo tài chính của Ngân hàng theo phương pháp hợp nhất toàn phần bắt đầu từ ngày Ngân hàng có quyền kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền, trực tiếp hay gián tiếp, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các đơn vị đó. Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con mới được mua hoặc mới được thành lý trong năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất một cách hợp lý tính từ ngày mua hoặc tính đến ngày thanh lý.

Lợi ích của cổ đông thiểu số là một phần của kết quả hoạt động thuần và giá trị tài sản thuần của một công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hay gián tiếp thông qua các công ty con. Lợi ích của cổ đông thiểu số được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất thành chỉ tiêu tách biệt với nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng. Phần sở hữu của cổ đông thiểu số trong thu nhập của hệ thống Ngân hàng cũng được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt.

# Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu số B05/TCTD-HN

### 3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

#### 3.3 *Hợp nhất các báo cáo tài chính* (tiếp theo)

Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi ngoại tệ phản ánh 50% khoản thặng dư được phân bổ từ việc quy đổi các báo cáo tài chính ngày 31 tháng 12 năm 2011 của Ngân hàng Liên doanh Indovina đang được trình bày bằng đô la Mỹ sang VNĐ cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính. Ngân hàng ghi nhận khoản phát sinh quỹ này theo tỷ lệ góp vốn theo phương pháp vốn chủ sở hữu (xem Thuyết minh số 13).

#### 3.4 *Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng*

Việc trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

##### 3.4.1 *Hoạt động liên tục*

Ban Điều hành Ngân hàng đã thực hiện đánh giá khả năng tiếp tục hoạt động của Ngân hàng và nhận thấy Ngân hàng có đủ các nguồn lực để duy trì hoạt động kinh doanh trong một tương lai xác định. Ngoài ra, Ban Điều hành không nhận thấy có sự không chắc chắn trọng yếu nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Ngân hàng. Do vậy, các báo cáo tài chính hợp nhất này được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

##### 3.4.2 *Dự phòng rủi ro các trái phiếu của các tổ chức kinh tế*

Vào cuối kỳ tài chính, Ngân hàng (không bao gồm các công ty con) tiến hành đánh giá khả năng thu hồi của các khoản trái phiếu của các tổ chức kinh tế để xác định mức độ dự phòng cho các khoản mục này ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Ngân hàng đưa ra các ước tính này dựa trên khả năng tài chính của đối tác và giá trị có thể thu hồi được của tài sản đảm bảo nếu có. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố có mức độ khác nhau trong nhận định chủ quan cũng như tính không chắc chắn và kết quả thực tế có thể khác nhau dẫn đến việc có thể có điều chỉnh một số khoản trong tương lai.

#### 3.5 *Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh*

Các chính sách kế toán Ngân hàng sử dụng để lập các báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ sau:

# Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu số B05/TCTD-HN

### 3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

#### 3.5.1 *Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ở Việt Nam*

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Ngân hàng đã áp dụng Thông tư 210/2009/TT-BTC và bổ sung thêm các thuyết minh mới để phù hợp với các yêu cầu của thông tư này trong các báo cáo tài chính hợp nhất.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính, nên các khái niệm về tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính cũng như các khái niệm liên quan theo thông tư 210 được trích dẫn tại thuyết minh số 48, chỉ áp dụng đối với việc lập thuyết minh số 48 trên các báo cáo tài chính hợp nhất này. Các khoản mục tài sản và nợ của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng và các quy định liên quan của Ngân hàng Nhà nước.

#### 3.5.2 *Quỹ phát triển khoa học và công nghệ*

Theo Thông tư 130/2008/TT-BTC, các ngân hàng được trích tối đa 10% thu nhập tính thuế hàng năm trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp để lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp. Ngân hàng tự xác định mức trích lập Quỹ phát triển khoa học công nghệ theo quy định trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Trong thời hạn 5 năm, kể từ khi trích lập, nếu Quỹ phát triển khoa học và công nghệ không được sử dụng hoặc sử dụng không hết 70% hoặc sử dụng không đúng mục đích thì ngân hàng phải nộp ngân sách nhà nước phần thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên khoản thu nhập đã trích lập quỹ mà không sử dụng hoặc sử dụng không đúng mục đích và phần lãi phát sinh từ số thuế thu nhập doanh nghiệp.

Tổ chức và hoạt động của quỹ được thực hiện theo Thông tư 15/2011/TT-BTC ngày 09/02/2011.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được hạch toán vào chi phí hoạt động của Ngân hàng để xác định kết quả kinh doanh trong kỳ.

Tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2011, Ngân hàng đã trích Quỹ phát triển khoa học và công nghệ với mức trích 9,8% lợi nhuận cho giai đoạn từ 1 tháng 1 đến 30 tháng 6 năm 2011 tương đương 400.000 triệu đồng. Đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2011, Ngân hàng đã hoàn nhập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ. Do việc trích lập và hoàn nhập diễn ra trong cùng một năm tài chính nên không ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh cả năm của Ngân hàng.



# Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu số B05/TCTD-HN

### 3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

#### 3.6 Điều chỉnh/trình bày lại số dư đầu kỳ và các cơ sở điều chỉnh

Trong năm 2011, Ngân hàng thực hiện điều chỉnh và trình bày lại một số số liệu theo kết quả Kiểm toán Nhà nước ("KTNN") và phân loại lại một số khoản mục trong báo cáo tài chính hợp nhất năm 2010 như sau:

##### 3.6.1 Ảnh hưởng đối với tổng tài sản

Trích từ bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

| Ghi chú                             | 31/12/2010<br>số đã báo cáo<br>triệu đồng | Phân loại lại/<br>Điều chỉnh<br>triệu đồng | 31/12/2010<br>trình bày lại<br>triệu đồng |
|-------------------------------------|-------------------------------------------|--------------------------------------------|-------------------------------------------|
| Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng  | (2.769.902)                               | (853)                                      | (2.770.755)                               |
| Nguyên giá tài sản cố định hữu hình | 4.596.080                                 | (37)                                       | 4.596.043                                 |
| Hao mòn tài sản cố định hữu hình    | (2.389.734)                               | 37                                         | (2.389.697)                               |
| Nguyên giá tài sản cố định vô hình  | 1.279.523                                 | 4.701                                      | 1.284.224                                 |
| Các khoản lãi, phí phải thu         | 4.886.335                                 | 89                                         | 4.886.424                                 |
| Các khoản phải thu                  | 2.946.861                                 | 102.239                                    | 3.049.100                                 |
| Tài sản có khác                     | 2.418.058                                 | (87.712)                                   | 2.330.346                                 |
|                                     |                                           | <b>18.464</b>                              |                                           |

#### ẢNH HƯỞNG ĐỐI VỚI TỔNG TÀI SẢN

3.6.1.1 Tăng nguyên giá tài sản cố định theo kết quả Kiểm toán Nhà nước.

3.6.1.2 Khoản mục này bao gồm các nội dung sau:

| Nội dung Phân loại lại/Điều chỉnh                                           | Số tiền<br>triệu đồng |
|-----------------------------------------------------------------------------|-----------------------|
| Tăng thuế giá trị gia tăng phải nộp và tăng phải thu khách hàng theo KTNN   | 13.907                |
| Phân loại lại thuế GTGT phải thu từ tài sản có khác sang các khoản phải thu | 88.332                |
|                                                                             | <b>102.239</b>        |

3.6.1.3 Khoản mục này bao gồm các nội dung sau:

| Nội dung Phân loại lại/Điều chỉnh                                           | Số tiền<br>triệu đồng |
|-----------------------------------------------------------------------------|-----------------------|
| Tăng chi phí chờ phân bổ theo KTNN                                          | 620                   |
| Phân loại lại thuế GTGT phải thu từ tài sản có khác sang các khoản phải thu | (88.332)              |
|                                                                             | <b>(87.712)</b>       |

##### 3.6.2 Ảnh hưởng đối với tổng nợ phải trả, vốn chủ sở hữu và lợi ích cổ đông thiểu số

Trích từ bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

| Ghi chú                                                                                                            | 31/12/2010<br>số đã báo cáo<br>triệu đồng | Phân loại lại/<br>Điều chỉnh<br>triệu đồng | 31/12/2010<br>trình bày lại<br>triệu đồng |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|--------------------------------------------|-------------------------------------------|
| Phát hành trái phiếu tăng vốn và các nguồn vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro, phân loại lại | 44.734.885                                | (20.894.048)                               | 23.840.837                                |
| Các khoản lãi phải trả                                                                                             | 3.560.011                                 | (33)                                       | 3.559.978                                 |
| Các khoản phải trả và công nợ khác                                                                                 | 5.489.655                                 | 20.882.362                                 | 26.372.017                                |
| Lợi nhuận để lại (xem mục 3.6.3)                                                                                   | 2.217.631                                 | 30.183                                     | 2.247.814                                 |

#### ẢNH HƯỞNG ĐỐI VỚI TỔNG NỢ PHẢI TRẢ, VỐN CHỦ SỞ HỮU VÀ LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ

**18.464**

# Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu số B05/TCTD-HN

## 3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

### 3.6 Điều chỉnh/trình bày lại số dư đầu kỳ và các cơ sở điều chỉnh (tiếp theo)

#### 3.6.2 Ảnh hưởng đối với tổng nợ phải trả, vốn chủ sở hữu và lợi ích cổ đông thiểu số (tiếp theo)

3.6.2.1 Phân loại lại khoản Vốn nhận từ Kho bạc Nhà Nước sang các khoản phải trả

3.6.2.2 Khoản mục này bao gồm các nội dung sau:

| Nội dung Phân loại lại/Điều chỉnh                                                       | Số tiền<br>triệu đồng |
|-----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|
| Ảnh hưởng của phân loại lại trình bày ở thuyết minh 3.6.2.1                             | 20.894.048            |
| Giảm doanh thu nhận trước từ phí bảo lãnh phát hành trái phiếu chờ phân<br>bổ theo KTNN | (37.957)              |
| Giảm phải trả khác theo KTNN                                                            | (1.021)               |
| Tăng phải trả thuế TNDN do ảnh hưởng từ các bút toán điều chỉnh của KTNN                | 10.061                |
| Tăng phải trả khác theo KTNN                                                            | 17.231                |
|                                                                                         | <b>20.882.362</b>     |

#### 3.6.3 Trích từ báo cáo kết quả kinh doanh trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

|                                                        | Ghi chú        | Năm 2010<br>số đã báo cáo<br>triệu đồng | Phân loại<br>lại/ Điều<br>chỉnh<br>triệu đồng | Năm 2010<br>trình bày lại<br>triệu đồng |
|--------------------------------------------------------|----------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------|
| Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự            |                | 31.919.188                              | 89                                            | 31.919.277                              |
| Chi phí lãi và các chi phí tương tự                    |                | (19.830.186)                            | 33                                            | (19.830.153)                            |
| Ảnh hưởng đối với thu nhập lãi thuần                   |                |                                         | 122                                           |                                         |
| <b>Lãi lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ</b>               | <b>3.6.3.1</b> | <b>1.436.106</b>                        | <b>37.957</b>                                 | <b>1.474.063</b>                        |
| Thu nhập từ hoạt động khác                             |                | 1.340.664                               | 1.021                                         | 1.341.685                               |
| Chi phí hoạt động khác                                 |                | (70.266)                                | 194                                           | (70.072)                                |
| Ảnh hưởng đối với lãi lỗ thuần từ hoạt<br>động khác    |                |                                         | 1.215                                         |                                         |
| <b>ẢNH HƯỞNG ĐỐI VỚI TỔNG THU NHẬP<br/>HOẠT ĐỘNG</b>   |                |                                         | <b>39.294</b>                                 |                                         |
| <b>ẢNH HƯỞNG ĐỐI VỚI CHI PHÍ HOẠT<br/>ĐỘNG</b>         |                |                                         | <b>1.803</b>                                  |                                         |
| Chi phí DPRR cho các khoản cho vay KH                  |                | (2.650.120)                             | (853)                                         | (2.650.973)                             |
| <b>ẢNH HƯỞNG ĐỐI VỚI TỔNG LỢI NHUẬN<br/>TRƯỚC THUẾ</b> |                |                                         | <b>40.244</b>                                 |                                         |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành                            | 3.6.3.2        | (1.139.103)                             | (10.061)                                      | (1.149.164)                             |
| <b>ẢNH HƯỞNG ĐỐI VỚI LỢI NHUẬN SAU<br/>THUẾ</b>        |                |                                         | <b>30.183</b>                                 |                                         |

3.6.3.1 Tăng thu nhập từ phí bảo lãnh phát hành trái phiếu theo KTNN.

3.6.3.2 Tăng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp do ảnh hưởng của các bút toán điều chỉnh theo kết quả kiểm toán Nhà nước.

# Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu số B05/TCTD-HN

### 3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

#### 3.6 Điều chỉnh/trình bày lại số dư đầu kỳ và các cơ sở điều chỉnh (tiếp theo)

##### 3.6.4 Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

|                            |         | Năm 2010<br>số đã báo cáo<br>triệu đồng | Phân loại lại/<br>Điều chỉnh<br>triệu đồng | 31/12/2010<br>trình bày lại<br>triệu đồng |
|----------------------------|---------|-----------------------------------------|--------------------------------------------|-------------------------------------------|
|                            | Ghi chú |                                         |                                            |                                           |
| <b>Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn</b> |         |                                         |                                            |                                           |
| Bảo lãnh khác              | 3.6.4.1 | 14.776.573                              | (126.842)                                  | 14.649.731                                |
|                            |         |                                         | <b>(126.842)</b>                           |                                           |

3.6.4.1 Giảm giá trị các cam kết bảo lãnh đã hết hiệu lực tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 theo KTNH.

##### 3.6.5 Trích từ lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

|                                                                                                                                  |         | Năm 2010<br>số đã báo cáo<br>triệu đồng | Phân loại lại/<br>Điều chỉnh<br>triệu đồng | Năm 2010<br>trình bày lại<br>triệu đồng |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-----------------------------------------|--------------------------------------------|-----------------------------------------|
|                                                                                                                                  | Ghi chú |                                         |                                            |                                         |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HĐ KINH DOANH</b>                                                                                          |         |                                         |                                            |                                         |
| Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được                                                                                          | 3.6.5.1 | 1.436.106                               | 37.957                                     | 1.474.063                               |
| Thu nhập khác                                                                                                                    |         | 71.993                                  | 1.215                                      | 73.208                                  |
| Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ                                                                          |         | (7.185.708)                             | 1.706                                      | (7.184.002)                             |
| Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ                                                                                             | 3.6.5.2 | (1.096.772)                             | (10.061)                                   | (1.106.833)                             |
| <b>Ảnh hưởng ròng đến chỉ tiêu Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động</b> |         |                                         | <b>30.817</b>                              |                                         |
| <b>Những thay đổi về tài sản hoạt động</b>                                                                                       |         |                                         | <b>(14.527)</b>                            |                                         |
| (Tăng)/ Giảm khác về tài sản hoạt động                                                                                           |         | (1.543.336)                             | (14.527)                                   | (1.557.863)                             |
| <b>Những thay đổi về công nợ hoạt động</b>                                                                                       |         |                                         | <b>(11.686)</b>                            |                                         |
| Tăng/ (Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro                                                            | 3.6.5.3 | 10.209.883                              | (20.894.048)                               | (10.684.165)                            |
| Tăng/ (Giảm) công nợ khác                                                                                                        | 3.6.5.4 | (859.560)                               | 20.882.362                                 | 20.022.802                              |
| <b>Ảnh hưởng ròng đến chỉ tiêu Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                                 |         |                                         | <b>4.604</b>                               |                                         |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HĐ ĐẦU TƯ</b>                                                                                              |         |                                         |                                            |                                         |
| Mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang                                                                               |         | (1.874.657)                             | (4.664)                                    | (1.879.321)                             |
| Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ                                                                                            |         | 23.720                                  | 60                                         | 23.780                                  |
| <b>Ảnh hưởng ròng đến chỉ tiêu Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                                     |         | <b>(2.299.709)</b>                      | <b>(4.604)</b>                             | <b>(2.304.313)</b>                      |

3.6.5.1 Tăng thu nhập từ phí bảo lãnh phát hành trái phiếu theo KTNH

3.6.5.2 Tăng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp do ảnh hưởng của các bút toán điều chỉnh theo kết quả kiểm toán Nhà nước.

3.6.5.3 Phân loại lại khoản Vốn nhận từ Kho bạc Nhà nước sang các khoản phải trả

3.6.5.4 Điều chỉnh các khoản phải trả và công nợ khác đã trình bày tại thuyết minh

# Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu số B05/TCTD-HN

### 3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

#### 3.6 Điều chỉnh/trình bày lại số dư đầu kỳ và các cơ sở điều chỉnh (tiếp theo)

##### 3.6.6 Trích từ các thuyết minh các báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Trình bày lại số liệu tiền gửi theo thành phần kinh tế tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

|                                         |         | 31/12/2010<br>số đã báo cáo<br>triệu đồng | Phân loại lại/<br>Điều chỉnh<br>triệu đồng | 31/12/2010<br>trình bày lại<br>triệu đồng |
|-----------------------------------------|---------|-------------------------------------------|--------------------------------------------|-------------------------------------------|
|                                         | Ghi chú |                                           |                                            |                                           |
| Tiền gửi của TCKT                       |         | 186.199.647                               | -                                          | 98.787.359                                |
| Doanh nghiệp Nhà nước                   |         | 69.748.737                                | -                                          | 69.748.737                                |
| DN ngoài Nhà nước và các đối tượng khác | 3.6.6.1 | 110.246.508                               | (87.412.288)                               | 22.834.220                                |
| Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài   |         | 6.204.402                                 |                                            | 6.204.402                                 |
| Tiền gửi của cá nhân                    | 3.6.6.1 | 19.478.350                                | 87.412.288                                 | 106.890.638                               |
| Tiền gửi của các đối tượng khác         |         | 240.708                                   | -                                          | 240.708                                   |
|                                         |         | 205.918.705                               | -                                          | 205.918.705                               |

3.6.6.1 Nhóm lại thành phần kinh tế cá thể từ "Tiền gửi Doanh nghiệp Nhà nước và các đối tượng khác" sang "Tiền gửi của cá nhân"

### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### 4.1 Tiền mặt và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương bao gồm tiền mặt, vàng, đá quý, tiền gửi thanh toán với Ngân hàng Nhà nước, tín phiếu chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi, cho vay tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và các khoản mục chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

#### 4.2 Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

#### 4.3 Dự phòng rủi ro tín dụng

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2011, Quyết định 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế cho vay của Tổ chức Tín dụng đối với khách hàng, Quyết định 127/2005/QĐ-NHNN ngày 3 tháng 2 năm 2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định 1627/2001/QĐ-NHNN, Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước về việc Phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.



# Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu số B05/TCTD-HN

### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 4.3 Dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN.

Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

| Nhóm | Loại                   | Tỷ lệ dự phòng cụ thể |
|------|------------------------|-----------------------|
| 1    | Nợ đủ tiêu chuẩn       | 0%                    |
| 2    | Nợ cần chú ý           | 5%                    |
| 3    | Nợ dưới tiêu chuẩn     | 20%                   |
| 4    | Nợ nghi ngờ            | 50%                   |
| 5    | Nợ có khả năng mất vốn | 100%                  |

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, các khoản nợ sẽ được thực hiện phân loại vào thời điểm cuối mỗi quý cho ba quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho quý bốn trong năm tài chính.

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định được trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp khó khăn về tài chính của các tổ chức tín dụng khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ, các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không huỷ ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4.

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

#### 4.4 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, chứng khoán khác được Ngân hàng và/hoặc các công ty con mua hẫ và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Tiền lãi thu và cổ tức được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở thực thu.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Chứng khoán kinh doanh được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh".

# Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu số B05/TCTD-HN

### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 4.5 Chứng khoán đầu tư

##### 4.5.1 Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng và công ty con mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng và các công ty con có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/ phụ trội (nếu có) của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "Lãi/lỗ thuần mua bán chứng khoán đầu tư".

##### 4.5.2 Chứng khoán sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng và/hoặc các công ty con nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và Ngân hàng và công ty con không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

# Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu số B05/TCTD-HN

### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 4.5 Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

##### 4.5.2 Chứng khoán sẵn sàng để bán (tiếp theo)

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/ phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường xác định theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

#### 4.6 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản công nợ trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

#### 4.7 Đầu tư vào công ty liên doanh

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh được ghi nhận theo phương pháp kế toán vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này, phần chia sẻ của Ngân hàng trong các khoản lãi hoặc lỗ của công ty liên doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm. Giá trị khoản đầu tư vào các công ty liên doanh ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất phản ánh phần chia sẻ của Ngân hàng trong tài sản thuần của công ty liên doanh đó.

Các khoản đầu tư của Ngân hàng vào công ty liên doanh là Ngân hàng liên doanh Indovina được thực hiện bằng đồng đô la Mỹ và đây cũng là đồng tiền báo cáo của hai công ty liên doanh này. Chính sách kế toán đối với việc chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty này sang đồng Việt Nam cho việc ghi nhận các khoản đầu tư theo phương pháp kế toán vốn chủ sở hữu trên các báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày cụ thể trong Thuyết minh số 3.3.

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh của Ngân hàng được trình bày tại Thuyết minh số 13.1.

# Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu số B05/TCTD-HN

## 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.8 Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận dựa trên phương pháp kế toán vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là một công ty mà Ngân hàng có ảnh hưởng đáng kể và không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Ngân hàng.

Theo phương pháp này, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và giá trị sổ sách của khoản đầu tư có thể tăng hoặc giảm phản ánh phần chia sẻ của Ngân hàng trong tài sản thuần của công ty liên kết. Các khoản lỗ vượt quá giá gốc của một khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Ngân hàng có nghĩa vụ với khoản lỗ này. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần chia sẻ của Ngân hàng trong kết quả hoạt động của công ty liên kết. Khi có thay đổi được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của công ty liên kết, Ngân hàng sẽ ghi nhận phần chia sẻ của khoản thay đổi này trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản lãi/lỗ phát sinh từ các giao dịch giữa Ngân hàng và công ty liên kết được loại trừ theo tỷ lệ góp vốn của Ngân hàng vào công ty liên kết đó.

Báo cáo tài chính của các công ty liên kết sử dụng cho mục đích hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu có cùng niên độ lập báo cáo tài chính và các chính sách kế toán áp dụng thống nhất với các chính sách của Ngân hàng đối với các giao dịch hoặc các sự kiện có tính chất giống nhau trong các điều kiện tương đương.

### 4.9 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng và các công ty con có dưới 20% quyền biểu quyết và đồng thời Ngân hàng và các công ty con là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng quản trị/Ban điều hành.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và sau đó được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá nếu có.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo qui định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của doanh nghiệp so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

### 4.10 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

# Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu số B05/TCTD-HN

### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 4.11 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### 4.12 Thuê tài sản

##### 4.12.1 Ngân hàng hoặc các công ty con đi thuê

Thuê tài chính là những giao dịch thuê tài sản mà Ngân hàng được chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho thuê. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê. Tại thời điểm nhận tài sản thuê, Ngân hàng ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản cố định thuê tài chính và nợ phải trả về thuê tài chính trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất với cùng một giá trị bằng với giá trị hợp lý của tài sản thuê. Nếu giá trị hợp lý của tài sản thuê cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản thì ghi theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia thành chi phí tài chính (số tiền lãi thuê tài chính) và khoản phải trả nợ gốc từng kỳ sao cho số tiền thanh toán mỗi kỳ bằng nhau. Ngân hàng tính, trích khấu hao tài sản cố định thuê tài chính vào chi phí khấu hao trên cơ sở áp dụng chính sách khấu hao nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Ngân hàng. Nếu không chắc chắn là Ngân hàng sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Các khoản thanh toán thuê hoạt động không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Tiền thuê phải trả được hạch toán theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục chi phí hoạt động khác trong suốt thời hạn thuê tài sản.

##### 4.12.2 Ngân hàng hoặc các công ty con cho thuê

Ngân hàng ghi nhận giá trị tài sản cho thuê tài chính là khoản phải thu trên Bảng cân đối kế toán bằng giá trị đầu tư thuần trong hợp đồng cho thuê tài chính. Các khoản phải thu về cho thuê tài chính được ghi nhận là khoản phải thu vốn gốc và doanh thu tài chính từ khoản đầu tư và dịch vụ của bên cho thuê. Ngân hàng phân bổ doanh thu tài chính trong suốt thời gian cho thuê dựa trên lãi suất thuê cố định trên số dư đầu tư thuần cho thuê tài chính.

Ngân hàng ghi nhận tài sản cho thuê hoạt động trên Bảng cân đối kế toán. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán. Chi phí cho thuê hoạt động, bao gồm cả khấu hao tài sản cho thuê, được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi phát sinh.



# Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu số B05/TCTD-HN

### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 4.13 Khấu hao

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

|                                   |                    |
|-----------------------------------|--------------------|
| Nhà cửa                           | 6 – 40 năm         |
| Vật kiến trúc                     | 5 năm              |
| Máy móc, thiết bị                 | 3 – 7 năm          |
| Phương tiện vận tải               | 6 – 7 năm          |
| Tài sản cố định hữu hình khác     | 4 năm              |
| Phần mềm kế toán                  | 5 năm              |
| Quyền sử dụng đất có thời hạn (*) | theo thời hạn thuê |
| Phần mềm máy vi tính              | 5 năm              |
| Tài sản cố định vô hình khác      | 3 – 5 năm          |

(\*): Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn không được trích khấu hao, quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian thuê.

#### 4.14 Ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Ngân hàng thực nhận.

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở thực thu, thực chi.

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

#### 4.15 Thuế thu nhập doanh nghiệp

##### Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

# Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu số B05/TCTD-HN

### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 4.15 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

##### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

# Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu số B05/TCTD-HN

### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 4.16 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí hoạt động" trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

| <u>Thời gian quá hạn</u>                     | <u>Mức trích dự phòng</u> |
|----------------------------------------------|---------------------------|
| Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm | 30%                       |
| Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm        | 50%                       |
| Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm         | 70%                       |
| Trên ba (03) năm                             | 100%                      |

#### 4.17 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Khoản ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi hao mòn lũy kế. Lợi thế thương mại âm được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lợi thế thương mại dương được phân bổ trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm.

#### 4.18 Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

##### 4.18.1 Các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi ngoại tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và tương lai tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua / bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản – khoản mục "Công cụ phái sinh tiền tệ và các tài sản tài chính khác" nếu dương hoặc khoản mục công nợ – khoản mục "Công cụ phái sinh tiền tệ và các tài sản tài chính khác" nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục "Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" trong suốt kỳ hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và tương lai ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá chính thức do NHNN công bố. Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại được hạch toán vào khoản mục "Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối".

# Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu số B05/TCTD-HN

### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 4.18 Các hợp đồng phái sinh tiền tệ (tiếp theo)

##### 4.18.2 Các hợp đồng quyền chọn ngoại tệ

Giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng quyền chọn tiền tệ không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán. Phí quyền chọn đã trả hoặc đã nhận được ghi nhận như một khoản phải thu hoặc phải trả và được phân bổ theo đường thẳng vào thu nhập hoặc chi phí trong suốt thời hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, số lãi hoặc lỗ phát sinh nhưng chưa thực hiện của giao dịch mua hoặc bán hợp đồng quyền chọn được xác định và ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, khoản mục "Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" trên cơ sở giá thị trường, giá gốc của đối tượng quyền chọn, khối lượng giao dịch và thời hạn hiệu lực của hợp đồng.

#### 4.19 Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại và trích lập dự phòng rủi ro đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 6 hoặc Điều 7. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

Dự phòng cụ thể cho các cam kết ngoại bảng được tính tương tự như dự phòng các khoản cho vay khách hàng tại thuyết minh số 4.3. Chi phí dự phòng được hạch toán trên khoản mục "Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và số dư được theo dõi trên khoản mục các khoản nợ khác của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

#### 4.20 Lợi ích của nhân viên

##### 4.20.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội và được Ngân hàng trợ cấp 3 tháng lương bằng mức lương hiện hưởng (lấy từ lương dự phòng). Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 16% lương cơ bản hàng tháng.

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu do sắp xếp lại lao động được hưởng trợ cấp một tháng lương cơ bản và phụ cấp (nếu có) cho một năm (mười hai tháng) công tác và một phần tư tháng lương cơ bản và phụ cấp (nếu có) cho mỗi tháng nghỉ hưu trước tuổi (tối đa bằng 12 tháng), hạch toán vào quỹ trợ cấp mất việc làm của Ngân hàng.

##### 4.20.2 Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc

**Trợ cấp thôi việc tự nguyện:** theo Điều 42 Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 2 tháng 4 năm 2002, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến ngày nghỉ việc.

**Trợ cấp mất việc:** theo Điều 17 của Bộ Luật Lao động, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc mức trích lập tối thiểu cho người lao động bằng hai tháng lương. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

# Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu số B05/TCTD-HN

### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 4.20 Lợi ích của nhân viên (tiếp theo)

##### 4.20.2 Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc (tiếp theo)

Mặc dù nghĩa vụ quy định trong điều 17 và 42 là bắt buộc, việc thực hiện những nghĩa vụ này còn cần tuân theo hướng dẫn chi tiết của Bộ Tài chính trong các thông tư hướng dẫn thực hiện. Theo Thông tư số 64/1999/TT-BTC ngày 7 tháng 6 năm 1999 và Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Bộ Tài chính thay thế Thông tư 64/1999/TT-BTC, các ngân hàng phải tính toán trợ cấp mất việc làm cho nhân viên bằng 3,00%/năm trên lương cơ bản của nhân viên. Ngoài ra, số dư của quỹ trợ cấp thôi việc đã được trích lập trước đây bằng 10,00% của lợi nhuận sau thuế sau khi trừ đi phần trích lập quỹ bổ sung vốn điều lệ theo Thông tư 64 nên được chuyển sang quỹ trợ cấp mất việc cho nhân viên theo Thông tư 82.

##### 4.20.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1,00% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1,00% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

#### 4.21 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 31 tháng 12 tại Thuyết minh số 50). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang Việt Nam đồng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đồng tiền được sử dụng trên báo cáo tài chính của Ngân hàng liên doanh Indovina là đô la Mỹ. Để phục vụ cho mục đích hạch toán các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh theo phương pháp vốn chủ sở hữu, tài sản và công nợ của các công ty này được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán, các tài khoản vốn được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá quy định vào ngày nhận vốn, và báo cáo kết quả kinh doanh được quy đổi theo tỷ giá bình quân năm. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi báo cáo được ghi nhận trực tiếp trên một mục riêng của vốn chủ sở hữu.

#### 4.22 Cấn trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cấn trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

#### 4.23 Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng.



# Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu số B05/TCTD-HN

### 5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

|                              | <i>31/12/2011</i><br><i>triệu đồng</i> | <i>31/12/2010</i><br><i>triệu đồng</i> |
|------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| Tiền mặt bằng VNĐ            | 2.969.148                              | 2.119.542                              |
| Tiền mặt bằng ngoại tệ       | 724.714                                | 690.864                                |
| Chứng từ có giá trị ngoại tệ | 2.129                                  | 3.542                                  |
| Vàng tiền tệ                 | 17.868                                 | -                                      |
|                              | <b>3.713.859</b>                       | <b>2.813.948</b>                       |

### 6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

|                              | <i>31/12/2011</i><br><i>triệu đồng</i> | <i>31/12/2010</i><br><i>triệu đồng</i> |
|------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| Tiền gửi thanh toán tại NHNN |                                        |                                        |
| - Bằng đồng Việt Nam         | 9.716.681                              | 4.220.351                              |
| - Bằng ngoại tệ              | 2.384.379                              | 816.443                                |
| Tiền gửi phong tỏa           | -                                      | -                                      |
| Tiền gửi khác                | -                                      | -                                      |
|                              | <b>12.101.060</b>                      | <b>5.036.794</b>                       |

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNN. Trong năm 2011, các khoản tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng VNĐ và các khoản tiền gửi thanh toán bằng ngoại tệ được hưởng lãi suất tương ứng là 1,2%/năm và 0,05%/năm (trước đó là 1,20%/năm và 0,1%/năm).

Theo quy định của NHNN, Ngân hàng phải duy trì một khoản dự trữ nhất định tại NHNN dưới dạng dự trữ bắt buộc, được tính bằng 3,00% và 8,00% (2010: 3,00% và 4,00%) tương ứng đối với tiền gửi của khách hàng bằng VNĐ và ngoại tệ có kỳ hạn dưới 12 tháng; 1,00% và 6,00% (2010: 1,00% và 2,00%) từ 12 tháng trở lên. Theo đó, mức dự trữ bắt buộc (bằng VNĐ và ngoại tệ) trung bình trong tháng 12 năm 2011 là 8.207.565 triệu đồng.

Trong năm, Ngân hàng thực hiện tuân thủ theo các thông báo của NHNN về dự trữ bắt buộc.

### 7. TIỀN, VÀNG GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

|                                       | <i>31/12/2011</i><br><i>triệu đồng</i> | <i>31/12/2010</i><br><i>triệu đồng</i> |
|---------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác      | 61.979.076                             | 46.680.157                             |
| Cho vay các TCTD khác                 | 3.500.000                              | 4.290.000                              |
| Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác | (27.150)                               | (9.375)                                |
|                                       | <b>65.451.926</b>                      | <b>50.960.782</b>                      |

# Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu số B05/TCTD-HN

### 7. TIỀN, VÀNG GỬI TẠI CÁC TCTD KHÁC VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC (tiếp theo)

#### 7.1 Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác

|                                    | 31/12/2011<br>triệu đồng | 31/12/2010<br>triệu đồng |
|------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>Tiền, vàng gửi không kỳ hạn</b> |                          |                          |
| - Bằng VNĐ                         | 41.033                   | 143.297                  |
| - Bằng ngoại tệ, vàng              | 4.713.071                | 5.634.342                |
| <b>Tiền, vàng gửi có kỳ hạn</b>    |                          |                          |
| - Bằng VNĐ                         | 44.733.691               | 37.084.880               |
| - Bằng ngoại tệ, vàng              | 12.491.281               | 3.817.638                |
|                                    | <b>61.979.076</b>        | <b>46.680.157</b>        |

#### 7.2 Cho vay các TCTD khác

|                                       | 31/12/2011<br>triệu đồng | 31/12/2010<br>triệu đồng |
|---------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Bằng VNĐ                              | 3.500.000                | 4.290.000                |
| Bằng vàng, ngoại tệ                   | -                        | -                        |
|                                       | <b>3.500.000</b>         | <b>4.290.000</b>         |
| Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác | (27.150)                 | (9.375)                  |
|                                       | <b>3.472.850</b>         | <b>4.280.625</b>         |

Chi tiết phân loại các khoản cho vay các TCTC khác tại thời điểm 30 tháng 11 năm 2011 và dự phòng rủi ro tương ứng cần phải trích lập theo Quyết định 493, Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN và theo Chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng như sau:

| Phân loại              | Dư nợ<br>cho vay (*)<br>triệu đồng | Dự phòng<br>cụ thể<br>triệu đồng | Dự phòng<br>chung<br>triệu đồng | Tổng số<br>dự phòng<br>triệu đồng |
|------------------------|------------------------------------|----------------------------------|---------------------------------|-----------------------------------|
| Nợ đủ tiêu chuẩn       | 3.620.000                          | -                                | 27.150                          | 27.150                            |
| Nợ cần chú ý           | -                                  | -                                | -                               | -                                 |
| Nợ dưới tiêu chuẩn     | -                                  | -                                | -                               | -                                 |
| Nợ nghi ngờ            | -                                  | -                                | -                               | -                                 |
| Nợ có khả năng mất vốn | -                                  | -                                | -                               | -                                 |
|                        | <b>3.620.000</b>                   | <b>-</b>                         | <b>27.150</b>                   | <b>27.150</b>                     |

(\*): Dư nợ tại ngày 30 tháng 11 năm 2011

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Ngân hàng đã trích đủ dự phòng chung cho các khoản cho vay các TCTD khác.

# Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu số B05/TCTD-HN

### 8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

Đầu tư vào chứng khoán kinh doanh tại ngày 31 tháng 12 bao gồm:

|                                                   | <u>31/12/2011</u><br><u>triệu đồng</u> | <u>31/12/2010</u><br><u>triệu đồng</u> |
|---------------------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| <b>Chứng khoán Nợ</b>                             |                                        |                                        |
| Chứng khoán Chính phủ                             | 29.611                                 | 29.123                                 |
| Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành | 233.584                                | 53.951                                 |
| Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành      | -                                      | -                                      |
| Chứng khoán nợ nước ngoài                         | -                                      | -                                      |
| <b>Chứng khoán Vốn</b>                            |                                        |                                        |
| Chứng khoán vốn do các TCTD khác phát hành        | 17.901                                 | 31.986                                 |
| Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành  | 276.262                                | 115.701                                |
| Chứng khoán vốn nước ngoài                        | -                                      | -                                      |
| <b>Chứng khoán kinh doanh khác</b>                | -                                      | -                                      |
| <b>Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh</b>   | <b>(14.654)</b>                        | <b>(6.558)</b>                         |
|                                                   | <b>542.704</b>                         | <b>224.203</b>                         |

Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh như sau:

|                                    | <u>31/12/2011</u><br><u>triệu đồng</u> | <u>31/12/2010</u><br><u>triệu đồng</u> |
|------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| <b>Chứng khoán Nợ</b>              |                                        |                                        |
| Đã niêm yết                        | 29.610                                 | 29.123                                 |
| Chưa niêm yết                      | 233.584                                | 53.951                                 |
| <b>Chứng khoán Vốn</b>             |                                        |                                        |
| Đã niêm yết                        | 35.779                                 | 37.921                                 |
| Chưa niêm yết                      | 258.385                                | 109.766                                |
| <b>Chứng khoán kinh doanh khác</b> |                                        |                                        |
| Đã niêm yết                        | -                                      | -                                      |
| Chưa niêm yết                      | -                                      | -                                      |
|                                    | <b>557.358</b>                         | <b>230.761</b>                         |

# Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu số B05/TCTD-HN

## 9. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

|                                            | Giá trị ròng (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo) |                       |
|--------------------------------------------|-------------------------------------------------|-----------------------|
|                                            | Tài sản<br>triệu đồng                           | Công nợ<br>triệu đồng |
| <b>Tại ngày 31/12/2011</b>                 |                                                 |                       |
| <b>Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</b> | <b>20.236</b>                                   | -                     |
| Giao dịch kỳ hạn tiền tệ                   | 650                                             | -                     |
| Giao dịch hoán đổi tiền tệ                 | 19.586                                          | -                     |
| Mua quyền chọn tiền tệ                     | -                                               | -                     |
| <i>Mua quyền chọn mua</i>                  | -                                               | -                     |
| <i>Mua quyền chọn bán</i>                  | -                                               | -                     |
| Bán quyền chọn tiền tệ                     | -                                               | -                     |
| <i>Bán quyền chọn mua</i>                  | -                                               | -                     |
| <i>Bán quyền chọn bán</i>                  | -                                               | -                     |
| Giao dịch tương lai tiền tệ                | -                                               | -                     |
| <b>Công cụ tài chính phái sinh khác</b>    | -                                               | -                     |
| <b>Tại ngày 31/12/2010</b>                 |                                                 |                       |
| <b>Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</b> | <b>19.242</b>                                   | -                     |
| Giao dịch kỳ hạn tiền tệ                   | 2.184                                           | -                     |
| Giao dịch hoán đổi tiền tệ                 | 17.058                                          | -                     |
| Mua quyền chọn tiền tệ                     | -                                               | -                     |
| <i>Mua quyền chọn mua</i>                  | -                                               | -                     |
| <i>Mua quyền chọn bán</i>                  | -                                               | -                     |
| Bán quyền chọn tiền tệ                     | -                                               | -                     |
| <i>Bán quyền chọn mua</i>                  | -                                               | -                     |
| <i>Bán quyền chọn bán</i>                  | -                                               | -                     |
| Giao dịch tương lai tiền tệ                | -                                               | -                     |
| <b>Công cụ tài chính phái sinh khác</b>    | -                                               | -                     |

## 10. CHO VAY KHÁCH HÀNG

|                                                       | 31/12/2011<br>triệu đồng | 31/12/2010<br>triệu đồng |
|-------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước       | 289.730.503              | 229.521.886              |
| Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá | 292.741                  | 1.795.264                |
| Cho thuê tài chính                                    | 1.540.216                | 1.222.332                |
| Các khoản trả thay khách hàng                         | 4.701                    | -                        |
| Cho vay bằng vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư              | 1.800.374                | 1.641.732                |
| Cho vay ủy thác khác                                  | 65.776                   | 23.594                   |
| Nợ cho vay được khoanh và nợ chờ xử lý                | 1                        | 1                        |
|                                                       | <b>293.434.312</b>       | <b>234.204.809</b>       |

# Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu số B05/TCTD-HN

### 10. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

|                                             | <i>2011</i><br><i>lãi suất</i><br><i>%/năm</i> | <i>2010</i><br><i>lãi suất</i><br><i>%/năm</i> |
|---------------------------------------------|------------------------------------------------|------------------------------------------------|
| Phải thu từ các hợp đồng cho thuê tài chính | từ 13,5 đến 22,39                              | 9,8 đến 19                                     |
| Cho vay thương mại bằng VNĐ                 | từ 5,5 đến 25                                  | từ 6,8 đến 22,2                                |
| Cho vay thương mại bằng ngoại tệ            | từ 2,4 đến 16,5                                | từ 4,7 đến 14                                  |

Cho vay thương mại gồm các khoản cho vay ngắn, trung và dài hạn, bao gồm cả các khoản vay đồng tài trợ mà Ngân hàng làm đầu mối, bằng đồng Việt Nam, đô la Mỹ và EUR.

#### 10. 1. Phân tích chất lượng nợ cho vay

|                        | <i>31/12/2011</i><br><i>triệu đồng</i> | <i>31/12/2010</i><br><i>triệu đồng</i> |
|------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| Nợ đủ tiêu chuẩn       | 285.213.117                            | 230.266.753                            |
| Nợ cần chú ý           | 6.017.024                              | 2.399.518                              |
| Nợ dưới tiêu chuẩn     | 1.071.421                              | 924.605                                |
| Nợ nghi ngờ            | 220.213                                | 410.692                                |
| Nợ có khả năng mất vốn | 912.537                                | 203.241                                |
|                        | <b>293.434.312</b>                     | <b>234.204.809</b>                     |

#### 10. 2. Phân tích dư nợ theo thời gian

|              | <i>31/12/2011</i><br><i>triệu đồng</i> | <i>31/12/2010</i><br><i>triệu đồng</i> |
|--------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| Nợ ngắn hạn  | 176.912.428                            | 141.377.034                            |
| Nợ trung hạn | 30.533.167                             | 27.660.107                             |
| Nợ dài hạn   | 85.988.717                             | 65.167.668                             |
|              | <b>293.434.312</b>                     | <b>234.204.809</b>                     |

# Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu số B05/TCTD-HN

## 10. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

### 10.3. Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

Phân tích dư nợ cho vay theo loại hình doanh nghiệp tại thời điểm cuối năm 2011 như sau:

|                                                            | 31/12/2011(*)<br>triệu đồng | %             |
|------------------------------------------------------------|-----------------------------|---------------|
| Công ty Nhà nước                                           | 34.773.113                  | 11,85         |
| Công ty TNHH một thành viên vốn Nhà nước 100%              | 27.198.114                  | 9,27          |
| Công ty TNHH trên một thành viên với vốn Nhà nước trên 50% | 1.895.364                   | 0,65          |
| Công ty TNHH khác                                          | 54.786.517                  | 18,67         |
| Công ty cổ phần vốn Nhà nước trên 50%                      | 42.979.362                  | 14,65         |
| Công ty cổ phần khác                                       | 58.176.163                  | 19,82         |
| Công ty hợp danh                                           | 42.596                      | 0,01          |
| Doanh nghiệp tư nhân                                       | 11.370.707                  | 3,88          |
| Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài                      | 6.571.913                   | 2,24          |
| Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã                         | 1.391.181                   | 0,47          |
| Hộ kinh doanh, cá nhân                                     | 52.606.407                  | 17,93         |
| Dịch vụ hành chính sự nghiệp, Đảng, Đoàn thể và hiệp hội   | 1.587.524                   | 0,54          |
| Thành phần kinh tế khác                                    | 55.351                      | 0,02          |
|                                                            | <b>293.434.312</b>          | <b>100,00</b> |

(\*): Trong năm 2011, Ngân hàng đã thay đổi cách thức nhóm mã theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp đối với các khách hàng có dư nợ vay tại Ngân hàng theo thông tư 21/2010/TT-NHNN ngày 8 tháng 10 năm 2010, Quy định báo cáo thống kê áp dụng đối với các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà Nước và các tổ chức tín dụng, các chi nhánh ngân hàng nước ngoài bắt đầu có hiệu lực từ ngày 1 tháng 7 năm 2011. Việc thay đổi này không áp dụng đối với số liệu năm 2010.

Phân tích dư nợ cho vay theo loại hình doanh nghiệp tại thời điểm cuối năm 2010 như sau:

|                                       | 31/12/2010<br>triệu đồng | %             |
|---------------------------------------|--------------------------|---------------|
| <b>Cho vay các TCKT</b>               |                          |               |
| Doanh nghiệp Nhà nước trung ương      | 32.267.888               | 13,79         |
| Doanh nghiệp Nhà nước địa phương      | 5.673.085                | 2,42          |
| Công ty TNHH Nhà nước                 | 16.491.032               | 7,04          |
| Công ty TNHH tư nhân                  | 44.837.788               | 19,15         |
| Công ty cổ phần Nhà nước              | 36.217.108               | 15,46         |
| Công ty cổ phần khác                  | 37.369.256               | 15,96         |
| Công ty hợp danh                      | 4.910                    | 0,00          |
| Doanh nghiệp tư nhân                  | 10.735.599               | 4,58          |
| Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài | 3.801.816                | 1,62          |
| Kinh tế tập thể                       | 1.146.287                | 0,49          |
| <b>Cho vay cá nhân</b>                | <b>45.391.524</b>        | <b>19,38</b>  |
| <b>Cho vay khác</b>                   | <b>268.516</b>           | <b>0,11</b>   |
|                                       | <b>234.204.809</b>       | <b>100,00</b> |



# Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu số B05/TCTD-HN

### 10. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

#### 10.4. Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

Phân tích dư nợ cho vay theo các ngành kinh tế tại thời điểm cuối năm 2011 như sau:

|                                                         | 31/12/2011(*)<br>triệu đồng | %             |
|---------------------------------------------------------|-----------------------------|---------------|
| Nông lâm nghiệp và thủy sản                             | 9.112.689                   | 3,11          |
| Khai khoáng                                             | 21.499.291                  | 7,33          |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo                           | 84.812.339                  | 28,89         |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng          | 24.373.721                  | 8,31          |
| Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải     | 354.912                     | 0,12          |
| Xây dựng                                                | 31.847.519                  | 10,85         |
| Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy                 | 34.466.215                  | 11,75         |
| Vận tải kho bãi                                         | 15.842.969                  | 5,40          |
| Dịch vụ lưu trữ, ăn uống                                | 3.618.270                   | 1,23          |
| Thông tin và truyền thông                               | 1.335.496                   | 0,46          |
| Hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm                | 422.625                     | 0,14          |
| Hoạt động kinh doanh bất động sản                       | 9.076.515                   | 3,09          |
| Chuyên môn, khoa học và công nghệ                       | 309.435                     | 0,11          |
| Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ                  | 287.768                     | 0,10          |
| Hoạt động của Đảng, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý |                             |               |
| Nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc   | 80.208                      | 0,03          |
| Giáo dục và đào tạo                                     | 1.119.564                   | 0,38          |
| Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội                       | 1.447.394                   | 0,49          |
| Nghệ thuật, vui chơi, giải trí                          | 343.923                     | 0,12          |
| Hoạt động dịch vụ khác                                  | 5.228.762                   | 1,78          |
| Hoạt động làm thuê hộ gia đình                          | 43.585.176                  | 14,85         |
| Hoạt động của tổ chức, cơ quan quốc tế                  | 81.082                      | 0,03          |
| Hoạt động khác                                          | 4.188.439                   | 1,43          |
|                                                         | <b>293.434.312</b>          | <b>100,00</b> |

(\*): Trong năm 2011, Ngân hàng đã thay đổi cách thức nhóm mã theo ngành kinh tế đối với các khách hàng có dư nợ vay tại Ngân hàng theo thông tư 21/2010/TT-NHNN ngày 8 tháng 10 năm 2010, Quy định báo cáo thống kê áp dụng đối với các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà Nước và các tổ chức tín dụng, các chi nhánh ngân hàng nước ngoài bắt đầu có hiệu lực từ ngày 1 tháng 7 năm 2011. Việc thay đổi này không áp dụng đối với số liệu năm 2010.

## Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu số B05/TCTD-HN

### 10. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

#### 10.4. Phân tích dư nợ cho vay theo ngành (tiếp theo)

Phân tích dư nợ cho vay theo các ngành kinh tế tại thời điểm cuối năm 2010 như sau:

|                                                                                   | 31/12/2010<br>triệu đồng | %             |
|-----------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|---------------|
| Nông nghiệp và lâm nghiệp                                                         | 3.998.167                | 1,71          |
| Thủy sản                                                                          | 1.131.144                | 0,48          |
| Công nghiệp khai thác mỏ                                                          | 13.538.616               | 5,78          |
| Công nghiệp chế biến                                                              | 66.521.754               | 28,39         |
| Sản xuất và phân phối điện khí đốt và nước                                        | 8.398.249                | 3,59          |
| Xây dựng                                                                          | 26.761.802               | 11,43         |
| Thương nghiệp, sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình | 27.138.852               | 11,58         |
| Khách sạn và nhà hàng                                                             | 4.846.514                | 2,07          |
| Vận tải, kho bãi thông tin liên lạc                                               | 17.249.959               | 7,37          |
| Hoạt động tài chính                                                               | 1.549.524                | 0,66          |
| Hoạt động khoa học và công nghệ                                                   | 220.294                  | 0,09          |
| Các hoạt động liên quan kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn                      | 3.351.458                | 1,43          |
| Quản lý Nhà nước và an ninh quốc phòng: Đảng, đoàn thể, đảm bảo xã hội bắt buộc   | 43.766                   | 0,02          |
| Giáo dục và đào tạo                                                               | 973.029                  | 0,42          |
| Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội                                                  | 1.138.814                | 0,49          |
| Hoạt động văn hoá thể thao                                                        | 106.509                  | 0,05          |
| Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng                                            | 12.963.851               | 5,54          |
| Hoạt động dịch vụ tại hộ gia đình                                                 | 43.441.399               | 18,55         |
| Hoạt động các tổ chức và đoàn thể Quốc tế                                         | 4.084                    | 0,00          |
| Ngành khác                                                                        | 827.024                  | 0,35          |
|                                                                                   | <b>234.204.809</b>       | <b>100,00</b> |

# Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu số B05/TCTD-HN

## 11. THAY ĐỔI (TĂNG/GIẢM) CỦA DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

Ngân hàng thực hiện việc phân loại nợ theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN. Theo đó hàng năm dự phòng tại thời điểm 30 tháng 11 được trích lập dựa trên kết quả phân loại nợ cho vay và các khoản mục ngoại bảng tại ngày 30 tháng 11.

Chi tiết số dự phòng rủi ro tín dụng trên được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

|                                                    | Số tiền<br>triệu đồng |
|----------------------------------------------------|-----------------------|
| Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng                 | 3.036.502             |
| Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng | 435.811               |
|                                                    | <b>3.472.313</b>      |

### 11.1. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

|                                                                | Dự phòng<br>cụ thể<br>triệu đồng | Dự phòng<br>chung<br>triệu đồng | Tổng cộng<br>triệu đồng |
|----------------------------------------------------------------|----------------------------------|---------------------------------|-------------------------|
| <b>Số dư đầu kỳ (trình bày lại)</b>                            | <b>1.122.147</b>                 | <b>1.648.608</b>                | <b>2.770.755</b>        |
| Dự phòng rủi ro trích lập trong năm                            | 4.624.835                        | 416.672                         | 5.041.507               |
| Số dự phòng đã sử dụng để XLRR từ tháng đến tháng 11 trong năm | (1.490.991)                      | -                               | (1.490.991)             |
| Số dư dự phòng rủi ro tại thời điểm 30 tháng 11                | 4.255.991                        | 2.065.280                       | 6.321.271               |
| Số dự phòng đã sử dụng để XLRR trong tháng 12                  | (3.284.769)                      | -                               | (3.284.769)             |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                                           | <b>971.222</b>                   | <b>2.065.280</b>                | <b>3.036.502</b>        |

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2010 đến 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

|                                                 | Dự phòng<br>cụ thể<br>trình bày lại<br>triệu đồng | Dự phòng<br>chung<br>triệu đồng | Tổng cộng<br>trình bày lại<br>triệu đồng |
|-------------------------------------------------|---------------------------------------------------|---------------------------------|------------------------------------------|
| <b>Số dư đầu kỳ</b>                             | <b>317.414</b>                                    | <b>1.233.695</b>                | <b>1.551.109</b>                         |
| Dự phòng rủi ro trích lập trong năm             | 2.238.980                                         | 411.993                         | 2.650.973                                |
| Các khoản mục khác                              | -                                                 | 2.920                           | 2.920                                    |
| Số dư dự phòng rủi ro tại thời điểm 30 tháng 11 | 2.556.394                                         | 1.648.608                       | 4.205.002                                |
| Số dự phòng đã sử dụng để XLRR trong tháng 12   | (1.434.247)                                       | -                               | (1.434.247)                              |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                            | <b>1.122.147</b>                                  | <b>1.648.608</b>                | <b>2.770.755</b>                         |

# Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu số B05/TCTD-HN

### 11. THAY ĐỔI (TĂNG/GIẢM) CỦA DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

#### 11.1. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (tiếp theo)

Ngân hàng thực hiện việc phân loại nợ theo Điều 6, Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN và theo Chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng. Theo đó, dự phòng rủi ro tín dụng tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2011 được trích lập dựa trên kết quả phân loại tổng dư nợ và các cam kết ngoại bảng tại thời điểm 30 tháng 11 năm 2011.

Chi tiết phân loại nợ tại thời điểm 30 tháng 11 năm 2011 và dự phòng rủi ro các khoản cho vay tương ứng cần phải trích lập theo Quyết định 493, Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN và theo Chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng như sau:

| <i>Phân loại</i>       | <i>Dư nợ<br/>cho vay (*)<br/>triệu đồng</i> | <i>Dự phòng<br/>cụ thể<br/>triệu đồng</i> | <i>Dự phòng<br/>chung<br/>triệu đồng</i> | <i>Tổng số<br/>dự phòng<br/>triệu đồng</i> |
|------------------------|---------------------------------------------|-------------------------------------------|------------------------------------------|--------------------------------------------|
| Nợ đủ tiêu chuẩn       | 268.479.904                                 | -                                         | 2.012.795                                | 2.012.795                                  |
| Nợ cần chú ý           | 5.942.364                                   | 225.694                                   | 44.568                                   | 270.262                                    |
| Nợ dưới tiêu chuẩn     | 840.372                                     | 125.043                                   | 6.303                                    | 131.346                                    |
| Nợ nghi ngờ            | 215.034                                     | 78.578                                    | 1.614                                    | 80.192                                     |
| Nợ có khả năng mất vốn | 4.225.778                                   | 3.826.676                                 | -                                        | 3.826.676                                  |
|                        | <b>279.703.452</b>                          | <b>4.255.991</b>                          | <b>2.065.280</b>                         | <b>6.321.271</b>                           |

(\*): số dư vào ngày 30 tháng 11 năm 2011

#### 11.2. Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng

Thay đổi dự phòng rủi ro cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

|                                                                     | <i>Dự phòng<br/>cụ thể<br/>triệu đồng</i> | <i>Dự phòng<br/>chung<br/>triệu đồng</i> | <i>Tổng cộng<br/>triệu đồng</i> |
|---------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|------------------------------------------|---------------------------------|
| <b>Số dư đầu kỳ</b>                                                 | <b>323.622</b>                            | <b>267.220</b>                           | <b>590.842</b>                  |
| Dự phòng rủi ro trích lập trong năm/( hoàn nhập dự phòng trong năm) | (255.323)                                 | 100.292                                  | (155.031)                       |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                                                | <b>68.299</b>                             | <b>367.512</b>                           | <b>435.811</b>                  |

Thay đổi dự phòng rủi ro cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2010 đến 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

|                                                        | <i>Dự phòng<br/>cụ thể<br/>triệu đồng</i> | <i>Dự phòng<br/>chung<br/>triệu đồng</i> | <i>Tổng cộng<br/>triệu đồng</i> |
|--------------------------------------------------------|-------------------------------------------|------------------------------------------|---------------------------------|
| <b>Số dư đầu kỳ</b>                                    | <b>24.636</b>                             | <b>201.474</b>                           | <b>226.110</b>                  |
| Dự phòng rủi ro trích lập trong năm                    | 298.986                                   | 65.746                                   | 364.732                         |
| <b>Số dư dự phòng rủi ro tại thời điểm 30 tháng 11</b> | <b>323.622</b>                            | <b>267.220</b>                           | <b>590.842</b>                  |
| Số dự phòng đã sử dụng để XLRR trong tháng 12          | -                                         | -                                        | -                               |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                                   | <b>323.622</b>                            | <b>267.220</b>                           | <b>590.842</b>                  |

# Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu số B05/TCTD-HN

### 11. THAY ĐỔI (TĂNG/GIẢM) CỦA DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

#### 11.2. Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng (tiếp theo)

Dự phòng cho số công nợ tiềm ẩn và các cam kết ngoại bảng tại thời điểm ngày 30 tháng 11 năm 2011:

| <i>Phân loại</i>       | <i>Số dư ngoại<br/>bảng (*)<br/>triệu đồng</i> | <i>Dự phòng<br/>cụ thể<br/>triệu đồng</i> | <i>Dự phòng<br/>chung<br/>triệu đồng</i> | <i>Tổng số<br/>dự phòng<br/>triệu đồng</i> |
|------------------------|------------------------------------------------|-------------------------------------------|------------------------------------------|--------------------------------------------|
| Nợ đủ tiêu chuẩn       | 48.073.532                                     | -                                         | 360.551                                  | 360.551                                    |
| Nợ cần chú ý           | 887.667                                        | 44.084                                    | 6.658                                    | 50.742                                     |
| Nợ dưới tiêu chuẩn     | 30.473                                         | 6.095                                     | 228                                      | 6.323                                      |
| Nợ nghi ngờ            | 9.985                                          | 936                                       | 75                                       | 1.011                                      |
| Nợ có khả năng mất vốn | 22.479                                         | 17.184                                    | -                                        | 17.184                                     |
|                        | <b>49.024.136</b>                              | <b>68.299</b>                             | <b>367.512</b>                           | <b>435.811</b>                             |

(\*): số dư vào ngày 30 tháng 11 năm 2011

#### 11.3. Mức độ đầy đủ của dự phòng rủi ro tín dụng

Tại thời điểm ngày 30 tháng 11 năm 2011, Ngân hàng đã trích lập đầy đủ dự phòng rủi ro tín dụng cho toàn bộ dư nợ tín dụng tại thời điểm 30 tháng 11 năm 2011 bao gồm cả dự phòng chung và dự phòng cụ thể theo đúng yêu cầu của Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

| <i>Dự phòng rủi ro tín dụng</i> | <i>Dự phòng<br/>cụ thể của<br/>các khoản<br/>cho vay<br/>triệu đồng</i> | <i>Dự phòng<br/>chung<br/>của các<br/>khoản cho<br/>vay<br/>triệu đồng</i> | <i>Dự phòng<br/>cụ thể của<br/>các cam kết<br/>ngoại bảng<br/>triệu đồng</i> | <i>Dự phòng<br/>chung của<br/>các khoản<br/>cam kết<br/>ngoại bảng<br/>triệu đồng</i> | <i>Tổng số<br/>dự phòng<br/>triệu đồng</i> |
|---------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|
| Theo Quyết định 493             | 4.255.991                                                               | 2.065.280                                                                  | 68.299                                                                       | 367.512                                                                               | 6.757.082                                  |
| Số thực tế NH đã hạch toán      | 4.255.991                                                               | 2.065.280                                                                  | 68.299                                                                       | 367.512                                                                               | 6.757.082                                  |
| Chênh lệch                      | -                                                                       | -                                                                          | -                                                                            | -                                                                                     | -                                          |

# Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu số B05/TCTD-HN

## 12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

|                                                                  | 31/12/2011<br>triệu đồng | 31/12/2010<br>triệu đồng |
|------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</b>                        | <b>65.320.966</b>        | <b>55.645.824</b>        |
| <b>Chứng khoán Nợ</b>                                            | <b>65.087.055</b>        | <b>55.500.801</b>        |
| Chứng khoán Chính phủ                                            | 36.298.723               | 30.942.995               |
| Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành             | 5.883.658                | 6.907.060                |
| Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành                  | 22.904.674               | 17.650.746               |
| Chứng khoán Nợ nước ngoài                                        | -                        | -                        |
| <b>Chứng khoán Vốn</b>                                           | <b>233.911</b>           | <b>145.023</b>           |
| Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành            | 16.888                   | -                        |
| Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành                 | 217.023                  | 145.023                  |
| Chứng khoán Vốn nước ngoài                                       | -                        | -                        |
| <b>Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán</b>             | <b>(270.585)</b>         | <b>(269.146)</b>         |
| <b>Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</b>                   | <b>2.400.000</b>         | <b>6.208.700</b>         |
| Chứng khoán Chính phủ                                            | 2.200.000                | 2.378.700                |
| Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành             | -                        | 80.000                   |
| Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành                  | 200.000                  | 3.750.000                |
| Chứng khoán Nợ nước ngoài                                        | -                        | -                        |
| <b>Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</b> | <b>(1.500)</b>           | <b>-</b>                 |
|                                                                  | <b>67.448.881</b>        | <b>61.585.378</b>        |

### 12.1 Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư

Thay đổi dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

|                                   | 2011<br>triệu đồng | 2010<br>triệu đồng |
|-----------------------------------|--------------------|--------------------|
| <b>Số dư đầu kỳ</b>               | <b>269.146</b>     | <b>-</b>           |
| Số dự phòng đã trích lập trong kỳ | 503.189            | 269.146            |
| Số dự phòng hoàn nhập trong kỳ    | (5.250)            | -                  |
| Số xử lý rủi ro trong kỳ (*)      | (495.000)          | -                  |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>              | <b>272.085</b>     | <b>269.146</b>     |

(\*) Trong năm 2011 Ngân hàng đã tiến hành xử lý rủi ro đối với 495 tỷ đồng trái phiếu của Tập đoàn công ty công nghiệp Tàu thủy Việt Nam.



# Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu số B05/TCTD-HN

## 12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

### 12.2 Tình trạng niêm yết của các chứng khoán đầu tư

Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán đầu tư như sau:

|                                                       | 31/12/2011<br>triệu đồng | 31/12/2010<br>triệu đồng |
|-------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</b>             | <b>65.320.966</b>        | <b>55.645.824</b>        |
| <b>Chứng khoán Nợ</b>                                 | <b>65.087.055</b>        | <b>55.500.801</b>        |
| Chứng khoán Chính phủ                                 |                          |                          |
| - Đã niêm yết                                         | 35.977.403               | 30.502.715               |
| - Chưa niêm yết                                       | 321.320                  | 440.280                  |
| Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành  |                          |                          |
| - Đã niêm yết                                         | 387.805                  | 387.075                  |
| - Chưa niêm yết                                       | 5.495.853                | 6.519.985                |
| Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành       |                          |                          |
| - Đã niêm yết                                         | -                        | -                        |
| - Chưa niêm yết                                       | 22.904.674               | 17.650.746               |
| <b>Chứng khoán Vốn</b>                                | <b>233.911</b>           | <b>145.023</b>           |
| Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành |                          |                          |
| - Đã niêm yết                                         | -                        | -                        |
| - Chưa niêm yết                                       | 16.888                   | -                        |
| Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành      |                          |                          |
| - Đã niêm yết                                         | 44.023                   | 44.023                   |
| - Chưa niêm yết                                       | 173.000                  | 101.000                  |
| <b>Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</b>        | <b>2.400.000</b>         | <b>6.208.700</b>         |
| Chứng khoán Chính phủ                                 |                          |                          |
| - Đã niêm yết                                         | -                        | 174.700                  |
| - Chưa niêm yết                                       | 2.200.000                | 2.204.000                |
| Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành  |                          |                          |
| - Đã niêm yết                                         | -                        | -                        |
| - Chưa niêm yết                                       | -                        | 80.000                   |
| Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành       |                          |                          |
| - Đã niêm yết                                         | -                        | -                        |
| - Chưa niêm yết                                       | 200.000                  | 3.750.000                |
|                                                       | <b>67.720.966</b>        | <b>61.854.524</b>        |

# Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu số B05/TCTD-HN

### 13. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

Biến động của góp vốn, đầu tư dài hạn trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

|                                                                                                            | <i>Đầu tư vào<br/>các công ty<br/>liên doanh<br/>triệu đồng</i> | <i>Đầu tư vào<br/>công ty<br/>liên kết<br/>triệu đồng</i> | <i>Đầu tư dài<br/>hạn khác<br/>triệu đồng</i> | <i>Tổng cộng<br/>triệu đồng</i> |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|---------------------------------|
| <b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2011</b>                                                                   | <b>1.782.208</b>                                                | <b>-</b>                                                  | <b>310.548</b>                                | <b>2.092.756</b>                |
| Vốn góp tăng trong năm                                                                                     | 400.000                                                         | 25.000                                                    | 4.780                                         | 429.780                         |
| Phân chia sẻ lãi/(lỗ) trong năm của<br>các công ty liên doanh, liên kết theo<br>phương pháp vốn chủ sở hữu | 237.437                                                         | 4                                                         | -                                             | 237.441                         |
| Chênh lệch do chuyển đổi báo cáo<br>tài chính                                                              | 181.396                                                         | -                                                         | -                                             | 181.396                         |
| Phân loại lại vốn góp trong kỳ                                                                             | -                                                               | -                                                         | (16.888)                                      | (16.888)                        |
| <b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011</b>                                                                       | <b>2.601.041</b>                                                | <b>25.004</b>                                             | <b>298.440</b>                                | <b>2.924.485</b>                |

Biến động của góp vốn, đầu tư dài hạn trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

|                                                                                                            | <i>Đầu tư vào<br/>các công ty<br/>liên doanh<br/>triệu đồng</i> | <i>Đầu tư vào<br/>công ty<br/>liên kết<br/>triệu đồng</i> | <i>Đầu tư dài<br/>hạn khác<br/>triệu đồng</i> | <i>Tổng cộng<br/>triệu đồng</i> |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|---------------------------------|
| <b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2010</b>                                                                   | <b>1.294.150</b>                                                | <b>3.160</b>                                              | <b>166.446</b>                                | <b>1.463.756</b>                |
| Vốn góp tăng trong năm                                                                                     | 390.000                                                         | -                                                         | 188.125                                       | 578.125                         |
| Phân chia sẻ lãi/(lỗ) trong năm của<br>các công ty liên doanh, liên kết theo<br>phương pháp vốn chủ sở hữu | 121.475                                                         | -                                                         | -                                             | 121.475                         |
| Chênh lệch do chuyển đổi báo cáo<br>tài chính                                                              | 60.031                                                          | -                                                         | -                                             | 60.031                          |
| Trừ: Cổ tức nhận được trong năm                                                                            | (83.448)                                                        | -                                                         | -                                             | (83.448)                        |
| Phân loại lại vốn góp trong kỳ                                                                             | -                                                               | -                                                         | (44.023)                                      | (44.023)                        |
| Vốn góp giảm trong năm                                                                                     | -                                                               | (3.160)                                                   | -                                             | (3.160)                         |
| Dự phòng giảm giá                                                                                          | -                                                               | -                                                         | -                                             | -                               |
| <b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010</b>                                                                       | <b>1.782.208</b>                                                | <b>-</b>                                                  | <b>310.548</b>                                | <b>2.092.756</b>                |

# Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu số B05/TCTD-HN

### 13. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

#### 13.1 Vốn góp liên doanh

Chi tiết các khoản vốn góp liên doanh vào ngày cuối năm tài chính như sau:

|                                                                               | 31/12/2011                                                    |                      |                        |    | 31/12/2010                                                    |                            |                        |    |
|-------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|----------------------|------------------------|----|---------------------------------------------------------------|----------------------------|------------------------|----|
|                                                                               | Giá trị ròng của khoản đầu tư hạch toán theo phương pháp VCSH |                      | % sở hữu của Ngân hàng |    | Giá trị ròng của khoản đầu tư hạch toán theo phương pháp VCSH |                            | % sở hữu của Ngân hàng |    |
| Nguyên giá theo nguyên tệ (USD)                                               | Giá gốc quy đổi triệu đồng                                    | pháp VCSH triệu đồng |                        |    | Nguyên giá theo nguyên tệ (USD)                               | Giá gốc quy đổi triệu đồng | pháp VCSH triệu đồng   |    |
| Ngân hàng Liên doanh INDOVINA Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Vietinbank Aviva | 82.500.000                                                    | 1.392.058            | 2.186.763              | 50 | 82.500.000                                                    | 1.392.058                  | 1.782.208              | 50 |
|                                                                               | -                                                             | 400.000              | 414.278                | 50 | -                                                             | -                          | -                      | -  |
|                                                                               | <b>82.500.000</b>                                             | <b>1.792.058</b>     | <b>2.601.041</b>       |    | <b>82.500.000</b>                                             | <b>1.392.058</b>           | <b>1.782.208</b>       |    |

Ngân hàng Liên doanh Indovina được thành lập tại Việt Nam có Hội sở chính tại Thành phố Hồ Chí Minh với hoạt động chính là cung cấp dịch vụ ngân hàng. Đây là liên doanh với Ngân hàng Cathay United, một ngân hàng được thành lập tại Đài Loan. Liên doanh này được NHNN cấp phép hoạt động số 08/NH-GP vào ngày 29 tháng 10 năm 1992 với thời gian hoạt động là 20 năm với số vốn điều lệ ban đầu là 10.000.000 đô la Mỹ.

Kể từ khi thành lập đến nay, được sự chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước, Ngân hàng Indovina đã thực hiện nhiều đợt tăng vốn, trong đó giá trị vốn góp của hai bên liên doanh tăng lên nhưng tỷ lệ vốn góp không thay đổi. Đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2011, vốn điều lệ của Ngân hàng là Indovina 165.000.000 đô la Mỹ.

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Vietinbank Aviva được thành lập tại Việt Nam, có Hội sở chính tại Tầng 10, tháp B tòa nhà Handi Resco, số 512 Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội với lĩnh vực hoạt động kinh doanh là Bảo hiểm Nhân thọ. Đây là liên doanh với Aviva International Holdings Limited. Liên doanh này được Bộ tài chính cấp giấy phép thành lập và hoạt động số 64 GP/KDBH với thời hạn hoạt động là 50 năm với số vốn điều lệ ban đầu là 800 tỷ Việt Nam đồng.

#### 13.2 Vốn góp vào công ty liên kết

Chi tiết các khoản vốn góp liên kết vào ngày cuối năm tài chính như sau:

|                                                        | 31/12/2011                                                    |                      |                        |    | 31/12/2010                                                    |                            |                        |   |
|--------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|----------------------|------------------------|----|---------------------------------------------------------------|----------------------------|------------------------|---|
|                                                        | Giá trị ròng của khoản đầu tư hạch toán theo phương pháp VCSH |                      | % sở hữu của Ngân hàng |    | Giá trị ròng của khoản đầu tư hạch toán theo phương pháp VCSH |                            | % sở hữu của Ngân hàng |   |
| Nguyên giá theo nguyên tệ (USD)                        | Giá gốc quy đổi triệu đồng                                    | pháp VCSH triệu đồng |                        |    | Nguyên giá theo nguyên tệ (USD)                               | Giá gốc quy đổi triệu đồng | pháp VCSH triệu đồng   |   |
| Công ty CP Đầu tư Phát triển Khu đô thị Nam Quảng Ngãi | -                                                             | 25.000               | 25.004                 | 50 | -                                                             | -                          | -                      | - |
|                                                        | <b>-</b>                                                      | <b>25.000</b>        | <b>25.004</b>          |    | <b>-</b>                                                      | <b>-</b>                   | <b>-</b>               |   |

Khoản đầu tư vào Công ty CP Đầu tư Phát triển Khu đô thị Nam Quảng Ngãi được thực hiện thông qua công ty con của Ngân hàng là Công ty TNHH Quản lý quỹ Ngân hàng Công thương.

# Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu số B05/TCTD-HN

### 13. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

#### 13.3 Đầu tư dài hạn khác

Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác vào ngày 31 tháng 12 như sau:

|                            | 31/12/2011             |                                   |                              | 31/12/2010             |                                   |                              |
|----------------------------|------------------------|-----------------------------------|------------------------------|------------------------|-----------------------------------|------------------------------|
|                            | Mệnh giá<br>triệu đồng | Giá trị<br>hiện tại<br>triệu đồng | % sở hữu<br>của<br>Ngân hàng | Mệnh giá<br>triệu đồng | Giá trị<br>hiện tại<br>triệu đồng | % sở hữu<br>của<br>Ngân hàng |
| <b>Đầu tư vào các TCTD</b> |                        |                                   |                              |                        |                                   |                              |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn     |                        |                                   |                              |                        |                                   |                              |
| Công thương                | 270.478                | 270.478                           | 9,14                         | 270.478                | 270.478                           | 11,00                        |
| Ngân hàng TMCP Gia Định    | -                      | -                                 | -                            | 16.888                 | 16.888                            | 0,84                         |
| Quỹ Tín dụng Nhân dân TW   | 5.000                  | 5.000                             | 0,25                         | 5.000                  | 5.000                             | 0,45                         |
| <b>Đầu tư vào các TCKT</b> |                        |                                   |                              |                        |                                   |                              |
| Công ty CP Chuyển mạch Tài |                        |                                   |                              |                        |                                   |                              |
| chính Quốc gia             | 15.000                 | 15.000                            | 11,90                        | 15.000                 | 15.000                            | 11,90                        |
| Công ty CP Đầu tư PCB      | 7.962                  | 7.962                             | 9,84                         | 3.182                  | 3.182                             | 9,09                         |
|                            | <b>298.440</b>         | <b>298.440</b>                    |                              | <b>310.548</b>         | <b>310.548</b>                    |                              |

### 14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

#### 14.1. Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

|                                                | Nhà cửa,<br>vật kiến<br>trúc<br>triệu đồng | Máy móc<br>thiết bị<br>triệu đồng | Phương<br>tiện vận tải<br>triệu đồng | TSCĐ khác<br>triệu đồng | Tổng cộng<br>triệu đồng |
|------------------------------------------------|--------------------------------------------|-----------------------------------|--------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                              |                                            |                                   |                                      |                         |                         |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011<br>(trình bày lại) | 935.147                                    | 2.823.953                         | 560.530                              | 276.413                 | 4.596.043               |
| Mua trong kỳ                                   | 149.934                                    | 174.511                           | 79.739                               | 32.331                  | 436.515                 |
| Đầu tư XDCB hoàn thành                         | 140.418                                    | 2.981                             | -                                    | 4.119                   | 147.518                 |
| Tặng khác                                      | 83.291                                     | 316.428                           | 54.842                               | 8.568                   | 463.129                 |
| Thanh lý, nhượng bán                           | (12.355)                                   | (60.608)                          | (15.319)                             | (7.844)                 | (96.126)                |
| Giảm khác                                      | (695)                                      | (457)                             | (1.276)                              | (2.848)                 | (5.276)                 |
| Phân loại lại                                  | (163)                                      | 27.563                            | (10.217)                             | (17.183)                | -                       |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011                  | <b>1.295.577</b>                           | <b>3.284.371</b>                  | <b>668.299</b>                       | <b>293.556</b>          | <b>5.541.803</b>        |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>                  |                                            |                                   |                                      |                         |                         |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011<br>(trình bày lại) | 393.511                                    | 1.557.481                         | 280.850                              | 157.855                 | 2.389.697               |
| Khấu hao trong kỳ                              | 86.820                                     | 485.551                           | 78.668                               | 42.172                  | 693.211                 |
| Thanh lý, nhượng bán                           | (14.159)                                   | (47.788)                          | (16.375)                             | (10.781)                | (89.103)                |
| Phân loại lại                                  | 27                                         | 13.265                            | (3.169)                              | (10.123)                | -                       |
| Giảm khác                                      | -                                          | -                                 | -                                    | (275)                   | (275)                   |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011                  | <b>466.199</b>                             | <b>2.008.509</b>                  | <b>339.974</b>                       | <b>178.848</b>          | <b>2.993.530</b>        |
| <b>Giá trị còn lại của TSCĐ</b>                |                                            |                                   |                                      |                         |                         |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011<br>(trình bày lại) | 541.636                                    | 1.266.472                         | 279.680                              | 118.558                 | 2.206.346               |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011                  | <b>829.378</b>                             | <b>1.275.862</b>                  | <b>328.325</b>                       | <b>114.708</b>          | <b>2.548.273</b>        |

# Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu số B05/TCTD-HN

### 14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

#### 14.1 Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 – số trình bày lại như sau:

|                                 | <i>Nhà cửa,<br/>vật kiến<br/>trúc<br/>triệu đồng</i> | <i>Máy móc<br/>thiết bị<br/>triệu đồng</i> | <i>Phương<br/>tiện vận<br/>tải<br/>triệu đồng</i> | <i>TSCĐ<br/>khác<br/>triệu đồng</i> | <i>Tổng cộng<br/>triệu đồng</i> |
|---------------------------------|------------------------------------------------------|--------------------------------------------|---------------------------------------------------|-------------------------------------|---------------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>               |                                                      |                                            |                                                   |                                     |                                 |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010     | 835.803                                              | 2.216.774                                  | 446.709                                           | 200.231                             | 3.699.517                       |
| Mua trong kỳ                    | 8.243                                                | 691.016                                    | 122.176                                           | 66.715                              | 888.150                         |
| Đầu tư XDCB hoàn thành          | 145.443                                              | 5.092                                      | -                                                 | 12.669                              | 163.204                         |
| Tăng khác                       | 401                                                  | -                                          | 1.277                                             | -                                   | 1.678                           |
| Thanh lý, nhượng bán            | (49.178)                                             | (87.080)                                   | (9.632)                                           | (3.179)                             | (149.069)                       |
| Giảm khác                       | (5.565)                                              | (1.849)                                    | -                                                 | (23)                                | (7.437)                         |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010   | 935.147                                              | 2.823.953                                  | 560.530                                           | 276.413                             | 4.596.043                       |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>   |                                                      |                                            |                                                   |                                     |                                 |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010     | 363.336                                              | 1.193.954                                  | 235.107                                           | 131.876                             | 1.924.273                       |
| Khấu hao trong kỳ               | 69.089                                               | 449.846                                    | 55.106                                            | 26.795                              | 600.836                         |
| Thanh lý, nhượng bán            | (38.914)                                             | (86.319)                                   | (9.363)                                           | (816)                               | (135.412)                       |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010   | 393.511                                              | 1.557.481                                  | 280.850                                           | 157.855                             | 2.389.697                       |
| <b>Giá trị còn lại của TSCĐ</b> |                                                      |                                            |                                                   |                                     |                                 |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010     | 472.467                                              | 1.022.820                                  | 211.602                                           | 68.355                              | 1.775.244                       |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010   | 541.636                                              | 1.266.472                                  | 279.680                                           | 118.558                             | 2.206.346                       |

# Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu số B05/TCTD-HN

### 14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

#### 14.2 Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

|                                             | <i>Quyền sử dụng đất có thời hạn<br/>triệu đồng</i> | <i>Phần mềm máy vi tính<br/>triệu đồng</i> | <i>TSCĐ vô hình khác<br/>triệu đồng</i> | <i>Tổng cộng<br/>triệu đồng</i> |
|---------------------------------------------|-----------------------------------------------------|--------------------------------------------|-----------------------------------------|---------------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                           |                                                     |                                            |                                         |                                 |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011 (trình bày lại) | 953.066                                             | 319.939                                    | 11.219                                  | 1.284.224                       |
| Mua trong kỳ                                | 170.559                                             | 94.479                                     | -                                       | 265.038                         |
| Thanh lý, nhượng bán                        | (9.994)                                             | (96.629)                                   | -                                       | (106.623)                       |
| Phân loại lại                               | 1.411                                               | (1.411)                                    | -                                       | -                               |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011               | 1.115.042                                           | 316.378                                    | 11.219                                  | 1.442.639                       |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>               |                                                     |                                            |                                         |                                 |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011 (trình bày lại) | 49.133                                              | 135.551                                    | 3.540                                   | 188.224                         |
| Khấu hao trong kỳ                           | 12.297                                              | 45.223                                     | -                                       | 57.520                          |
| Giảm trong kỳ                               | (467)                                               | (582)                                      | -                                       | (1.049)                         |
| Phân loại lại                               | 1.456                                               | (1.456)                                    | -                                       | -                               |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011               | 62.419                                              | 178.736                                    | 3.540                                   | 244.695                         |
| <b>Giá trị còn lại</b>                      |                                                     |                                            |                                         |                                 |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011 (trình bày lại) | 903.933                                             | 184.388                                    | 7.679                                   | 1.096.000                       |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011               | 1.052.623                                           | 137.642                                    | 7.679                                   | 1.197.944                       |

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 – số trình bày lại như sau:

|                               | <i>Tiền thuê đất Ciputra<br/>triệu đồng</i> | <i>Quyền sử dụng đất có thời hạn<br/>triệu đồng</i> | <i>Phần mềm máy vi tính<br/>triệu đồng</i> | <i>TSCĐ vô hình khác<br/>triệu đồng</i> | <i>Tổng cộng<br/>triệu đồng</i> |
|-------------------------------|---------------------------------------------|-----------------------------------------------------|--------------------------------------------|-----------------------------------------|---------------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                                             |                                                     |                                            |                                         |                                 |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010   | 849.888                                     | 681.362                                             | 215.460                                    | 9.906                                   | 1.756.616                       |
| Mua trong kỳ                  | -                                           | 274.114                                             | 104.479                                    | 1.452                                   | 380.045                         |
| Tăng khác                     | -                                           | 4.701                                               | -                                          | -                                       | 4.701                           |
| Thanh lý, nhượng bán          | -                                           | (5.373)                                             | -                                          | (139)                                   | (5.512)                         |
| Giảm khác                     | (849.888)                                   | (1.738)                                             | -                                          | -                                       | (851.626)                       |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 | -                                           | 953.066                                             | 319.939                                    | 11.219                                  | 1.284.224                       |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                                             |                                                     |                                            |                                         |                                 |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010   | 84.988                                      | 36.669                                              | 111.573                                    | 1.100                                   | 234.330                         |
| Khấu hao trong kỳ             | -                                           | 16.297                                              | 23.978                                     | 2.579                                   | 42.854                          |
| Giảm khác                     | (84.988)                                    | (3.833)                                             | -                                          | (139)                                   | (88.960)                        |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 | -                                           | 49.133                                              | 135.551                                    | 3.540                                   | 188.224                         |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                                             |                                                     |                                            |                                         |                                 |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010   | 764.900                                     | 644.693                                             | 103.887                                    | 8.806                                   | 1.522.286                       |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 | -                                           | 903.933                                             | 184.388                                    | 7.679                                   | 1.096.000                       |

# Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu số B05/TCTD-HN

## 15. TÀI SẢN CÓ KHÁC

|                                                      | 31/12/2011<br>triệu đồng | 31/12/2010<br>trình bày lại<br>triệu đồng |
|------------------------------------------------------|--------------------------|-------------------------------------------|
| Các khoản phải thu                                   | 5.556.418                | 3.049.100                                 |
| Trong đó:                                            |                          |                                           |
| - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 15.1) | 1.531.005                | 941.978                                   |
| - Mua sắm sửa chữa lớn TSCĐ                          | 1.660.728                | 602.025                                   |
| - Các khoản phải thu khác (Thuyết minh 15.2)         | 2.364.685                | 1.505.097                                 |
| Các khoản lãi, phí phải thu                          | 6.664.631                | 4.886.424                                 |
| Tài sản có khác (Thuyết minh 15.3)                   | 2.044.263                | 2.330.346                                 |
| Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bằng khác     | (8.565)                  | (4.718)                                   |
|                                                      | <b>14.256.747</b>        | <b>10.261.152</b>                         |

### 15.1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

|                                                          | 31/12/2011<br>triệu đồng | 31/12/2010<br>triệu đồng |
|----------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>Chi phí XDCB dở dang:</b>                             |                          |                          |
| Trong đó: Những công trình lớn:                          |                          |                          |
| - Công trình xây dựng trụ sở làm việc tại Ciputra        | 433.595                  | 225.915                  |
| - Công trình xây dựng Dự án Văn Canh, Hà Tây             | 262.857                  | 160.014                  |
| - Công trình xây dựng Dự án Lý Thường Kiệt               | 168.546                  | 130.611                  |
| - Công trình xây dựng trụ sở chính – Chi nhánh Ba Đình   | 77.725                   | 55.581                   |
| - Công trình xây dựng trụ sở chi nhánh Sơn La            | 50.057                   | -                        |
| - Công trình xây dựng trụ sở chi nhánh 1                 | 40.310                   | -                        |
| - Công trình xây dựng nhà làm việc Chi nhánh 7           | 35.992                   | 16.614                   |
| - Công trình xây dựng văn phòng đại diện Miền Trung      | 33.484                   | 28.971                   |
| - Công trình xây dựng trụ sở chính – KCN Biên Hòa        | 33.125                   | 16.684                   |
| - Công trình xây dựng 635B Nguyễn Trãi                   | 33.154                   | 2.455                    |
| - Công trình trung tâm đào tạo tại Huế                   | 13.648                   | 3.314                    |
| - Công trình xây dựng trụ sở Chi nhánh Hoàng Mai         | 13.420                   | 12.783                   |
| - Công trình xây dựng nhà làm việc – CN Thanh Xuân       | 10.002                   | 80.227                   |
| - Công trình xây dựng nhà làm việc chi nhánh Bắc Hà Nội  | 23.503                   | -                        |
| - Công trình xây dựng nhà làm việc chi nhánh Tây Ninh    | 14.863                   | -                        |
| - Công trình xây dựng trụ sở làm việc chi nhánh Bình Tân | 16.203                   | -                        |
| - Các công trình khác                                    | 270.521                  | 208.809                  |
|                                                          | <b>1.531.005</b>         | <b>941.978</b>           |



# Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu số B05/TCTD-HN

## 15. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

### 15.2. Các khoản phải thu khác

|                                                                                               | 31/12/2011<br>triệu đồng | 31/12/2010<br>trình bày lại<br>triệu đồng |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------------------------------------|
| <b>Các khoản phải thu nội bộ</b>                                                              |                          |                                           |
| Tạm ứng cho hoạt động nghiệp vụ                                                               | 176.869                  | 78.011                                    |
| <b>Các khoản phải thu bên ngoài</b>                                                           |                          |                                           |
| Phải thu gốc trái phiếu đến hạn                                                               | 650.000                  | -                                         |
| Phải thu phát sinh từ nghiệp vụ thanh toán bù trừ với ngân hàng nhà nước                      | 286.944                  | -                                         |
| Các khoản chờ Ngân sách Nhà nước thanh toán                                                   | 240.482                  | 303.186                                   |
| Tạm ứng tiền đặt cọc thuê đất – Tòa nhà Thuận An Building                                     | 231.717                  | 231.717                                   |
| Phải thu từ nghiệp vụ thẻ                                                                     | 122.834                  | 40.774                                    |
| Tạm ứng tiền đặt cọc thuê đất – Tòa nhà Thuận An Holding                                      | 120.219                  | 120.219                                   |
| Tiền đặt cọc mua lại tài sản tại 34 Cửa Nam                                                   | 63.318                   | -                                         |
| Tiền đặt cọc để mua lại khách sạn Ranayama tại Lào để làm trụ sở cho Vietinbank chi nhánh Lào | 42.022                   | -                                         |
| Phải thu liên quan đến chương trình hiện đại hóa ngân hàng                                    | 85.164                   | -                                         |
| Tạm ứng tiền thuê đất của Chi nhánh Chương Dương                                              | 87.333                   | 55.000                                    |
| Tạm ứng đặt cọc thuê đất 25 Lý Thường Kiệt                                                    | 36.011                   | 36.011                                    |
| Tạm ứng cho CTCP Địa Ốc Hoàng Gia để thuê văn phòng làm việc cho CN Hà nội                    | 32.414                   | -                                         |
| Tạm ứng cho hoạt động từ thiện, xã hội                                                        | 17.861                   | 35.301                                    |
| Tạm ứng chi phí thành lập chi nhánh tại Đức                                                   | 32.586                   | -                                         |
| Tạm ứng mua nhà đất 113 Nguyễn Thiện Thuật – TP Nha Trang                                     | -                        | 31.658                                    |
| Thuế Giá trị gia tăng phải thu                                                                | 87.838                   | 88.332                                    |
| Các khoản khác                                                                                | 51.073                   | 484.888                                   |
|                                                                                               | <b>2.364.685</b>         | <b>1.505.097</b>                          |

### 15.3. Tài sản có khác

|                                                                                             | 31/12/2011<br>triệu đồng | 31/12/2010<br>trình bày lại<br>triệu đồng |
|---------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------------------------------------|
| Đầu tư vào các thiết bị cho thuê tài chính                                                  | 96.147                   | 152.254                                   |
| Vật liệu và công cụ                                                                         | 63.991                   | 49.954                                    |
| Chi phí thuê đất, nhà trả trước chờ phân bổ (*)                                             | 1.795.186                | 1.751.080                                 |
| Lãi trả trước chờ phân bổ                                                                   | -                        | 360.421                                   |
| Chi phí chờ phân bổ về vay vốn Ngân hàng Credit Suisse tài trợ cho dự án của Petro Việt Nam | 64.684                   | -                                         |
| Lợi thế thương mại (Thuyết minh 16)                                                         | 13.612                   | 15.427                                    |
| Tài sản có khác                                                                             | 10.643                   | 1.210                                     |
|                                                                                             | <b>2.044.263</b>         | <b>2.330.346</b>                          |

# Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu số B05/TCTD-HN

## 15. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

### 15.3. Tài sản có khác (tiếp theo)

(\*): Chi tiết chi phí thuê đất, nhà trả trước chờ phân bổ tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

|                                                                     | 31/12/2011<br>triệu đồng | 31/12/2010<br>trình bày lại<br>triệu đồng |
|---------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------------------------------------|
| Tiền thuê đất khu đô thị Nam Thăng Long                             | 723.568                  | 744.255                                   |
| Tiền thuê văn phòng số 34 Cửa Nam                                   | 538.152                  | 550.118                                   |
| Tiền thuê văn phòng số 25 Lý Thường Kiệt                            | 146.385                  | 150.242                                   |
| Tiền thuê văn phòng số 8 Hồ Tùng Mậu                                | 58.709                   | 59.956                                    |
| Tiền thuê văn phòng (tòa nhà Vinaconex 9) của Chi nhánh Nguyễn Trãi | 35.652                   | 36.642                                    |
| Tiền thuê đất KCN Hiệp Phước của Chi nhánh Nhà Bè                   | 34.253                   | 38.940                                    |
| Tiền thuê văn phòng số 6 Ngô Quyền                                  | 16.501                   | 41.254                                    |
| Khác                                                                | 241.966                  | 129.673                                   |
|                                                                     | <b>1.795.187</b>         | <b>1.751.080</b>                          |

### 15.4. Dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác

|                             | 31/12/2011<br>triệu đồng | 31/12/2010<br>triệu đồng |
|-----------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Dự phòng các khoản phải thu | (7.435)                  | (4.718)                  |
| Dự phòng rủi ro khác        | (1.130)                  | -                        |
|                             | <b>(8.565)</b>           | <b>(4.718)</b>           |

## 16. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Lợi thế thương mại thể hiện giá trị Lợi thế kinh doanh xác định trong quá trình định giá giá trị doanh nghiệp cho mục đích cổ phần hóa của công ty con của Ngân hàng là Công ty Chứng khoán Ngân hàng Công Thương (hiện nay là công ty CP Chứng khoán Ngân hàng Công thương).

|                                                                                 | 2011<br>triệu đồng | 2010<br>triệu đồng |
|---------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Tổng giá trị Lợi thế thương mại                                                 | 18.149             | 18.149             |
| Thời gian phân bổ                                                               | 10 năm             | 10 năm             |
| Giá trị LTTM đã phân bổ lũy kế đầu kỳ                                           | (2.722)            | (907)              |
| Giá trị LTTM chưa phân bổ đầu kỳ                                                | 15.427             | 17.242             |
| <b>Lợi thế thương mại tăng trong kỳ</b>                                         |                    |                    |
| - Lợi thế thương mại phát sinh trong kỳ                                         | -                  | -                  |
| - Điều chỉnh do sự thay đổi giá trị của tài sản và công nợ có thể xác định được | -                  | -                  |
| <b>Lợi thế thương mại giảm trong kỳ</b>                                         |                    |                    |
| - LTTM giảm do thanh lý, nhượng bán một phần hoặc toàn bộ TCTD                  | -                  | -                  |
| - Giá trị LTTM phân bổ trong kỳ                                                 | (1.815)            | (1.815)            |
| - Các điều chỉnh giảm khác của LTTM                                             | -                  | -                  |
| <b>Tổng giá trị Lợi thế thương mại chưa phân bổ cuối kỳ</b>                     | <b>13.612</b>      | <b>15.427</b>      |

# Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu số B05/TCTD-HN

### 17. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN

|                                                   | 31/12/2011<br>triệu đồng | 31/12/2010<br>triệu đồng |
|---------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Vay thực hiện dự án hiện đại hóa ngân hàng        | 44.493                   | 49.430                   |
| Vay hỗ trợ các doanh nghiệp Nhà nước              | 12.518                   | 15.606                   |
| Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá | 2.826.607                | 10.702.164               |
| Vay tái cấp vốn                                   | 24.000.000               | 32.000.000               |
| Tiền gửi thanh toán của Kho bạc Nhà nước          |                          |                          |
| - Bằng VNĐ                                        | 410.111                  | 453.423                  |
| - Bằng USD                                        | 4                        | 55                       |
|                                                   | <b>27.293.733</b>        | <b>43.220.678</b>        |

Vay từ Ngân hàng Nhà nước bao gồm:

- Khoản vay để thực hiện Dự án hiện đại hóa Ngân hàng và Hệ thống Thanh toán là khoản vay bằng ngoại tệ, được tài trợ bởi Ngân hàng Thế giới thông qua NHNN để thanh toán cho nhà cung cấp Hệ thống Công nghệ Thông tin của Ngân hàng. Các khoản vay này có thời hạn là 20 năm và có lãi suất từ 2,33%/năm đến 3,44%/năm (được tính bằng LIBOR 6 tháng + 1,50%/năm (chênh lệch) + 0,2%/năm (phí dịch vụ));
- Vay để hỗ trợ các Doanh nghiệp Nhà nước là các khoản vay từ NHNN nhằm giảm bớt áp lực tài chính do tiến hành khoan nợ đối với các khoản cho vay theo hướng dẫn của Chính phủ. Các khoản vay này không chịu lãi suất và có thể được gia hạn theo tình hình thu nợ thực tế. NHNN sẽ quyết định giải pháp cho các khoản nợ khoan sau thời gian được khoan (thông thường từ 3 đến 5 năm) theo từng trường hợp cụ thể;
- Vay tái cấp vốn là khoản vay hỗ trợ từ NHNN để cho vay theo Chương trình Nông nghiệp nông thôn và xuất khẩu theo Nghị định 141/NĐ-CP; Thông tư 14/TT-NHNN và nghị quyết 11/NQ-CP; Chỉ thị 01/CT-NHNN với lãi suất 14%/năm.

### 18. TIỀN VÀNG GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

|                              | 31/12/2011<br>triệu đồng | 31/12/2010<br>triệu đồng |
|------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Tiền, vàng gửi các TCTD khác | 58.211.970               | 26.188.144               |
| Vay các TCTD khác            | 16.195.943               | 8.908.582                |
|                              | <b>74.407.913</b>        | <b>35.096.726</b>        |

#### 18.1 Tiền, vàng gửi các TCTD khác

|                             | 31/12/2011<br>triệu đồng | 31/12/2010<br>triệu đồng |
|-----------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Tiền, vàng gửi không kỳ hạn |                          |                          |
| - Bằng VNĐ                  | 1.380.606                | 1.525.281                |
| - Bằng vàng và ngoại tệ     | 1.590.416                | 419.975                  |
| Tiền, vàng gửi có kỳ hạn    |                          |                          |
| - Bằng VNĐ                  | 41.701.974               | 17.558.473               |
| - Bằng vàng và ngoại tệ     | 13.538.974               | 6.684.415                |
|                             | <b>58.211.970</b>        | <b>26.188.144</b>        |

# Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu số B05/TCTD-HN

## 18. TIỀN VÀNG GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC (tiếp theo)

### 18.2 Vay các TCTD khác

|                       | 31/12/2011<br>triệu đồng | 31/12/2010<br>triệu đồng |
|-----------------------|--------------------------|--------------------------|
| Bằng VNĐ              | -                        | -                        |
| Bằng vàng và ngoại tệ | 16.195.943               | 8.908.582                |
|                       | <b>16.195.943</b>        | <b>8.908.582</b>         |

## 19. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

### 19.1. Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

|                                                     | 31/12/2011<br>triệu đồng | 31/12/2010<br>triệu đồng |
|-----------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>Tiền, vàng gửi không kỳ hạn</b>                  |                          |                          |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ                      | 37.353.738               | 33.698.994               |
| Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VNĐ            | 294.109                  | 209.839                  |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ           | 8.945.003                | 6.668.179                |
| Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ | 5.764                    | 17.116                   |
| <b>Tiền, vàng gửi có kỳ hạn</b>                     |                          |                          |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ                         | 58.921.236               | 52.323.877               |
| Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VNĐ               | 120.831.954              | 85.010.658               |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ              | 3.673.409                | 3.007.059                |
| Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ    | 17.689.116               | 15.902.641               |
| <b>Tiền gửi vốn chuyên dùng</b>                     |                          |                          |
| Tiền gửi vốn chuyên dụng bằng VNĐ                   | 422.761                  | 795.343                  |
| Tiền gửi vốn chuyên dụng bằng ngoại tệ              | 569.336                  | 610.705                  |
| <b>Tiền ký quỹ</b>                                  |                          |                          |
| Tiền gửi ký quỹ bằng VNĐ                            | 5.124.371                | 4.169.888                |
| Tiền gửi ký quỹ bằng vàng, ngoại tệ                 | 2.480.806                | 2.052.923                |
|                                                     | <b>962.105</b>           | <b>1.451.483</b>         |
| <b>Tiền giữ hộ và đợi thanh toán</b>                |                          |                          |
|                                                     | <b>257.273.708</b>       | <b>205.918.705</b>       |

|                                                     | 2011<br>lãi suất<br>%/năm | 2010<br>lãi suất<br>%/năm |
|-----------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ                      | 0 đến 6                   | 0 đến 4,2                 |
| Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VNĐ            | 1,2 đến 6                 | 2,2 đến 4,5               |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ           | 0 đến 2,4                 | 0 đến 1,2                 |
| Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ | 0 đến 0,2                 | 0,1 đến 0,2               |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ                         | 3,0 đến 14                | 6 đến 15,5                |
| Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VNĐ               | 2,4 đến 14                | 2,4 đến 14,4              |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ                    | 0,3 đến 2,2               | 0,7 đến 2,2               |
| Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ    | 0,05 đến 6,0              | 0,3 đến 6                 |
| Chứng chỉ tiền gửi bằng VNĐ                         | 2 đến 14                  | 2,4 đến 14,4              |
| Chứng chỉ tiền gửi ngoại tệ                         | 1 đến 3,5                 | 0,1 đến 5                 |

Đối với tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn, trong trường hợp khách hàng rút trước hạn, lãi suất nhận được sẽ áp dụng theo lãi suất không kỳ hạn.

# Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu số B05/TCTD-HN

## 19. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

### 19.2. Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2011.

|                                                         | 31/12/2011 (*)<br>triệu đồng |
|---------------------------------------------------------|------------------------------|
| Công ty Nhà nước                                        | 39.909.650                   |
| Công ty TNHH một thành viên vốn Nhà nước 100%           | 25.375.595                   |
| Công ty TNHH hơn một thành viên vốn Nhà nước trên 50%   | 696.209                      |
| Công ty TNHH khác                                       | 7.845.564                    |
| Công ty Cổ phần vốn Nhà nước trên 50%                   | 15.089.364                   |
| Công ty Cổ phần khác                                    | 11.029.407                   |
| Công ty hợp danh                                        | 804.570                      |
| Doanh nghiệp tư nhân                                    | 710.786                      |
| Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài                   | 7.391.148                    |
| Hợp tác xã và Liên hiệp hợp tác xã                      | 294.129                      |
| Hộ kinh doanh, cá nhân                                  | 131.303.286                  |
| Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, Đoàn thể và hiệp hội | 2.321.972                    |
| Thành phần kinh tế khác                                 | 14.502.028                   |
| <b>Tổng</b>                                             | <b>257.273.708</b>           |

(\*): Trong năm 2011, Ngân hàng đã thay đổi cách thức nhóm mã theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp đối với các khách hàng gửi tiền tại Ngân hàng theo Thông tư 21/2010/TT-NHNN ngày 8 tháng 10 năm 2010, Quy định báo cáo thống kê áp dụng đối với các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà Nước và các tổ chức tín dụng, các chi nhánh ngân hàng nước ngoài bắt đầu có hiệu lực từ ngày 1 tháng 7 năm 2011. Việc thay đổi này không áp dụng đối với số liệu năm 2010.

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2010.

|                                         | 31/12/2010<br>trình bày lại<br>triệu đồng |
|-----------------------------------------|-------------------------------------------|
| <b>Tiền gửi của TCKT</b>                | <b>98.787.359</b>                         |
| Doanh nghiệp Nhà nước                   | 69.748.737                                |
| DN ngoài Nhà nước và các đối tượng khác | 22.834.220                                |
| Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài   | 6.204.402                                 |
| <b>Tiền gửi của cá nhân</b>             | <b>106.890.638</b>                        |
| <b>Tiền gửi của các đối tượng khác</b>  | <b>240.708</b>                            |
|                                         | <b>205.918.705</b>                        |

# Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu số B05/TCTD-HN

## 20. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

|                                                          | 31/12/2011<br>triệu đồng | 31/12/2010<br>triệu đồng<br>trình bày lại |
|----------------------------------------------------------|--------------------------|-------------------------------------------|
| Vốn nhận của các tổ chức, cá nhân khác bằng VNĐ          | 29.526.671               | 20.126.734                                |
| Vốn nhận của các tổ chức, cá nhân khác ngoại tệ          | 2.791.295                | 2.100.799                                 |
| Vốn nhận trực tiếp của các tổ chức quốc tế bằng VNĐ      | 1.391.147                | 1.267.922                                 |
| Vốn nhận trực tiếp của các tổ chức quốc tế bằng ngoại tệ | 3.115.395                | 345.382                                   |
|                                                          | <b>36.824.508</b>        | <b>23.840.837</b>                         |

### 20.1 Vốn nhận của các tổ chức cá nhân khác bằng đồng Việt Nam

Thông tin chi tiết liên quan đến một số nguồn vốn chủ yếu nhận từ các tổ chức khác trong nước bằng đồng Việt Nam như sau:

| Tổ chức                                                               | Kỳ hạn                   | 31/12/2011<br>triệu đồng | Lãi suất<br>(%/năm) |
|-----------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|---------------------|
| Bảo hiểm Xã hội Việt Nam                                              | Không kỳ hạn và 24 tháng | 20.021.081               | 0-14                |
| Tổng Công ty Đầu tư & Kinh doanh<br>Vốn Nhà nước ( SCIC )             | Không kỳ hạn và 14 tuần  | 4.227.386                | 3-14                |
| Cục Quản lý nợ và Tài chính đối<br>ngoại – Bộ tài chính               | Không kỳ hạn và 28 tuần  | 1.348.736                | 0-14                |
| Quỹ Đầu tư Phát triển các thành phố                                   | Không kỳ hạn và 3 tháng  | 747.217                  | 2,4-14              |
| Tập đoàn Bảo Việt                                                     | Không kỳ hạn và 27 tuần  | 639.617                  | 0-14                |
| Công ty Mua bán Nợ và Tài sản tồn<br>động của Doanh Nghiệp            | 1 tháng và 3 tháng       | 450.000                  | 0-14                |
| Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm<br>Bảo Minh                             | Không kỳ hạn và 12 tháng | 150.756                  | 0-14                |
| Ban quản lý các dự án tín dụng quốc<br>tế Ngân hàng nhà nước Việt Nam | Không kỳ hạn             | 331.895                  | 0-3                 |
| Tổng Công ty CP Tái Bảo hiểm Quốc<br>gia                              | 1 tháng và 3 tháng       | 61.000                   | 14                  |
| Các tổ chức khác                                                      | Không kỳ hạn và 28 tuần  | 1.548.983                | 0-14                |
|                                                                       |                          | <b>29.526.671</b>        |                     |

# Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu số B05/TCTD-HN

## 20. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO (tiếp theo)

### 20.2. Vốn nhận của các tổ chức cá nhân khác bằng ngoại tệ

Chi tiết vốn ủy thác bằng ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 như sau:

| Tổ chức                               | Kỳ hạn                   | 31/12/2011<br>triệu đồng | Lãi suất<br>(%/năm) |
|---------------------------------------|--------------------------|--------------------------|---------------------|
| Cục quản lý Nợ và Tài chính đối ngoại |                          |                          |                     |
| BTC                                   | và 6 tháng               | 1.677.864                | 0-0,5               |
| Vốn vay Bộ Tài chính                  | cỳ hạn                   | 317.987                  | 0,1                 |
| Công ty Luật hợp danh YKVN            | 12 tháng                 | 32.242                   | 3,5-4,5             |
| Ban Quản lý các dự án tín dụng quốc   |                          |                          |                     |
| tế NHNN Việt Nam                      | Không kỳ hạn             | 24.494                   | 0-0,1               |
| Tổng Công ty CP tái bảo hiểm Quốc gia | 2 tháng                  | 20.828                   | 0,5                 |
| Công ty Bảo hiểm Liên Hiệp            | 14 ngày                  | 18.745                   | 0,5                 |
| Các tổ chức khác                      | Không kỳ hạn và 12 tháng | 699.135                  | 0-5,7               |
|                                       |                          | <b>2.791.295</b>         |                     |

### 20.3. Vốn nhận tài trợ từ các tổ chức quốc tế

| Tổ chức                                                      | 31/12/2011<br>triệu đồng | 31/12/2010<br>triệu đồng |
|--------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>Bảng đồng Việt Nam</b>                                    |                          |                          |
| Vốn nhận từ Japan Bank of International Corporation ("JBIC") | 1.228.751                | 444.301                  |
| Vốn nhận từ Kreditanstalt Fur Wiederaufbau – ("KfW")         | 136.621                  | 138.992                  |
| Vốn nhận từ European Commission –Project Small and           |                          |                          |
| Medium Enterprise Development Fund – ("SMEDEF")              | 17.775                   | 44.470                   |
| Vốn nhận từ JICA                                             | -                        | 640.159                  |
| Khác                                                         | 8.000                    | -                        |
|                                                              | <b>1.391.147</b>         | <b>1.267.922</b>         |
| <b>Bảng ngoại tệ</b>                                         |                          |                          |
| Vốn vay thứ cấp từ IFC                                       | 2.603.500                | -                        |
| Vốn nhận từ dự án Deutsche Investitions – und                |                          |                          |
| Entwicklungsgesellschaft mbH ("DEG" )                        | 271.566                  | 283.742                  |
| Vốn nhận từ chương trình Bảo lãnh Tiết kiệm và Hiệu quả      |                          |                          |
| Năng lượng                                                   | -                        | 32.184                   |
| Vốn ODA nhận từ Hiệp hội phát triển quốc tế ( Ngân hàng      |                          |                          |
| thế giới)                                                    | 239.703                  | 29.456                   |
| Vốn nhận từ các tổ chức, cá nhân khác                        | 626                      | -                        |
|                                                              | <b>3.115.395</b>         | <b>345.382</b>           |
|                                                              | <b>4.506.542</b>         | <b>1.613.304</b>         |

# Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu số B05/TCTD-HN

## 20. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO (tiếp theo)

### 20.3. Vốn nhận tài trợ từ các tổ chức quốc tế (tiếp theo)

Vốn nhận từ các tổ chức quốc tế chủ yếu bao gồm các nguồn vốn nhận được trong khuôn khổ của chương trình hỗ trợ phát triển quốc gia, thông tin chi tiết như sau:

| Tổ chức uỷ thác             | Năm hiệu lực | Kỳ hạn (năm) | Thời gian ân hạn (năm) | 31/12/2011<br>triệu đồng | Lãi suất (%/năm)                                | 31/12/2010<br>triệu đồng | Lãi suất (%/năm) |
|-----------------------------|--------------|--------------|------------------------|--------------------------|-------------------------------------------------|--------------------------|------------------|
| Vốn vay thứ cấp IFC         | 2011         | 10           | -                      | 2.603.500                | 3,96% cho 5 năm đầu, 5 năm sau lãi suất thả nổi | -                        | -                |
| JIBIC                       | 1999         | <10          | 1 – 2                  | 1.228.751                | từ 7,5 đến 12,48                                | 444.301                  | 6,5 đến 9,24     |
| DEG                         | 2003         | 40           | 10                     | 271.566                  | 0,75                                            | 283.742                  | 0,75             |
| Hiệp hội phát triển quốc tế | 2010         | 1 đến 3      | -                      | 239.703                  | 0,92                                            | 29.456                   | 1                |
| KFW                         | 2001         | 40           | 10                     | 136.621                  | 13                                              | 138.992                  | 5                |
| SMEDF                       | 1998         | 1 đến 7      | 1                      | 17.775                   | từ 19,5 đến 11                                  | 44.470                   | 9 đến 11         |
| BL TK&HQNL                  | -            | -            | -                      | -                        | -                                               | 32.184                   | 0,1 đến 0,3      |
| JICA                        | -            | -            | -                      | -                        | -                                               | 640.159                  | 7                |
| Khác                        | -            | -            | -                      | 8.626                    | -                                               | -                        | -                |
|                             |              |              |                        | <b>4.506.542</b>         |                                                 | <b>1.613.304</b>         |                  |

## 21. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ THÔNG THƯỜNG

|                            | 31/12/2011<br>triệu đồng | 31/12/2010<br>triệu đồng |
|----------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>Chứng chỉ tiền gửi</b>  |                          |                          |
| Dưới 12 tháng              | 1.732.638                | 505.207                  |
| Từ 12 tháng đến dưới 5 năm | 1.593.589                | 2.928.794                |
| Từ 5 năm trở lên           | 50                       | -                        |
| <b>Kỳ phiếu</b>            |                          |                          |
| Dưới 12 tháng              | 617.567                  | 105.856                  |
| Từ 12 tháng đến dưới 5 năm | -                        | 6                        |
| Từ 5 năm trở lên           | -                        | -                        |
| <b>Trái phiếu</b>          |                          |                          |
| Dưới 12 tháng              | -                        | -                        |
| Từ 12 tháng đến dưới 5 năm | 7.095.250                | 7.095.250                |
| Từ 5 năm trở lên           | -                        | -                        |
| <b>Giấy tờ có giá khác</b> |                          |                          |
| Dưới 12 tháng              | 50.023                   | 93.170                   |
| Từ 12 tháng đến dưới 5 năm | -                        | -                        |
| Từ 5 năm trở lên           | -                        | -                        |
|                            | <b>11.089.117</b>        | <b>10.728.283</b>        |



# Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu số B05/TCTD-HN

## 22. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

|                                                                        | 31/12/2011<br>triệu đồng | 31/12/2010<br>trình bày lại<br>triệu đồng |
|------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------------------------------------|
| Các khoản lãi và phí phải trả                                          | 4.834.923                | 3.559.978                                 |
| Thuế TNDN hoãn lại phải trả (Thuyết minh 23.2)                         | -                        | 130                                       |
| Các khoản phải trả và công nợ khác (Thuyết minh 22.1)                  | 19.744.820               | 26.372.017                                |
| Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng<br>(Thuyết minh 11) | 435.811                  | 590.842                                   |
|                                                                        | <b>25.015.554</b>        | <b>30.522.967</b>                         |

### 22.1 Các khoản phải trả và công nợ khác

|                                                                     | 31/12/2011<br>triệu đồng | 31/12/2010<br>trình bày lại<br>triệu đồng |
|---------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------------------------------------|
| <b>Các khoản phải trả nội bộ</b>                                    |                          |                                           |
| Các khoản phải trả công nhân viên                                   | 1.194.271                | 1.245.795                                 |
| Phải trả quỹ khen thưởng phúc lợi                                   | 1.638.501                | 1.350.332                                 |
| Doanh thu chờ phân bổ của các công cụ tài chính                     | 107.684                  | 252.274                                   |
| Phải trả về kinh phí công đoàn                                      | 99.223                   | 76.466                                    |
| Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm                                   | 737                      | 620                                       |
| <b>Các khoản phải trả bên ngoài</b>                                 |                          |                                           |
| Thu hộ, chi hộ kho bạc Nhà nước (*)                                 | 13.322.684               | 20.894.048                                |
| Thuế TNDN phải trả                                                  | 700.916                  | 731.962                                   |
| Các khoản chờ thanh toán khác                                       | 603.131                  | 402.794                                   |
| Thu chi hộ giữa các tổ chức tín dụng                                | 854.042                  | 209.696                                   |
| Phải trả từ nghiệp vụ thanh toán bù trừ với NHNN                    | 104.531                  | 86.574                                    |
| Ký quỹ của nhà đầu tư trong nghiệp vụ chứng khoán                   | 577.279                  | 130.415                                   |
| Dự phòng nghiệp vụ của Công ty Bảo hiểm                             | 77.346                   | 77.953                                    |
| Phải trả thuế khác                                                  | 73.964                   | 88.282                                    |
| Phải trả Bảo hiểm tiền gửi                                          | 48.933                   | 32.657                                    |
| Phải trả Ngân hàng Nhà nước do thu hồi nợ đã xóa                    | 35.408                   | 212.246                                   |
| Các khoản phải trả liên quan đến hoạt động tài trợ<br>thương mại    | 8.286                    | 41.630                                    |
| Phải trả tiền đặt cọc trong nghiệp vụ cho thuê tài chính            | 5.144                    | 19.511                                    |
| Phải trả nhà cung cấp liên quan đến dự án hiện đại hóa<br>Ngân hàng | -                        | 120.294                                   |
| Các khoản phải trả về xây dựng cơ bản                               | -                        | 18.878                                    |
| Chuyển tiền phải trả bằng USD                                       | 28.056                   | 78.164                                    |
| Chuyển tiền phải trả bằng VND                                       | 22.271                   | 53.796                                    |
| Các khoản phải trả khách hàng khác                                  | 242.413                  | 247.630                                   |
|                                                                     | <b>19.744.820</b>        | <b>26.372.017</b>                         |

(\*): Trong năm ngân hàng đã trình bày lại các khoản thu hộ, chi hộ Kho bạc Nhà nước từ vốn tài trợ, ủy thác đầu tư và cho vay mà TCTD chịu rủi ro sang các khoản phải trả và công nợ khác. Việc trình bày này áp dụng đối với cả số dư đầu kỳ.

# Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu số B05/TCTD-HN

### 23. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Đơn vị: triệu đồng

|                    | Số dư đầu kỳ<br>trình bày lại | Điều chỉnh số đầu kỳ | Phát sinh trong kỳ |                  | Số dư cuối kỳ  |
|--------------------|-------------------------------|----------------------|--------------------|------------------|----------------|
|                    |                               |                      | Số phải nộp        | Số đã nộp        |                |
| Thuế GTGT          | (88.332)                      | -                    | 92.441             | 91.947           | (87.838)       |
| Thuế TNDN          | 731.962                       | 361                  | 2.132.654          | 2.164.061        | 700.916        |
| Các loại thuế khác | 88.282                        | (27)                 | 501.989            | 516.280          | 73.964         |
|                    | <b>731.912</b>                | <b>334</b>           | <b>2.727.084</b>   | <b>2.772.288</b> | <b>687.042</b> |

#### 23.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 25% trên tổng lợi nhuận chịu thuế (năm 2010: 25%).

Các báo cáo thuế của ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

|                                                             | Số dư tại 01/01/2011<br>trình bày lại<br>triệu đồng | Điều chỉnh số dư đầu kỳ<br>triệu đồng | Phát sinh trong kỳ                 |                         | Số dư tại 31/12/2011<br>triệu đồng |
|-------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|---------------------------------------|------------------------------------|-------------------------|------------------------------------|
|                                                             |                                                     |                                       | Số phải nộp trong kỳ<br>triệu đồng | Số đã nộp<br>triệu đồng |                                    |
| Thuế TNDN hiện hành từ hoạt động kinh doanh                 | 705.637                                             | 361                                   | 2.131.041                          | 2.136.306               | 700.733                            |
| Thuế TNDN hiện hành từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản | 26.325                                              | -                                     | 1.613                              | 27.755                  | 183                                |
|                                                             | <b>731.962</b>                                      | <b>361</b>                            | <b>2.132.654</b>                   | <b>2.164.061</b>        | <b>700.916</b>                     |

# Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu số B05/TCTD-HN

## 23. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

### 23.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (tiếp theo)

#### 23.1.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động kinh doanh

|                                                                                                        | 2011<br>triệu đồng | 2010<br>trình bày lại<br>triệu đồng |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------------------------------------|
| <b>Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế</b>                                                     | <b>8.392.021</b>   | <b>4.638.282</b>                    |
| <i>Trừ:</i>                                                                                            |                    |                                     |
| Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế                                                                     | (12.461)           | (37.101)                            |
| Thu nhập từ Công trái Giáo dục không chịu thuế                                                         | -                  | (207.087)                           |
| Thu nhập từ chuyển nhượng đất                                                                          | (6.450)            | (115.021)                           |
| Lợi nhuận của công ty con                                                                              | (356.735)          | (154.875)                           |
| Phần chia trong lợi nhuận của các liên doanh sử dụng phương pháp kế toán vốn chủ sở hữu                | (237.437)          | (121.475)                           |
| Hoàn nhập dự phòng chung cho các khoản cho vay công ty con khi hợp nhất báo cáo tài chính              | (1.280)            | (4.894)                             |
| <b>Cộng:</b>                                                                                           |                    |                                     |
| Chi phí dự phòng trích lập cho trái phiếu Vinashin và chứng khoán nợ của các tổ chức kinh tế phát hành | 394.944            | 250.000                             |
| Chi phí từ đánh giá lại chênh lệch tỷ giá kinh doanh ngoại tệ và chứng khoán phái sinh                 | -                  | 95.623                              |
| Chi trang phục vượt quy định                                                                           | -                  | 7.227                               |
| <b>Thu nhập chịu thuế TNDN của hệ thống NHNN</b>                                                       | <b>8.172.602</b>   | <b>4.350.679</b>                    |
| Chi phí thuế TNDN của hệ thống NH theo thuế suất 25%                                                   | 2.043.151          | 1.087.670                           |
| Chi phí thuế TNDN của công ty con                                                                      | 87.890             | 35.169                              |
| <b>Thuế TNDN trong năm tài chính</b>                                                                   | <b>2.131.041</b>   | <b>1.122.839</b>                    |
| <b>Thuế TNDN phải trả đầu năm</b>                                                                      | <b>705.637</b>     | <b>589.191</b>                      |
| Thuế TNDN đã trả trong năm                                                                             | (2.136.306)        | (1.096.772)                         |
| Điều chỉnh theo biên bản quyết toán thuế                                                               | -                  | 92.845                              |
| Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp của công ty con                                                  | 361                | (2.466)                             |
| <b>Thuế TNDN phải trả cuối năm</b>                                                                     | <b>700.733</b>     | <b>705.637</b>                      |

# Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu số B05/TCTD-HN

## 23. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

### 23.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (tiếp theo)

#### 23.1.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản

|                                                      | 2011<br>triệu đồng |
|------------------------------------------------------|--------------------|
| <b>Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế</b>   | <b>27.342</b>      |
| <i>Trừ</i>                                           |                    |
| Giá vốn từ chuyển nhượng đất                         | (18.860)           |
| Chi phí khác                                         | (2.032)            |
| <b>Thu nhập chịu thuế TNDN</b>                       | <b>6.450</b>       |
| Chi phí thuế TNDN của hệ thống NH theo thuế suất 25% | 1.613              |
| <b>Thuế TNDN trong kỳ</b>                            | <b>1.613</b>       |
| Thuế TNDN phải trả đầu kỳ                            | 26.325             |
| Thuế TNDN đã trả trong kỳ                            | 27.755             |
| <b>Thuế TNDN phải trả cuối kỳ</b>                    | <b>183</b>         |

### 23.2. Thuế thu nhập hoãn lại

|                            | Số dư tại<br>01/01/2011<br>triệu đồng | Điều chỉnh số<br>dư đầu kỳ<br>triệu đồng | Số dư tại<br>31/12/2011<br>triệu đồng |
|----------------------------|---------------------------------------|------------------------------------------|---------------------------------------|
| Tài sản thuế TNDN hoãn lại | -                                     | -                                        | -                                     |
| Công nợ thuế TNDN hoãn lại | (130)                                 | 130                                      | -                                     |
|                            | <b>(130)</b>                          | <b>130</b>                               | <b>-</b>                              |

## Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu số B05/TCTD-HN

### 24. VỐN VÀ QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG

#### 24.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu và lợi ích cổ đông thiểu số

Tình hình thay đổi vốn của Ngân hàng trong năm 2011 được thể hiện trong bảng dưới đây:

| Chỉ tiêu                                                      | Vốn điều lệ       | Thặng dư vốn cổ phần | Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính | Quỹ dự phòng tài chính | Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ Lỗ lũy kế | Lợi ích của cổ đông thiểu số | Đơn vị: triệu đồng |
|---------------------------------------------------------------|-------------------|----------------------|---------------------------------------------------|------------------------|--------------------------------|----------------------------------------------|------------------------------|--------------------|
|                                                               |                   |                      |                                                   |                        |                                |                                              |                              |                    |
| <b>Số dư đầu kỳ (trình bày lại)</b>                           | <b>15.172.291</b> | <b>89.778</b>        | <b>118.766</b>                                    | <b>438.356</b>         | <b>133.541</b>                 | <b>2.247.814</b>                             | <b>201.913</b>               | <b>18.402.459</b>  |
| Tăng vốn trong kỳ                                             | 5.057.431         | -                    | -                                                 | -                      | -                              | -                                            | -                            | 5.057.431          |
| Thặng dư vốn cổ phần                                          | -                 | 1.854.391            | -                                                 | -                      | -                              | -                                            | -                            | 1.854.391          |
| Lợi nhuận tăng trong năm                                      | -                 | -                    | -                                                 | -                      | -                              | 6.243.795                                    | 15.572                       | 6.259.367          |
| Tăng do chuyển đổi báo cáo tài chính cho mục đích hợp nhất    | -                 | -                    | 181.397                                           | -                      | -                              | -                                            | -                            | 181.397            |
| Điều chỉnh trích quỹ kỳ trước                                 | -                 | -                    | -                                                 | 10.142                 | 51                             | (10.193)                                     | -                            | -                  |
| Điều chỉnh quỹ khen thưởng                                    | -                 | -                    | -                                                 | -                      | -                              | 232                                          | -                            | 232                |
| Điều chỉnh quỹ khen thưởng ban đầu                            | -                 | -                    | -                                                 | -                      | -                              | (500)                                        | -                            | (500)              |
| Điều chỉnh quỹ theo kết quả                                   | -                 | -                    | -                                                 | 4.410                  | -                              | -                                            | -                            | 4.410              |
| Kiểm toán Nhà nước                                            | -                 | -                    | -                                                 | -                      | -                              | (2.043.709)                                  | -                            | (2.043.709)        |
| Trả cổ tức cho năm trước                                      | -                 | -                    | -                                                 | 578.442                | 312.190                        | (1.891.632)                                  | -                            | (1.001.000)        |
| Trích quỹ trong năm                                           | -                 | -                    | -                                                 | (929)                  | -                              | -                                            | -                            | (929)              |
| Sử dụng quỹ trong năm                                         | -                 | -                    | -                                                 | -                      | -                              | (5.168)                                      | -                            | (5.168)            |
| Khác                                                          | -                 | -                    | -                                                 | -                      | -                              | -                                            | -                            | -                  |
| Giảm lợi ích cổ đông thiểu số do công ty con mua cổ phiếu quỹ | -                 | -                    | -                                                 | -                      | -                              | -                                            | (8.989)                      | (8.989)            |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                                          | <b>20.229.722</b> | <b>1.944.169</b>     | <b>300.163</b>                                    | <b>1.030.421</b>       | <b>445.782</b>                 | <b>4.540.639</b>                             | <b>208.496</b>               | <b>28.699.392</b>  |

# Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu số B05/TCTD-HN

## 24. VỐN VÀ QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG (tiếp theo)

### 24.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Trong năm 2011, vốn điều lệ của Ngân hàng đã được tăng lên, chi tiết như sau:

| <i>Ngày tăng<br/>vốn</i> | <i>Nghị quyết</i>         | <i>Giá trị<br/>triệu đồng</i> | <i>Hình thức góp vốn</i>      |
|--------------------------|---------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| 10/03/2011               | Nghị quyết số 04/NQ-ĐHĐCĐ | 1.685.810                     | Chào bán cổ phần riêng lẻ     |
| 28/12/2011               | Nghị quyết số 04/NQ-ĐHĐCĐ | 3.371.621                     | Chào bán cho cổ đông hiện hữu |
|                          |                           | <b>5.057.431</b>              |                               |

Chi tiết phần vốn đầu tư của TCTD như sau:

|                                  | <i>31/12/2011</i>                 |                                         | <i>31/12/2010</i>                 |                                         |
|----------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------------|
|                                  | <i>Tổng số<br/>đơn vị cổ phần</i> | <i>Vốn CP<br/>thường<br/>triệu đồng</i> | <i>Tổng số<br/>đơn vị cổ phần</i> | <i>Vốn CP<br/>thường<br/>triệu đồng</i> |
| Vốn đầu tư của Nhà nước          | 1.624.570.174                     | 16.245.701                              | 1.353.808.479                     | 13.538.084                              |
| Vốn góp (cổ đông, thành viên...) | 398.401.987                       | 3.984.021                               | 163.420.642                       | 1.634.207                               |
| Thặng dư vốn cổ phần             | Không áp dụng                     | 1.944.169                               | Không áp dụng                     | 89.778                                  |
|                                  | <b>2.022.972.161</b>              | <b>22.173.891</b>                       | <b>1.517.229.121</b>              | <b>15.262.069</b>                       |

Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

|                                        | <i>2011<br/>đơn vị</i> | <i>2010<br/>đơn vị</i> |
|----------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 2.022.972.161          | 1.517.229.121          |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 168.581.013            | 163.420.642            |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 168.581.013            | 163.420.642            |
| - Cổ phiếu ưu đãi                      | -                      | -                      |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại         | -                      | -                      |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | -                      | -                      |
| - Cổ phiếu ưu đãi                      | -                      | -                      |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 2.022.972.161          | 1.517.229.121          |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 2.022.972.161          | 1.517.229.121          |
| - Cổ phiếu ưu đãi                      | -                      | -                      |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành        | 10.000                 | 10.000                 |

# Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu số B05/TCTD-HN

## 24. VỐN VÀ QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG (tiếp theo)

### 24.2. Các quỹ của Ngân hàng

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2011, các ngân hàng thương mại cổ phần phải trích lập quỹ theo tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế như sau:

|                         | Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế   | Mức tối đa           |
|-------------------------|------------------------------------------|----------------------|
| Quỹ bổ sung vốn điều lệ | 5%                                       | 100% mức vốn điều lệ |
| Quỹ dự phòng tài chính  | Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông | Không quy định       |

Việc trích lập các quỹ còn lại như Quỹ khen thưởng phúc lợi do tổ chức tín dụng tự quyết định.

### 24.3. Các quỹ của các công ty con

#### 24.3.1. Các quỹ của Công ty Chứng khoán Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

Theo thông tư 11/2000/ TT- BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 1 tháng 2 năm 2000, các công ty chứng khoán phải trích từ lợi nhuận sau thuế để lập các quỹ theo tỷ lệ như sau:

|                         | Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế | Mức tối đa      |
|-------------------------|----------------------------------------|-----------------|
| Quỹ bổ sung vốn điều lệ | 5% lợi nhuận sau thuế                  | 10% Vốn điều lệ |
| Quỹ dự phòng tài chính  | 5% lợi nhuận sau thuế                  | 10% Vốn điều lệ |

Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế hàng năm được thực hiện trong năm tiếp theo, sau khi có sự thông qua của Ngân hàng.

#### 24.3.2. Các quỹ của Công ty Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

Theo Điều 29- Nghị định 43 do Bộ Tài chính ban hành ngày 1 tháng 8 năm 2004, các công ty bảo hiểm phải trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế theo tỷ lệ sau:

|                     | Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế | Mức tối đa      |
|---------------------|----------------------------------------|-----------------|
| Quỹ dự trữ bắt buộc | 5% lợi nhuận sau thuế                  | 10% Vốn điều lệ |

#### 24.3.3. Các quỹ của Công ty Cho thuê Tài chính

Công ty Cho thuê Tài chính trích từ lợi nhuận sau thuế để lập các quỹ theo các tỷ lệ mà Ngân hàng đang áp dụng.

# Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu số B05/TCTD-HN

### 25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Ngân hàng chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm. Chi tiết lãi cơ bản trên cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

|                                                                                                                            | 2011<br>triệu đồng | 2010<br>trình bày lại<br>triệu đồng |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------------------------------------|
| Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Ngân hàng                                                                      | 6.243.795          | 3.435.661                           |
| Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (đơn vị)                                                       | 1.658.098.187      | 1.259.984.056                       |
| <b>Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)</b>                                                                        | <b>3.766</b>       | <b>2.727</b>                        |
| Trừ: Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi – quỹ đang ghi nhận là một khoản phải trả công nhân viên và không thuộc vốn chủ sở hữu | (1.001.000)        | (815.977)                           |
| Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu                                                                                   | 5.242.795          | 2.619.684                           |
| Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (đơn vị)                                                       | 1.658.098.187      | 1.259.984.056                       |
| <b>Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (đồng/cổ phiếu), có giảm trừ khoản trích quỹ khen thưởng phúc lợi</b>                      | <b>3.162</b>       | <b>2.079</b>                        |

Do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 30 chưa đề cập đến cách thức xử lý đối với các khoản trích quỹ không thuộc nguồn vốn chủ sở hữu khi tính chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu, Ngân hàng thực hiện tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho cả hai trường hợp có loại trừ và không loại trừ khoản trích quỹ này khỏi Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu.

Thông tin về Lãi cơ bản trên cổ phiếu trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính cho trường hợp có giảm trừ khoản trích quỹ khen thưởng phúc lợi không thuộc vốn chủ sở hữu.

### 26. CỔ TỨC

Đến thời điểm lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Hội đồng Quản trị Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam chưa có quyết định chính thức về tỷ lệ và hình thức chi trả cổ tức năm 2011.

### 27. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

|                                               | 2011<br>triệu đồng | 2010<br>trình bày lại<br>triệu đồng |
|-----------------------------------------------|--------------------|-------------------------------------|
| Thu nhập lãi tiền gửi                         | 4.181.419          | 1.951.502                           |
| Thu nhập lãi cho vay khách hàng               | 42.903.387         | 24.088.334                          |
| Thu nhập lãi cho thuê tài chính               | 268.152            | 168.148                             |
| Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ: | 8.410.196          | 5.707.153                           |
| - Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh           | 34.261             | 27.096                              |
| - Thu lãi từ chứng khoán đầu tư               | 8.375.935          | 5.680.057                           |
| Thu nhập lãi từ hoạt động khác                | 12.090             | 4.140                               |
| <b>55.775.244</b>                             | <b>31.919.277</b>  |                                     |



# Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu số B05/TCTD-HN

## 28. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

|                                  | 2011<br>triệu đồng | 2010<br>trình bày lại<br>triệu đồng |
|----------------------------------|--------------------|-------------------------------------|
| Trả lãi tiền gửi                 | 25.735.254         | 15.079.573                          |
| Trả lãi tiền vay                 | 7.698.445          | 3.458.395                           |
| Trả lãi phát hành giấy tờ có giá | 2.182.815          | 1.235.528                           |
| Trả lãi tiền thuê tài chính      | -                  | -                                   |
| Chi phí hoạt động tín dụng khác  | 110.676            | 56.657                              |
|                                  | <b>35.727.190</b>  | <b>19.830.153</b>                   |

## 29. LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

|                                             | 2011<br>triệu đồng | 2010<br>trình bày lại<br>triệu đồng |
|---------------------------------------------|--------------------|-------------------------------------|
| <b>Thu nhập từ hoạt động dịch vụ</b>        | <b>1.923.360</b>   | <b>1.807.456</b>                    |
| Dịch vụ thanh toán                          | 733.387            | 517.202                             |
| Hoạt động ngân quỹ và bảo lãnh              | 391.028            | 340.726                             |
| Dịch vụ đại lý                              | 181.560            | 251.728                             |
| Thu phí dịch vụ khác                        | 617.385            | 697.800                             |
| <b>Chi phí hoạt động dịch vụ</b>            | <b>(771.029)</b>   | <b>(333.393)</b>                    |
| Dịch vụ thanh toán                          | (69.902)           | (45.154)                            |
| Hoạt động ngân quỹ và bảo lãnh              | (123.901)          | (91.411)                            |
| Chi phí dịch vụ khác                        | (577.226)          | (196.828)                           |
| <b>Lãi/ (Lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ</b> | <b>1.152.331</b>   | <b>1.474.063</b>                    |

## 30. LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI VÀ VÀNG

|                                                                  | 2011<br>triệu đồng | 2010<br>triệu đồng |
|------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| <b>Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và vàng</b>        |                    |                    |
| Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay                             | 531.202            | 574.578            |
| Thu từ kinh doanh vàng                                           | 44.676             | 31.670             |
| Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ                   | 125.812            | 25.788             |
| <b>Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối và vàng</b>            |                    |                    |
| Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay                             | (196.862)          | (137.620)          |
| Chi về kinh doanh vàng                                           | -                  | (715)              |
| Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ                   | (122.266)          | (335.257)          |
| <b>Lãi/ (Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và vàng</b> | <b>382.562</b>     | <b>158.444</b>     |

# Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu số B05/TCTD-HN

## 31. LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (MUA BÁN) CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

|                                                                                | 2011<br>triệu đồng | 2010<br>triệu đồng |
|--------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh                                     | 37.322             | 39.066             |
| Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh                                      | (18.347)           | (74.587)           |
| Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh                               | (8.045)            | (3.070)            |
| <b>Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán kinh doanh</b> | <b>10.930</b>      | <b>(38.591)</b>    |

## 32. LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (MUA BÁN) CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

|                                                                                | 2011<br>triệu đồng | 2010<br>triệu đồng |
|--------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Thu nhập từ mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán                                | 289                | 9.855              |
| Chi phí về mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán                                 | (16)               | (886)              |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán                                  | (501.417)          | (269.146)          |
| <b>Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán sẵn sàng để bán</b>      | <b>(501.144)</b>   | <b>(260.177)</b>   |
| Thu nhập từ mua bán chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn                           | -                  | -                  |
| Chi phí về mua bán chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn                            | -                  | -                  |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn                             | -                  | -                  |
| <b>Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn</b> | <b>-</b>           | <b>-</b>           |
| <b>Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán đầu tư</b>               | <b>(501.144)</b>   | <b>(260.177)</b>   |

## 33. LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

|                                         | 2011<br>triệu đồng | 2010<br>trình bày lại<br>triệu đồng |
|-----------------------------------------|--------------------|-------------------------------------|
| <b>Thu nhập từ hoạt động khác</b>       |                    |                                     |
| Thu nhập từ nợ xấu đã được xử lý (gốc)  | 1.170.498          | 1.193.854                           |
| Thu từ thanh lý tài sản                 | 5.847              | 4.551                               |
| Thu nhập khác                           | 14.772             | 143.280                             |
| <b>Chi từ hoạt động khác</b>            |                    |                                     |
| Chi từ công cụ tài chính phái sinh khác | -                  | -                                   |
| Chi về hoạt động kinh doanh khác        | (167.014)          | (70.072)                            |
| <b>Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động khác</b>  | <b>1.024.103</b>   | <b>1.271.613</b>                    |

# Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu số B05/TCTD-HN

### 34. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

|                                                                                                                             | 2011<br>triệu đồng | 2010<br>triệu đồng |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Cổ tức bằng tiền nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần:                                                                |                    |                    |
| - từ chứng khoán Vốn kinh doanh                                                                                             | 18.243             | 10.677             |
| - từ chứng khoán Vốn đầu tư                                                                                                 | -                  | -                  |
| - từ góp vốn, đầu tư dài hạn                                                                                                | 1.661              | 32.068             |
| Phân chia lãi/lỗ theo phương pháp vốn CSH của các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết (đối với BCTC hợp nhất) | 237.441            | 121.475            |
| - từ Ngân hàng Liên doanh Indovina                                                                                          | 223.159            | 121.475            |
| - từ công ty TNHH Bảo hiểm liên doanh Aviva                                                                                 | 14.278             | -                  |
| - từ Công ty CP Đầu tư và Phát triển Đô thị Quảng Ngãi                                                                      | 4                  | -                  |
|                                                                                                                             | <b>257.345</b>     | <b>164.220</b>     |

### 35. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

|                                                           | 2011<br>triệu đồng | 2010<br>trình bày lại<br>triệu đồng |
|-----------------------------------------------------------|--------------------|-------------------------------------|
| <b>Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí</b>              | 100.788            | 100.553                             |
| <b>Chi phí cho nhân viên</b>                              |                    |                                     |
| - Chi lương và phụ cấp                                    | 4.501.418          | 3.791.921                           |
| - Chi trang phục giao dịch và phương tiện bảo hộ lao động | 77.235             | 18.010                              |
| - Các khoản chi đóng góp theo lương                       | 190.828            | 159.765                             |
| - Chi trợ cấp                                             | 39.511             | 32.715                              |
| - Chi công tác xã hội                                     | 1.368              | 1.613                               |
| - Các khoản chi khác                                      | 164.727            | 136.958                             |
| <b>Chi tài sản</b>                                        |                    |                                     |
| - Chi khấu hao tài sản cố định                            | 750.731            | 643.630                             |
| - Chi khác về tài sản                                     | 715.240            | 577.064                             |
| <b>Chi cho hoạt động quản lý công vụ</b>                  |                    |                                     |
| - Công tác phí                                            | 110.921            | 66.031                              |
| - Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD                  | 8.958              | 7.823                               |
| - Chi khác cho hoạt động quản lý                          | 1.352.988          | 957.673                             |
| <b>Chi nộp phí bảo hiểm tiền gửi của khách hàng</b>       | <b>169.332</b>     | <b>118.055</b>                      |
| <b>Chi phí dự phòng khác</b>                              | -                  | <b>3.468</b>                        |
| <b>Chi phí hoạt động khác</b>                             | <b>893.864</b>     | <b>580.055</b>                      |
|                                                           | <b>9.077.909</b>   | <b>7.195.334</b>                    |

# Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu số B05/TCTD-HN

### 36. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thuần thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất sau đây:

|                                                          | 31/12/2011<br>triệu đồng | 31/12/2010<br>triệu đồng |
|----------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền tại quỹ               | 3.713.859                | 2.813.948                |
| Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước                          | 12.101.060               | 5.036.794                |
| Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác                    | 4.754.104                | 5.777.639                |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác có kỳ hạn dưới 90 ngày | 53.725.376               | 39.532.172               |
|                                                          | <b>74.294.399</b>        | <b>53.160.553</b>        |

### 37. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

|                                                      | Thực tế<br>phát sinh<br>năm 2011 | Thực tế<br>phát sinh<br>năm 2010 |
|------------------------------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| I. Tổng số cán bộ, công nhân viên bình quân (người)  | <b>18.040</b>                    | <b>17.680</b>                    |
| II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên (triệu đồng) |                                  |                                  |
| 1. Tổng quỹ lương                                    | 4.501.418                        | 3.791.921                        |
| 2. Tiền thưởng                                       | -                                | -                                |
| 3. Thu nhập khác                                     | 164.727                          | 136.958                          |
| 4. Tổng thu nhập (1+2+3)                             | <b>4.666.145</b>                 | <b>3.928.879</b>                 |
| 5. Tiền lương bình quân                              | 20,79                            | 17,87                            |
| 6. Thu nhập bình quân                                | <b>21,55</b>                     | <b>18,52</b>                     |

### 38. TÀI SẢN THẾ CHẤP

#### 38.1 Loại hình và giá trị tài sản thế chấp nắm giữ của khách hàng

|                 | Giá trị sổ sách (triệu đồng) |                    | Giá trị tại thời điểm lập báo cáo (triệu đồng) |                    |
|-----------------|------------------------------|--------------------|------------------------------------------------|--------------------|
|                 | 31/12/2011                   | 31/12/2010         | 31/12/2011                                     | 31/12/2010         |
| Bất động sản    | 309.839.088                  | 280.427.059        | 309.839.088                                    | 280.427.059        |
| Động sản        | 133.831.206                  | 156.065.267        | 133.831.206                                    | 156.065.267        |
| Chứng từ có giá | 38.090.284                   | 77.394.866         | 38.090.284                                     | 77.394.866         |
| Tài sản khác    | 18.794.587                   | 27.875.150         | 18.794.587                                     | 27.875.150         |
|                 | <b>500.555.165</b>           | <b>541.762.342</b> | <b>500.555.165</b>                             | <b>541.762.342</b> |

#### 38.2 Các tài sản thế chấp nắm giữ và được phép bán hoặc đem đi thế chấp cho bên thứ ba trong trường hợp chủ sở hữu tài sản vẫn có khả năng trả nợ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Ngân hàng không nắm giữ tài sản thế chấp nào mà Ngân hàng được phép bán hoặc đem đi thế chấp cho bên thứ ba trong trường hợp chủ sở hữu tài sản vẫn có khả năng trả nợ.

# Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu số B05/TCTD-HN

### 39. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoại bảng được định nghĩa là khả năng Ngân hàng phải trả thay do khách hàng không thực hiện hoặc thực hiện không đúng các nghĩa vụ đã cam kết.

Cam kết bảo lãnh là các cam kết mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba, bao gồm nhiều loại như bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh dự thầu... Rủi ro tín dụng đối với bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán về cơ bản giống với rủi ro cho vay khách hàng, các loại bảo lãnh khác mức độ rủi ro thấp hơn.

Giao dịch thư tín dụng thương mại là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp công cụ tài chính cho khách hàng của mình, thông thường là người mua/nhà nhập khẩu hàng hóa và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Phân loại theo thời hạn thanh toán, có 2 loại là Thư tín dụng trả ngay và thư tín dụng trả chậm.

Rủi ro đối với nghiệp vụ thư tín dụng thường thấp, với điều kiện NH có thể kiểm soát được hàng hóa. Thư tín dụng trả chậm có thể tiềm ẩn rủi ro cao hơn thư tín dụng trả ngay. Khi ngân hàng thực hiện trả tiền theo thư tín dụng/các cam kết bảo lãnh mà khách hàng không tiến hành thanh toán cho ngân hàng thì ngân hàng có quyền cho vay bắt buộc theo thỏa thuận đã ký kết trước đó của ngân hàng và khách hàng

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết vào ngày 31 tháng 12 như sau:

|                       | <i>31/12/2011</i><br><i>triệu đồng</i> | <i>31/12/2010</i><br><i>trình bày lại</i><br><i>triệu đồng</i> |
|-----------------------|----------------------------------------|----------------------------------------------------------------|
| Bảo lãnh tài chính    | 17.712.619                             | 14.699.630                                                     |
| Thư tín dụng trả ngay | 20.300.939                             | 21.485.457                                                     |
| Thư tín dụng trả chậm | 9.824.250                              | 304.810                                                        |
|                       | <b>47.837.808</b>                      | <b>36.489.897</b>                                              |

# Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu số B05/TCTD-HN

### 40. HOẠT ĐỘNG UỶ THÁC VÀ ĐẠI LÝ KHÔNG CHỊU RỦI RO

|                                                   | <i>31/12/2011</i><br><i>triệu đồng</i> | <i>31/12/2010</i><br><i>triệu đồng</i> |
|---------------------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| Vốn cho vay UTĐT nhận từ Bảo hiểm xã hội Việt Nam | 1.480.941                              | -                                      |
| Vốn cho vay Ủy thác đầu tư nhận từ tổ chức khác   | 364.954                                | 351.217                                |
|                                                   | <b>1.845.895</b>                       | <b>351.217</b>                         |

### 41. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
  - ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
  - ▶ có vốn góp vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
  - ▶ có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Quản lý của Ngân hàng hoặc công ty mẹ của nó;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);
- (e) Bên liên quan là một Ngân hàng trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d);

Chi tiết giao dịch lớn với các bên liên quan trong năm 2011 như sau:

| <i>Bên liên quan</i>                 | <i>Quan hệ</i>    | <i>Các giao dịch</i>                                           | <i>triệu đồng</i> |
|--------------------------------------|-------------------|----------------------------------------------------------------|-------------------|
| NHNN Việt Nam                        | Quản lý trực tiếp | Tăng tiền gửi thanh toán, thanh toán bù trừ và dự trữ bắt buộc | 7.064.266         |
| NHNN Việt Nam                        | Quản lý trực tiếp | Giảm tiền vay từ NHNN                                          | 15.883.582        |
| Bộ Tài chính                         | Sở hữu trực tiếp  | Tăng vốn nhận                                                  | (1.641.796)       |
| Bộ Tài chính                         | Sở hữu trực tiếp  | Thanh toán lãi Trái phiếu Chính phủ Đặc biệt                   | 46.200            |
| Bộ Tài chính                         | Sở hữu trực tiếp  | Giảm tiền gửi có kỳ hạn                                        | 1.427.657         |
| NHLD Indovina                        | Liên doanh        | Tăng tiền gửi của Indovina                                     | (3.541.400)       |
| NHLD Indovina                        | Liên doanh        | Tăng tiền gửi tại Indovina                                     | 2.400.000         |
| Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ Aviva | Liên doanh        | Tăng tiền gửi và vốn nhận                                      | (839.699)         |

# Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu số B05/TCTD-HN

## 41. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết nợ và cho vay các bên liên quan tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

| <i>Bên liên quan</i>                    | <i>Quan hệ</i>    | <i>Các giao dịch</i>                                            | <i>Phải thu<br/>triệu đồng</i> | <i>(Phải trả)<br/>triệu đồng</i> |
|-----------------------------------------|-------------------|-----------------------------------------------------------------|--------------------------------|----------------------------------|
| NHNN Việt Nam                           | Quản lý trực tiếp | Tiền gửi thanh toán,<br>thanh toán bù trừ và dự<br>trữ bắt buộc | 12.101.060                     | -                                |
| NHNN Việt Nam                           | Quản lý trực tiếp | Các khoản vay từ NHNN                                           | -                              | (26.883.618)                     |
| Bộ Tài chính                            | Sở hữu trực tiếp  | Lãi Trái phiếu Chính phủ<br>đặc biệt                            | 18.932                         | -                                |
| Bộ Tài chính                            | Sở hữu trực tiếp  | Tiền gửi có kỳ hạn                                              | -                              | (22.578)                         |
| Bộ Tài chính                            | Sở hữu trực tiếp  | Vốn nhận của các tổ chức                                        | -                              | (3.026.601)                      |
| NHLD Indovina                           | Liên doanh        | Tiền gửi của Indovina                                           | -                              | (3.941.400)                      |
| NHLD Indovina                           | Liên doanh        | Tiền gửi tại Indovina                                           | 2.800.000                      | -                                |
| Công ty TNHH Bảo<br>hiểm nhân thọ Aviva | Liên doanh        | Tiền gửi và vốn nhận                                            | -                              | (839.699)                        |

## 42. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

|            | <i>Tổng dư nợ<br/>cho vay</i> | <i>Tổng tiền gửi</i> | <i>Các cam kết<br/>tín dụng</i> | <i>CCTC phái<br/>sinh (Tổng<br/>giá trị giao<br/>dịch theo hợp<br/>đồng)</i> | <i>Kinh doanh<br/>và đầu tư<br/>chứng khoán<br/>(Chênh lệch<br/>DN-DC)</i> |
|------------|-------------------------------|----------------------|---------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|
| Trong nước | 296.934.312                   | 63.645.604           | 14.397.761                      | 17.597                                                                       | 68.263.670                                                                 |
| Nước ngoài | -                             | 10.434.532           | 33.440.047                      | 2.639                                                                        | -                                                                          |

## 43. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam là ngân hàng thương mại (NHTM) chủ lực, chủ đạo của nền kinh tế, đóng vai trò NHTM trụ cột của ngành ngân hàng Việt Nam. Định hướng giai đoạn 2011-2015 của ngân hàng sẽ trở thành một tập đoàn tài chính hoạt động đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Ngân hàng kết hợp một cách cân đối giữa các cam kết ngoại bảng (như bảo lãnh và thư tín dụng) với các khoản cho vay (bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ) đối với các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tin cậy khác nhau. Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng đầu tư một phần vốn lưu động vào các chứng khoán đầu tư hay cho các ngân hàng khác vay. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán riêng của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro thanh khoản, rủi ro lãi suất.

# Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu số B05/TCTD-HN

## 43. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng có hiệu quả Cẩm nang Tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc quản lý chặt chẽ các khoản tiền và tương đương tiền tại các tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước, các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá có tính "lỏng" cao. Chênh lệch kì hạn và các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá tình hình lãi suất, kiểm soát chênh lệch khe hở đánh giá lại, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

Trong năm 2011, Ủy ban Quản lý tài sản Nợ - Có (ALCO) tiếp tục triển khai các hoạt động, đảm bảo thực hiện các giới hạn an toàn theo yêu cầu Thông tư 13/TT- NHNN, Thông tư 19/TT-NHNN và Thông tư 15/TT-NHNN. Hiện nay, Ngân hàng đang khẩn trương triển khai thực hiện module Quản lý Tài sản Nợ Có (ALM), ban hành Quy định nội bộ về quản lý thanh khoản và điều hành lãi suất. ALCO họp định kỳ hàng tháng và đột xuất để đề ra các giải pháp về quản lý rủi ro thanh khoản, rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, đồng thời phân tích dự báo các kịch bản để chủ động đối phó đối với các tình huống biến động của thị trường.

## 44. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng hoặc đối tác không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Các công cụ mà ngân hàng sử dụng để quản lý rủi ro tín dụng

*Đối với hoạt động tín dụng:* Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

*Đối với hoạt động đầu tư/cho vay trên thị trường liên ngân hàng:* Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư liên ngân hàng đối với từng đối tác cụ thể trên cơ sở phân tích, đánh giá của Ngân hàng về mức độ rủi ro của đối tác. Hạn mức đầu tư liên ngân hàng do Hội đồng định chế tài chính xác lập và giao Phòng Đầu tư thực hiện.



# Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu số B05/TCTD-HN

### 44. RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

#### 44.1. Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá

Các tài sản tài chính bị quá hạn nhưng không bị giảm giá của Ngân hàng bao gồm các khoản cho vay bị quá hạn nhưng số dư dự phòng cần trích lập theo các chuẩn mực kế toán và hệ thống kế toán và các quy định hiện hành khác áp dụng cho các tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAS") là không. Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá được trình bày dưới đây:

|                                                                  | Quá hạn                    |                           |                            |                                |
|------------------------------------------------------------------|----------------------------|---------------------------|----------------------------|--------------------------------|
|                                                                  | Dưới 90 ngày<br>triệu đồng | 91-180 ngày<br>triệu đồng | 181-360 ngày<br>triệu đồng | Trên 360<br>ngày<br>triệu đồng |
| <b>TÀI SẢN</b>                                                   |                            |                           |                            |                                |
| Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác<br>và cho vay các TCTD khác     | -                          | -                         | -                          | -                              |
| Tiền, vàng gửi tại TCTD khác                                     | -                          | -                         | -                          | -                              |
| Cho vay các TCTD khác                                            | -                          | -                         | -                          | -                              |
| Chứng khoán kinh doanh                                           | -                          | -                         | -                          | -                              |
| Các công cụ tài chính phái sinh<br>và các tài sản tài chính khác | -                          | -                         | -                          | -                              |
| Cho vay khách hàng                                               | 6.017.024                  | 1.071.421                 | 220.213                    | 912.537                        |
| Chứng khoán đầu tư                                               | -                          | -                         | -                          | -                              |
| Chứng khoán đầu tư sẵn sàng<br>để bán                            | -                          | -                         | -                          | -                              |
| Chứng khoán đầu tư giữ đến<br>ngày đáo hạn                       | -                          | -                         | -                          | -                              |
| Tài sản có khác                                                  | -                          | -                         | -                          | -                              |
| Các khoản phải thu                                               | -                          | -                         | -                          | -                              |
| Các khoản lãi, phí phải thu                                      | -                          | -                         | -                          | -                              |
| Tài sản Có khác                                                  | -                          | -                         | -                          | -                              |

Ngân hàng hiện đang nắm giữ các tài sản đảm bảo là bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản đảm bảo khác cho các tài sản tài chính này. Ngân hàng chưa xác định được đầy đủ giá trị hợp lý của các tài sản đảm bảo này do chưa có các hướng dẫn cụ thể cũng như chưa có các thông tin thị trường cần thiết. Cho mục đích xác định tài sản có bị giảm giá trị và có phải trích lập dự phòng hay không theo VAS, giá trị các tài sản đảm bảo này được xác định theo quy định tại Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN.

### 45. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

#### 45.1. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là khả năng thu nhập hoặc giá trị tài sản của Ngân hàng bị ảnh hưởng khi lãi suất trên thị trường biến động.

Rủi ro lãi suất của Ngân hàng có thể xuất phát từ: Hoạt động đầu tư và Hoạt động huy động vốn và cho vay.

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

# Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu số B05/TCTD-HN

## 45. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

### 45.1. Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản có khác) được xếp loại khoản mục không chịu lãi;
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính của từng loại chứng khoán;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các Tổ chức tín dụng và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
  - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng; Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính;
  - Các khoản mục có lãi suất thả nổi; Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục nguồn vốn tài trợ uỷ thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của giao dịch do các giao dịch này có lãi suất cố định;

#### **Chính sách lãi suất của Ngân hàng:**

Đối với hoạt động cho vay trên thị trường liên ngân hàng (ngắn hạn), lãi suất đầu tư được xác định tùy thuộc vào diễn biến thị trường và chi phí vốn của Ngân hàng. Các khoản cho vay trên thị trường liên ngân hàng thường có kỳ hạn ngắn (dưới 3 tháng). Để bình ổn thị trường, năm 2011, NHCT đã cho vay hỗ trợ thanh khoản đối với các NHTMCP nhỏ, có khó khăn về thanh khoản; đồng thời cơ cấu lại danh mục đầu tư đảm bảo an toàn và hiệu quả.

Căn cứ vào dự báo về diễn biến lãi suất trên thị trường, và khả năng cân đối vốn, Ngân hàng sẽ đưa ra quyết định đầu tư phù hợp.

Đối với hoạt động huy động vốn, lãi suất được xác định theo nguyên tắc thị trường, kết hợp với định hướng kinh doanh của ban lãnh đạo, cân đối vốn của Ngân hàng và quy định của Ngân hàng nhà nước. Nguồn vốn huy động của Ngân hàng chủ yếu có thời hạn định lại lãi suất ngắn.

Đối với hoạt động cho vay, Ngân hàng quy định mức lãi suất cho vay trên nguyên tắc đảm bảo bù đắp chi phí vốn, các chi phí quản lý, trên cơ sở xem xét các yếu tố rủi ro, giá trị tài sản bảo đảm, lãi suất trên thị trường, đảm bảo khả năng cạnh tranh và hiệu quả kinh doanh của Ngân hàng. Trụ sở chính quy định mức sàn lãi suất cho vay trong từng thời kỳ; các đơn vị kinh doanh được chủ động xác định lãi suất cho vay đối với khách hàng trong từng kỳ đảm bảo không thấp hơn sàn lãi suất trên cơ sở phân tích, đánh giá rủi ro tín dụng và phải đảm bảo hoàn thành kế hoạch lợi nhuận được giao.

# Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu số B05/TCTD-HN

## 45. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

### 45.1. Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

#### **Quản lý rủi ro lãi suất:**

Ngân hàng quản lý rủi ro lãi suất ở cả 2 cấp độ giao dịch và danh mục.

Công cụ quản lý, điều hành lãi suất của Ngân hàng:

- ▶ Điều chỉnh thời hạn điều chỉnh lãi suất cho vay tương ứng với kỳ hạn đánh giá lại của nguồn vốn. Kiểm soát chênh lệch kỳ hạn định giá lại trong phạm vi cho phép;
- ▶ Tất cả các hợp đồng tín dụng đều phải có các điều khoản phòng ngừa rủi ro lãi suất để đảm bảo Ngân hàng luôn chủ động trước những biến động bất thường của thị trường, lãi suất cho vay phải được xây dựng trên cơ sở phản ánh đúng chi phí huy động vốn thực tế của Ngân hàng.
- ▶ Điều hành qua công cụ giá mua bán vốn nội bộ FTP: Từ ngày 2/4/2011, Ngân hàng triển khai hệ thống định giá điều chuyển vốn nội bộ FTP khớp kỳ hạn theo thông lệ quốc tế, mua bán vốn chi tiết đến từng giao dịch. Tùy theo định hướng hoạt động của Ngân hàng và diễn biến thị trường, Trụ sở chính có thể thay đổi giá mua bán vốn đối với từng đối tượng khách hàng/sản phẩm,... để đưa ra tín hiệu về tài chính để đơn vị kinh doanh xác định lãi suất cho vay/huy động đối với từng giao dịch.

Với kinh nghiệm và khả năng nhạy bén trong quản trị điều hành, NHCTVN đã điều hành thận trọng, linh hoạt cơ chế lãi suất tiền gửi, tiền vay đảm bảo an toàn, hiệu quả, tăng trưởng quy mô và mở rộng thị phần. Số liệu tại Báo cáo rủi ro lãi suất cho thấy tài sản nhạy cảm với lãi suất của NHCTVN chủ yếu tập trung ở các kỳ hạn từ 6 tháng trở xuống, phù hợp với cơ cấu nguồn vốn huy động của Ngân hàng tập trung lớn bao gồm các khoản có thời hạn định lãi suất ngắn.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu số B05/TCCTD-HN

45. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

45.1. Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

|                                                                                                       | Quá hạn   | Không chịu lãi | Đến 1 tháng | Từ 1 – 3 tháng | Từ 3 – 6 tháng | Từ 6 – 12 tháng | Từ 1 – 5 năm | Trên 5 năm | Đơn vị: triệu đồng |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|----------------|-------------|----------------|----------------|-----------------|--------------|------------|--------------------|
|                                                                                                       |           |                |             |                |                |                 |              |            |                    |
| Tài sản                                                                                               |           |                |             |                |                |                 |              |            |                    |
| Tiền mặt vàng bạc, đá quý                                                                             | -         | 3.713.859      | -           | -              | -              | -               | -            | -          | 3.713.859          |
| Tiền gửi tại NHNN                                                                                     | -         | -              | 12.101.060  | -              | -              | -               | -            | -          | 12.101.060         |
| Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)                                                             | -         | -              | 48.036.822  | 15.133.700     | 1.884.154      | 424.400         | -            | -          | 65.479.076         |
| Chứng khoán kinh doanh (*)                                                                            | -         | -              | -           | -              | 557.358        | -               | -            | -          | 557.358            |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác                                         | -         | -              | -           | 20.236         | -              | -               | -            | -          | 20.236             |
| Cho vay khách hàng (*)                                                                                | 8.221.195 | -              | 161.250.753 | 79.452.449     | 23.830.005     | 9.580.034       | 5.624.555    | 5.475.321  | 293.434.312        |
| Chứng khoán đầu tư (*)                                                                                | -         | -              | 1.479.750   | 2.862.113      | 11.374.782     | 48.974.691      | -            | 3.029.630  | 67.720.966         |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)                                                                           | -         | 2.924.485      | -           | -              | -              | -               | -            | -          | 2.924.485          |
| Tài sản cố định và bất động sản đầu tư                                                                | -         | 3.746.217      | -           | -              | -              | -               | -            | -          | 3.746.217          |
| Tài sản Có Khác (*)                                                                                   | -         | 14.265.312     | -           | -              | -              | -               | -            | -          | 14.265.312         |
| Tổng tài sản                                                                                          | 8.221.195 | 24.649.873     | 222.868.385 | 97.468.498     | 37.646.299     | 58.979.125      | 5.624.555    | 8.504.951  | 463.962.881        |
| Nợ phải trả                                                                                           |           |                |             |                |                |                 |              |            |                    |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNN                                                                        | -         | 12.518         | 410.111     | 2.826.607      | 24.044.497     | -               | -            | -          | 27.293.733         |
| Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác                                                          | -         | -              | 30.723.404  | 24.897.152     | 18.787.357     | -               | -            | -          | 74.407.913         |
| Tiền gửi của khách hàng                                                                               | -         | -              | 165.503.748 | 61.914.714     | 24.116.307     | 5.296.106       | 442.833      | -          | 257.273.708        |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác                                        | -         | -              | -           | -              | -              | -               | -            | -          | -                  |
| Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro                                              | -         | -              | 6.517.179   | 15.549.585     | 10.547.132     | 1.198.925       | 3.011.687    | -          | 36.824.508         |
| Phát hành giấy tờ có giá                                                                              | -         | -              | 551.434     | 2.708.235      | 7.777.597      | 51.851          | -            | -          | 11.089.117         |
| Các khoản nợ khác                                                                                     | -         | 24.579.743     | -           | -              | -              | -               | -            | -          | 24.579.743         |
| Tổng nợ phải trả                                                                                      | -         | 24.592.261     | 203.705.876 | 107.896.293    | 85.272.890     | 6.546.882       | 3.454.520    | -          | 431.468.722        |
| Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng                                                              | 8.221.195 | 57.612         | 19.162.509  | (10.427.795)   | (47.626.591)   | 52.432.243      | 2.170.035    | 8.504.951  | 32.494.159         |
| Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với Lãi suất của các Tài sản và công nợ (ròng) | -         | 47.837.808     | -           | -              | -              | -               | -            | -          | 47.837.808         |
| Mức chênh lệch cam với lãi suất nội, ngoại bảng                                                       | 8.221.195 | 47.895.420     | 19.162.509  | (10.427.795)   | (47.626.591)   | 52.432.243      | 2.170.035    | 8.504.951  | 80.331.967         |

(\*): không bao gồm dự phòng rủi ro

# Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu số B05/TCTD-HN

### 45. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

#### 45.1. Rủi ro lãi suất

##### *Độ nhạy đối với lãi suất*

Ngân hàng và các công ty con chưa thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 do chưa đủ các điều kiện về hệ thống cơ sở dữ liệu và thông tin đầu vào.

#### 45.2. Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VNĐ. Trong khi đó cơ cấu tài sản – nguồn vốn của Ngân hàng bao gồm một phần bằng ngoại tệ (bao gồm USD, EUR,...), do đó có thể phát sinh rủi ro tiền tệ.

Rủi ro tiền tệ đối với Ngân hàng bao gồm:

- Rủi ro tiền tệ trong hoạt động kinh doanh ngoại tệ
- Rủi ro tiền tệ trong hoạt động huy động vốn và cho vay.
- Rủi ro tiền tệ trong hoạt động đầu tư

*Tình hình kinh tế và chính sách kinh tế vĩ mô trong năm có ảnh hưởng lớn đến hoạt động của Ngân hàng:*

Trong năm 2011, để ổn định tỷ giá, NHNN đã yêu cầu các tổng công ty Nhà nước phải bán ngoại tệ USD cho ngân hàng và quy định trần lãi suất tiền gửi USD đối với các doanh nghiệp là 0,5%/năm, trần lãi suất huy động từ cá nhân là 2%/năm. Với nhiều giải pháp tích cực của NHNN nên thị trường ngoại hối được bình ổn, tỷ giá ổn định hơn. Điều này đã giảm bớt tình trạng căng thẳng USD kinh doanh đáp ứng cho các doanh nghiệp xuất nhập khẩu và cũng tạo điều kiện cho các doanh nghiệp tích cực vay vốn USD (do lãi suất thấp hơn VNĐ).

*Để phòng ngừa rủi ro do biến động tỷ giá, Ngân hàng đã áp dụng đồng bộ các công cụ sau:*

Trên cơ sở số liệu thực tế, nhu cầu tăng trưởng của các đơn vị thành viên, định hướng kinh doanh phòng Kế Hoạch & Hỗ Trợ ALCO phân tích và dự báo các luồng tiền vào/ra trong hệ thống, đề xuất Ban lãnh đạo phương án kế hoạch vốn kinh doanh theo từng loại tiền tệ (*chỉ tính sổ VNĐ và USD, EUR qui đổi*), và dựa số VNĐ và USD, EUR qui đổi tăng trưởng của các đơn vị thành viên, định hướng kinh doanh phòng Kế . Toàn bộ dư nợ cho vay ngoại tệ của ngân hàng được tài trợ bởi các nguồn vốn huy động ngoại tệ cùng đồng tiền, đảm bảo cân khớp về khối lượng do vậy không phát sinh rủi ro tiền tệ đối với hoạt động huy động vốn và cho vay.

*Đối với hoạt động đầu tư:* Ngân hàng có phát sinh một số rủi ro tiền tệ trong hoạt động đầu tư vào Ngân hàng Indovina Bank (góp 50% vốn điều lệ của Ngân hàng Indovina, tương đương giá trị 82,5 triệu USD) và việc đầu tư thành lập Chi nhánh Đức (10 triệu EUR). Rủi ro tiền tệ đối với các khoản mục đầu tư này thường xuyên được Ngân hàng theo dõi chặt chẽ thông qua phân tích, dự báo biến động tỷ giá của các đồng tiền này với VND. Hiện nay, Ngân hàng đang xem xét phương án sử dụng công cụ phái sinh để phòng ngừa rủi ro tiền tệ đối với cả 02 khoản mục đầu tư trên.

*Đối với hoạt động kinh doanh ngoại tệ:* Quy định về trạng thái tiền tệ đối với từng đồng tiền được phòng KDNT TSC xây dựng và trình TGD phê duyệt, phù hợp với mức rủi ro mà Ngân hàng cho phép. Hạn mức trạng thái này được giao cho Phòng Kinh doanh ngoại tệ theo dõi và thực hiện. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

## Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu số B05/TCTD-HN

### 45. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

#### 45.2. Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND vào ngày 31 tháng 12 năm 2011:

|                                                                | EUR được quy đổi | USD được quy đổi  | VND                | Các ngoại tệ khác được quy đổi | Đơn vị: triệu đồng |
|----------------------------------------------------------------|------------------|-------------------|--------------------|--------------------------------|--------------------|
| <b>Tài sản</b>                                                 |                  |                   |                    |                                | <b>Tổng</b>        |
| Tiền mặt vàng bạc, đá quý                                      | 146.740          | 569.131           | 2.969.148          | 28.840                         | 3.713.859          |
| Tiền gửi tại NHNN                                              | -                | 2.384.379         | 9.716.681          | -                              | 12.101.060         |
| Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)                      | 320.852          | 16.735.809        | 48.274.724         | 147.691                        | 65.479.076         |
| Chứng khoán kinh doanh (*)                                     | -                | -                 | 557.358            | -                              | 557.358            |
| Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)  | -                | 20.236            | -                  | -                              | 20.236             |
| Cho vay khách hàng (*)                                         | 2.255.369        | 51.882.028        | 239.296.915        | -                              | 293.434.312        |
| Chứng khoán đầu tư (*)                                         | -                | -                 | 67.720.966         | -                              | 67.720.966         |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)                                    | -                | 1.392.058         | 1.532.427          | -                              | 2.924.485          |
| Tài sản cố định và bất động sản đầu tư                         | -                | -                 | 3.746.217          | -                              | 3.746.217          |
| Các tài sản Có khác (*)                                        | 304.962          | 364.920           | 13.592.141         | 3.289                          | 14.265.312         |
| <b>Tổng tài sản</b>                                            | <b>3.027.923</b> | <b>73.348.561</b> | <b>387.406.577</b> | <b>179.820</b>                 | <b>463.962.881</b> |
| <b>Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>                           |                  |                   |                    |                                |                    |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNN                                 | -                | 4                 | 27.293.729         | -                              | 27.293.733         |
| Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác                   | 610.509          | 30.714.824        | 43.082.580         | -                              | 74.407.913         |
| Tiền gửi của khách hàng                                        | 1.569.328        | 31.727.133        | 223.910.274        | 66.973                         | 257.273.708        |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | -                | -                 | -                  | -                              | -                  |
| Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro       | 271.566          | 5.635.124         | 30.917.818         | -                              | 36.824.508         |
| Phát hành giấy tờ có giá                                       | -                | 1.564.106         | 9.525.011          | -                              | 11.089.117         |
| Các khoản nợ khác                                              | 113.889          | 2.532.187         | 21.933.667         | -                              | 24.579.743         |
| Vốn và các quỹ                                                 | -                | -                 | 28.490.896         | -                              | 28.490.896         |
| <b>Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>                      | <b>2.565.292</b> | <b>72.173.378</b> | <b>385.153.975</b> | <b>66.973</b>                  | <b>459.959.618</b> |
| Trạng thái tiền tệ nội bảng                                    | 462.631          | 1.175.183         | 2.252.602          | 112.847                        | 4.003.263          |
| Trạng thái tiền tệ ngoại bảng                                  | 2.585.521        | 31.928.835        | 13.071.133         | 252.319                        | 47.837.808         |
| Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng                             | <b>3.048.152</b> | <b>33.104.018</b> | <b>15.323.735</b>  | <b>365.166</b>                 | <b>51.841.071</b>  |

(\*): không bao gồm dự phòng rủi ro

#### Độ nhạy đối với tỷ giá

Ngân hàng và các công ty con chưa thực hiện phân tích độ nhạy đối với tỷ giá cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 do chưa đủ các điều kiện về hệ thống cơ sở dữ liệu và thông tin đầu vào.

# Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu số B05/TCTD-HN

### 45. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

#### 45.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn hoặc Ngân hàng phải chấp nhận huy động vốn với chi phí gia tăng để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, ngân hàng chủ trương đa dạng hóa nguồn vốn huy động. Ngân hàng cũng xây dựng hệ thống báo cáo cân đối vốn để tính toán trạng thái thanh khoản hàng ngày của Ngân hàng đồng thời thường xuyên có báo cáo phân tích, dự báo về tình hình thanh khoản trong tương lai.

Định kỳ hàng tháng, tại cuộc họp Ủy ban ALCO, tình hình cân đối vốn và thanh khoản của Ngân hàng là một trong những nội dung trọng tâm được thảo luận. Trên cơ sở phân tích, đánh giá, Ủy ban ALCO đưa ra khuyến nghị với Hội đồng quản trị, Ban điều hành để có chỉ đạo trong thời gian tới đảm bảo duy trì khả năng cân đối thanh khoản của Ngân hàng.

Ngoài ra, Ngân hàng còn duy trì danh mục Tài sản dự trữ thứ cấp là trái phiếu chính phủ, có thể bán hoặc repos với Ngân hàng nhà nước phòng ngừa trường hợp căng thẳng thanh khoản (nếu phát sinh).

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng.
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán.
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn. Ngoài ra, các khoản cho vay khách hàng được thể hiện bằng giá trị còn lại sau khi trừ đi dự phòng rủi ro.
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn 5 năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định.
- ▶ Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Đối với tiền gửi không kỳ hạn của tổ chức kinh tế và nguồn vốn tài trợ ủy thác đầu tư cho vay mà TCTD chịu rủi ro, có giả định một khối lượng nhất định được duy trì trong những kỳ hạn tiếp theo.
- ▶ Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này thường được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.
- ▶ Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.
- ▶ Trên cơ sở được Ban lãnh đạo phê duyệt kế hoạch kinh doanh hàng năm, phòng Kế hoạch và Hỗ Trợ ALCO phân tích và dự báo các dòng tiền vào/ra trong hệ thống theo kế hoạch đã được duyệt; đồng thời căn cứ vào biến động nguồn vốn và sử dụng vốn thực tế hàng ngày. Từ đó đưa ra các quyết định về quản lý và điều hành vốn khả dụng cho phù hợp.

# Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu số B05/TCTD-HN

## 45. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

### 45.3. Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Căn cứ vào dự báo biến động nguồn vốn khả dụng, phòng Đầu tư quản lý dự trữ thứ cấp thông qua việc mua giấy tờ có giá có tính thanh khoản cao. Các giấy tờ có giá này có thể được giao dịch trên thị trường thứ cấp để chuyển hoá thành tiền. Phòng Đầu tư có thể quyết định bán lại các giấy tờ có giá cho NHNN qua thị trường mở, hoặc vay tái cấp vốn khi nguồn vốn khả dụng thiếu hụt để đảm bảo thanh khoản cho toàn hệ thống.

Căn cứ vào các quy định của NHNN, phòng Kế hoạch & Hỗ Trợ Alco cùng phối hợp với phòng Đầu tư đề xuất phương án quản lý vốn khả dụng của Ngân hàng đảm bảo số dư bình quân thực tế trên tài khoản tiền gửi VNĐ và ngoại tệ tại NHNN hàng tháng không thấp hơn số dư tài khoản dự trữ bắt buộc theo quy định. Ngoài ra, phòng Đầu tư còn thiết lập quan hệ hạn mức giao dịch với các ngân hàng khác để hỗ trợ lẫn nhau khi cần thiết.

Quy trình quản lý vốn khả dụng tại Ngân hàng đang thực hiện trong hệ thống INCAS, chương trình thanh toán liên ngân hàng CITAD. Trên cơ sở thanh toán tập trung tại Trụ sở chính, Ngân hàng luôn chủ động quản lý thanh khoản hàng ngày. Hiện nay, Ngân hàng đang khẩn trương triển khai và phát triển các phần mềm nâng cấp và hoàn thiện quy trình quản lý rủi ro theo chuẩn quốc tế.

Căn cứ vào dự báo biến động nguồn vốn khả dụng, phòng Đầu tư quản lý dự trữ thứ cấp thông qua việc mua giấy tờ có giá có tính thanh khoản cao. Các giấy tờ có giá này có thể được giao dịch trên thị trường thứ cấp để chuyển hoá thành tiền. Phòng Đầu tư có thể quyết định bán lại các giấy tờ có giá cho NHNN qua thị trường mở, hoặc vay tái cấp vốn khi nguồn vốn khả dụng thiếu hụt để đảm bảo thanh khoản cho toàn hệ thống.

Căn cứ vào các quy định của NHNN, phòng Kế hoạch & Hỗ Trợ Alco cùng phối hợp với phòng Đầu tư đề xuất phương án quản lý vốn khả dụng của Ngân hàng đảm bảo số dư bình quân thực tế trên tài khoản tiền gửi VNĐ và ngoại tệ tại NHNN hàng tháng không thấp hơn số dư tài khoản dự trữ bắt buộc theo quy định. Ngoài ra, phòng Đầu tư còn thiết lập quan hệ hạn mức giao dịch với các ngân hàng khác để hỗ trợ lẫn nhau khi cần thiết.

Số liệu tại Bảng Báo cáo rủi ro thanh khoản 31/12/2011 cho thấy nguồn vốn của Ngân hàng khá dồi dào loại kỳ hạn từ 1 đến 12 tháng. Nguồn vốn có kỳ hạn từ 1 năm trở lên còn thiếu tuy có cải thiện nhiều so với đầu năm - đây cũng là tình trạng chung của các NHTM Việt Nam hiện nay. Thực tế, Ngân hàng vẫn đảm bảo đúng tỷ lệ sử dụng nguồn vốn ngắn hạn để cho vay trung dài hạn theo quy định của NHNN.

Hoạt động quản lý thanh khoản của Ngân hàng được quản lý chặt chẽ theo hướng tuân thủ các chỉ đạo của NHNN và các tiêu chí quản lý thanh khoản nội bộ của Ngân hàng cho từng đồng tiền chính (VND, USD, EUR) trên danh mục huy động và cho vay.



# Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu số B05/TCTD-HN

## 45. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

### 45.3. Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

|                                                               | Quá hạn          |                  | Trong hạn         |                   |                    |                   | Tổng               |
|---------------------------------------------------------------|------------------|------------------|-------------------|-------------------|--------------------|-------------------|--------------------|
|                                                               | Trên 3 tháng     | Đến 3 tháng      | Đến 1 tháng       | Từ-1 - 3 tháng    | Từ-3 - 12 tháng    | Từ-1 - 5 năm      |                    |
| <b>Tài sản</b>                                                |                  |                  |                   |                   |                    |                   |                    |
| Tiền mặt vàng bạc, đá quý                                     | -                | -                | 3.713.859         | -                 | -                  | -                 | 3.713.859          |
| Tiền gửi tại NHNN                                             | -                | -                | 12.101.060        | -                 | -                  | -                 | 12.101.060         |
| Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)                     | -                | -                | 48.036.822        | 15.133.700        | 1.884.154          | 424.400           | 65.479.076         |
| Chứng khoán kinh doanh (*)                                    | -                | -                | -                 | -                 | 557.358            | -                 | 557.358            |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | -                | -                | -                 | 20.236            | -                  | -                 | 20.236             |
| Cho vay khách hàng (*)                                        | 2.204.171        | 6.017.024        | 24.728.218        | 59.202.655        | 106.847.317        | 54.402.494        | 293.434.312        |
| Chứng khoán đầu tư (*)                                        | -                | -                | 1.479.750         | 3.543.743         | 14.941.485         | 3.783.295         | 67.720.966         |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)                                   | -                | -                | -                 | -                 | -                  | 2.924.485         | 2.924.485          |
| Tài sản cố định và bất động sản đầu tư                        | -                | -                | -                 | -                 | -                  | 3.746.217         | 3.746.217          |
| Tài sản Có khác (*)                                           | -                | -                | 1.422.457         | 3.556.143         | 7.153.026          | 2.133.686         | 14.265.312         |
| <b>Tổng tài sản</b>                                           | <b>2.204.171</b> | <b>6.017.024</b> | <b>91.482.166</b> | <b>81.456.477</b> | <b>131.383.340</b> | <b>50.486.430</b> | <b>463.962.881</b> |

### Nợ phải trả

|                                                                |                  |                  |                     |                     |                    |                   |                   |                    |
|----------------------------------------------------------------|------------------|------------------|---------------------|---------------------|--------------------|-------------------|-------------------|--------------------|
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNN                                 | -                | -                | 410.111             | 2.826.607           | 24.000.000         | 12.518            | 44.497            | 27.293.733         |
| Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác                   | -                | -                | 30.723.404          | 24.897.152          | 18.787.357         | -                 | -                 | 74.407.913         |
| Tiền gửi của khách hàng                                        | -                | -                | 76.437.919          | 81.482.581          | 61.453.376         | 31.155.275        | 6.744.557         | 257.273.708        |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | -                | -                | -                   | -                   | -                  | -                 | -                 | -                  |
| Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro       | -                | -                | 6.517.179           | 15.549.586          | 10.547.131         | 1.198.925         | 3.011.687         | 36.824.508         |
| Phát hành giấy tờ có giá                                       | -                | -                | 2.067.290           | 2.286.117           | 4.744.510          | 1.991.200         | -                 | 11.089.117         |
| Các khoản nợ khác                                              | -                | -                | 4.839.560           | 5.483.709           | 10.966.248         | 3.290.226         | -                 | 24.579.743         |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                                        | <b>-</b>         | <b>-</b>         | <b>120.995.463</b>  | <b>132.525.752</b>  | <b>130.498.622</b> | <b>37.648.144</b> | <b>9.800.741</b>  | <b>431.468.722</b> |
| <b>Mức chênh lệch thanh khoản ròng</b>                         | <b>2.204.171</b> | <b>6.017.024</b> | <b>(29.513.297)</b> | <b>(51.069.275)</b> | <b>884.718</b>     | <b>63.285.129</b> | <b>40.685.689</b> | <b>32.494.159</b>  |

(\*): không bao gồm dự phòng rủi ro

# Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu số B05/TCTD-HN

### 46. CAM KẾT VỐN VÀ THUÊ HOẠT ĐỘNG

|                                                                 | 31/12/2011<br>triệu đồng | 31/12/2010<br>triệu đồng |
|-----------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Các cam kết vốn xây dựng văn phòng làm việc và mua sắm thiết bị | 999.809                  | 1.921.168                |
| Các cam kết góp vốn đầu tư mua cổ phần                          | -                        | -                        |
| Các cam kết thuê hoạt động không thể hủy ngang                  | 1.032.519                | 623.807                  |
| Trong đó:                                                       |                          |                          |
| - đến hạn trong 1 năm                                           | 154.292                  | 97.172                   |
| - đến hạn từ 2 đến 5 năm                                        | 414.007                  | 279.028                  |
| - đến hạn sau 5 năm                                             | 464.220                  | 247.607                  |

### 47. CÁC NGHĨA VỤ TIỀM ẨN

Cơ quan pháp luật hiện đang tiến hành các thủ tục tố tụng khởi tố về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản đối với hai cá nhân nguyên là nhân viên của chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh và chi nhánh Nhà Bè của Ngân hàng. Theo các quy định của pháp luật tố tụng hình sự đối với một vụ án đã được khởi tố điều tra, việc xác định trách nhiệm và nghĩa vụ pháp lý của các bên có liên quan chỉ được thực hiện khi vụ án đã được xét xử, có tuyên án cụ thể và bản án có hiệu lực. Tuy nhiên, dựa trên kết quả của các thủ tục đối chiếu, rà soát và kiểm tra nội bộ đã thực hiện đến thời điểm lập báo cáo này, Ban Điều hành của Ngân hàng tin tưởng rằng Ngân hàng không phải chịu trách nhiệm liên đới và bất kỳ tổn thất tài chính nào liên quan đến hành vi vi phạm pháp luật của các cá nhân nói trên.

### 48. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm dưới đây theo Thông tư 210 chỉ áp dụng đối với việc lập Thuyết minh số 47 trên các báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản mục tài sản và nợ của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng và các quy định liên quan của Ngân hàng Nhà nước.

#### Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng và các công ty con theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, các khoản tiền, vàng gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác, các khoản chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

# Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày Mẫu số B05/TCTD-HN

## 48. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

### Tài sản tài chính (tiếp theo)

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, thành một trong các loại sau:

#### ▪ **Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:**

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
- ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### ▪ **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

#### ▪ **Các khoản cho vay và phải thu:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

#### ▪ **Tài sản sẵn sàng để bán:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

# Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày Mẫu số B05/TCTD-HN

### 48. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

#### **Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng và các công ty con theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà Ngân hàng và các công ty con chịu rủi ro, các khoản giấy tờ có giá phát hành, các khoản phải trả và các khoản nợ phải trả theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành:

#### ▪ ***Các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh***

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
  - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### ▪ ***Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ***

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

#### **Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất nếu, và chỉ nếu, Ngân hàng hoặc các công ty con có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

#### **Xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính**

Ngân hàng sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý: Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu số B05/TCTD-HN

48. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

48.1 Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2011:

|                                                              | Giá trị ghi sổ |                            |                        |                    |                                                               | Giá trị<br>hợp lý |                             |
|--------------------------------------------------------------|----------------|----------------------------|------------------------|--------------------|---------------------------------------------------------------|-------------------|-----------------------------|
|                                                              | Kinh doanh     | Giữ đến<br>ngày đáo<br>hạn | Cho vay và<br>phải thu | Sẵn sàng<br>để bán | Tài sản và nợ<br>khác hạch<br>toán theo giá<br>trị<br>phân bổ |                   | Tổng cộng<br>giá trị ghi sổ |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý                                   | -              | -                          | -                      | -                  | 3.713.859                                                     | 3.713.859         | 3.713.859                   |
| Tiền gửi tại NHNN                                            | -              | -                          | 12.101.060             | -                  | -                                                             | 12.101.060        | 12.101.060                  |
| Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và<br>cho vay các TCTD khác | -              | -                          | 65.479.076             | -                  | -                                                             | 65.479.076        | (*)                         |
| Chứng khoán kinh doanh                                       | 557.358        | -                          | -                      | -                  | -                                                             | 557.358           | (*)                         |
| Công cụ tài chính phái sinh                                  | 20.236         | -                          | -                      | -                  | -                                                             | 20.236            | (*)                         |
| Cho vay khách hàng                                           | -              | -                          | 293.434.312            | -                  | -                                                             | 293.434.312       | (*)                         |
| Chứng khoán sẵn sàng để bán                                  | -              | -                          | -                      | 65.320.966         | -                                                             | 65.320.966        | (*)                         |
| Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn                             | -              | 2.400.000                  | -                      | -                  | -                                                             | 2.400.000         | (*)                         |
| Tài sản tài chính khác                                       | -              | -                          | 12.221.049             | -                  | 2.044.263                                                     | 14.265.312        | (*)                         |
|                                                              | 577.594        | 2.400.000                  | 383.235.497            | 65.320.966         | 5.758.122                                                     | 457.292.179       |                             |

(\*): Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản mục này do chưa có hướng dẫn về xác định giá trị hợp lý theo Hệ thống Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam cũng như chưa có đủ thông tin

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu số B05/TCTD-HN

48. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

48.1 Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2011:

| Giá trị ghi sổ                                     |                            |                        |                    |                                 |                             |
|----------------------------------------------------|----------------------------|------------------------|--------------------|---------------------------------|-----------------------------|
| Kinh doanh                                         | Giữ đến<br>ngày đáo<br>hạn | Cho vay và<br>phải thu | Sẵn sàng<br>để bán | Tài sản và nợ<br>khác hạch toán |                             |
|                                                    |                            |                        |                    | theo giá trị<br>phần bỏ         | Tổng cộng<br>giá trị ghi sổ |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNN                     | -                          | -                      | -                  | 27.293.733                      | 27.293.733 (*)              |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác                      | -                          | -                      | -                  | 74.407.913                      | 74.407.913 (*)              |
| Tiền gửi của khách hàng                            | -                          | -                      | -                  | 257.273.708                     | 257.273.708 (*)             |
| Công cụ tài chính phái sinh                        | -                          | -                      | -                  | -                               | -                           |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư mà<br>TCTD chịu rủi ro | -                          | -                      | -                  | 36.824.508                      | 36.824.508 (*)              |
| Phát hành giấy tờ có giá                           | -                          | -                      | -                  | 11.089.117                      | 11.089.117 (*)              |
| Các khoản nợ tài chính khác                        | -                          | -                      | -                  | 24.579.743                      | 24.579.743 (*)              |
|                                                    | -                          | -                      | -                  | 431.468.722                     | 431.468.722                 |

(\*): Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản mục này do chưa có hướng dẫn về xác định giá trị hợp lý theo Hệ thống Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam cũng như chưa có đủ thông tin

# Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày Mẫu số B05/TCTD-HN

### 48. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

#### 48.2 Phân loại lại tài sản tài chính

Trong năm, Ngân hàng đã thực hiện phân loại lại một số các tài sản tài chính như sau:

- ▶ 72.000 triệu đồng chứng khoán kinh doanh sang chứng khoán sẵn sàng để bán do thay đổi mục đích nắm giữ. Sự thay đổi này không ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh cũng như vốn chủ sở hữu của Ngân hàng và các công ty con;
- ▶ 3.630.000 triệu đồng từ chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn sang chứng khoán sẵn sàng để bán do không còn ý định nắm giữ đến ngày đáo hạn. Sự thay đổi này không ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh cũng như vốn chủ sở hữu của Ngân hàng và các công ty con;
- ▶ 16.888 triệu đồng từ các khoản đầu tư dài hạn khác sang chứng khoán sẵn sàng để bán do Ngân hàng không còn là cổ đông chiến lược. Sự thay đổi này không ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh cũng như vốn chủ sở hữu của Ngân hàng và các công ty con.

#### 48.3 Tài sản tài chính đã cầm cố, thế chấp hoặc đã chuyển nhượng nhưng không đủ điều kiện dừng ghi nhận

Chi tiết các tài sản tài chính của Ngân hàng được cầm cố, thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay hoặc đã chuyển nhượng theo các hợp đồng bán và mua lại chứng khoán với NHNN và các tổ chức tín dụng khác như sau:

|                      | Ngày 31 tháng 12 năm 2011                  |                                                   |
|----------------------|--------------------------------------------|---------------------------------------------------|
|                      | <i>Giá trị ghi sổ</i><br><i>triệu đồng</i> | <i>Nghĩa vụ có liên quan</i><br><i>triệu đồng</i> |
| Trái phiếu Chính Phủ | 2.965.081                                  | 2.826.607                                         |
| Các khoản cho vay    | 23.692.376                                 | 24.000.000                                        |
|                      | <b>26.657.457</b>                          | <b>26.826.607</b>                                 |

Trong năm 2011, Ngân hàng đã thực hiện vay tái chiết khấu giấy tờ có giá với Ngân hàng Nhà nước với giá trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 2.826.607 triệu đồng và vay Ngân hàng Nhà nước 24.000.000 dưới hình thức vay tái cấp vốn.

# Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu số B05/TCTD-HN

### 49. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoài sự kiện trên và các sự kiện đã nêu trong các báo cáo tài chính hợp nhất, không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất.

### 50. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM

|     | 31/12/2011 | 31/12/2010 |
|-----|------------|------------|
|     | đồng       | đồng       |
| USD | 20.828     | 18.932     |
| EUR | 27.374     | 27.466     |
| GBP | 32.813     | 31.808     |
| CHF | 22.536     | 22.070     |
| JPY | 275,20     | 253,10     |
| SGD | 16.304     | 16.003     |
| CAD | 20.693     | 20.628     |
| AUD | 21.578     | 20.935     |
| NZD | 16.414     | 15.898     |
| THB | 670,37     | 665,05     |
| SEK | 3.068      | 3.052      |
| NOK | 3.533      | 3.512      |
| DKK | 3.676      | 3.678      |
| HKD | 2.721      | 2.650      |
| CNY | 3.358      | 3.140      |
| KRW | 16,74      | 16,78      |

Người lập:



Ông Hạ Quang Vũ  
Trưởng phòng Quản lý Kế  
toán Tài chính

Người phê duyệt



Ông Nguyễn Hải Hưng  
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt



Ông Nguyễn Văn Du  
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 22 tháng 02 năm 2012